

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH: TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Thái Nguyên, 2020

Mục lục	Trang
1. Giới thiệu chương trình đào tạo	3
1.1. Thông tin chung	3
1.2. Triết lý giáo dục của Trường	3
1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường	7
1.4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	7
2. Mục tiêu của chương trình đào tạo	8
2.1. Mục tiêu chung	8
2.2. Mục tiêu cụ thể	8
3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
3.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
3.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường	10
4. Nội dung đào tạo	15
4.1. Thời lượng chương trình dạy học	15
4.2. Cấu trúc chương trình dạy học	15
4.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo	16
4.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	262
4.5. Kế hoạch giảng dạy	265
5. Phương pháp giảng dạy - học tập	274
6. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm	275
6.1. Phương pháp đánh giá	275
6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	276
6.3. Hệ thống tính điểm	280
7. Đề cương chi tiết các học phần	282
8. Tổ chức thực hiện	284

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT)

Chương trình đào tạo Tài chính ngân doanh nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế & QTKD – Đại học Thái Nguyên giúp bạn học được những kiến thức cơ bản về kinh tế - quản lý - kinh doanh, có kiến thức toàn diện về Tài chính doanh nghiệp, trang bị các kỹ năng phân tích, phản biện, giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp. Các môn học chuyên ngành giúp cho người học có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp, ngân hàng, các định chế tài chính trung gian và các tổ chức khác. Mục tiêu chính của chương trình là giúp bạn trở thành một chuyên gia Tài chính doanh nghiệp, có năng lực tự học tập, nghiên cứu nhằm thích ứng với môi trường kinh tế ngày càng nhiều biến động.

1.1. Thông tin chung

Bảng 1: Thông tin chung về CTĐT Tài chính doanh nghiệp

Tên gọi:	Tài chính Doanh nghiệp
Bậc:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian:	4 năm
Số tín chỉ:	125
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Khoa quản lý:	Khoa Ngân hàng-Tài chính
Website:	
Ban hành:	

1.2. Triết lý giáo dục của Trường

Với sứ mạng là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh-ĐHTN theo đuổi triết lý giáo dục: “Phát huy tối đa tiềm năng, gắn liền thực tiễn, coi trọng chất lượng, vì tương lai người học”.

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT Tài chính doanh nghiệp như Bảng 2.

Bảng 2: Triết lý giáo dục của trường Đại học Kinh tế & QTKD được chuyển tải vào CTĐT Tài chính Doanh nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Tài chính Doanh nghiệp		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh			
		<i>Phát huy tối đa tiềm năng</i>	<i>Gắn liền thực tiễn</i>	<i>Coi trọng chất lượng</i>	<i>Vì tương lai người học</i>
I. Khối kiến thức đại cương	Triết học Mác-Lênin	X	X	X	X
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X	X	X
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X	X	X
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	X	X	X
	Lịch sử Đảng CSVN	X	X	X	X
	Pháp luật đại cương	X	X	X	X
	Tin học đại cương	X	X	X	X
	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X	X	X
	Toán kinh tế	X	X	X	X
	Tiếng Anh 1	X	X	X	X
	Tiếng Anh 2	X	X	X	X
	Tiếng Anh 3	X	X	X	X
	Tiếng Anh 4	X	X	X	X
	Tiếng Anh 5	X	X	X	X
	Giáo dục thể chất 1	X		X	X
	Giáo dục thể chất 2	X		X	X

	Giáo dục thể chất 3	X		X	X
	Giáo dục quốc phòng	X	X		X
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
Kiến thức cơ sở ngành	Kinh tế vi mô 1	X	X	X	X
	Kinh tế vĩ mô 1	X	X	X	X
	Quản trị học	X	X	X	X
	Tài chính - tiền tệ	X	X	X	X
	Nguyên lý thống kê	X	X	X	X
	Nguyên lý kế toán	X	X	X	X
	Marketing căn bản	X	X	X	X
	Nguyên lý bảo hiểm	X	X	X	X
	Luật kinh tế căn bản	X	X	X	X
	Thương mại điện tử căn bản	X	X	X	X
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	X	X	X	X
	Kinh tế phát triển	X	X	X	X
	Kinh tế quốc tế	X	X	X	X
	Kinh tế lượng	X	X	X	X
Kiến thức ngành	Thị trường và các định chế Tài chính	X	X	X	X
	Thị trường chứng khoán	X	X	X	X
	Kế toán tài chính	X	X	X	X
	Tài chính doanh nghiệp căn bản	X	X	X	X
	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	X	X	X	X
	Tín dụng ngân hàng	X	X	X	X
	Tài chính quốc tế	X	X	X	X

	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	X	X	X	X
	Pháp luật Tài chính	X	X	X	X
	Kỹ năng quản trị	X	X	X	X
	Quản trị doanh nghiệp	X	X	X	X
	Marketing số và truyền thông xã hội	X	X	X	X
<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	X	X	X	X
	Thuế	X	X	X	X
	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	X	X	X	X
	Quản trị rủi ro tài chính	X	X	X	X
	Tài chính công	X	X	X	X
	Tài chính công ty đa quốc gia	X	X	X	X
	Thẩm định tài chính dự án	X	X	X	X
	Phân tích tài chính NHTM	X	X	X	X
	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	X	X	X	X
	Dịch vụ ngân hàng	X	X	X	X
	Phân tích và đầu tư chứng khoán	X	X	X	X
	Thanh toán quốc tế	X	X	X	X
	Kế toán quản trị	X	X	X	X
	Kỹ năng quản trị	X	X	X	X
<i>Thực tập môn học</i>	Thực tập môn học ngành TCNH	X	X	X	X
<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH	X	X	X	X
<i>Khóa luận</i>	Khóa luận tốt nghiệp ngành	X	X	X	X

tốt nghịệp/Các HP tự chọn thay thế KLTN	TCNH				
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận</i>				
	Định giá tài sản	X	X	X	X
	Kinh doanh ngoại hối	X	X	X	X
	Tài trợ dự án	X	X	X	X
	Quản lý quỹ đầu tư	X	X	X	X

1.3. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Tầm nhìn

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh xác định tầm nhìn:

“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đã xác định sứ mạng của mình là:

“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.4. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

1.4.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

- *Nhóm 1 - Chuyên viên tài chính*

Có đủ năng lực làm việc liên quan đến lĩnh vực tài chính, các định chế tài chính và các tổ chức khác; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính; phân tích, thẩm định tài chính các dự án đầu tư, phân tích và hỗ trợ đưa ra các quyết định quản lý tài sản; triển vọng trong tương lai có thể trở thành lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.

- *Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính*

Có khả năng làm chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính cho các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, phòng tài chính - kế toán và phòng kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên viên cao cấp, các lãnh đạo tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng và trong các lĩnh vực có liên quan.

- *Nhóm 3- Nghiên cứu viên và giảng viên*

Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tài chính. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tài chính; trợ lý giảng dạy, giảng viên dạy các môn học liên quan đến lĩnh vực tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực tài chính.

1.4.2. Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp

Học tập chủ động, lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học đa dạng như thuyết trình, thảo luận, nghiên cứu tình huống... nhằm tăng cường khả năng tự học của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp, phương châm học tập suốt đời.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT)

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có bản lĩnh chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về kinh tế - quản lý - kinh doanh; có kiến thức toàn diện về Tài chính; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính trung gian và các tổ chức khác.

2.2. Mục tiêu cụ thể

1. Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và kiến thức

chuyên ngành để nghiên cứu, phân tích, hoạch định, giải quyết vấn đề, ra quyết định phục vụ cho công việc tác nghiệp, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

2. Sinh viên có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.

3. Sinh viên có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời, có tư duy độc lập sáng tạo, có phẩm chất đạo đức nhằm cống hiến cho sự phát triển của đất nước.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra học phần

3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT Tài chính doanh nghiệp

3.1.1. Về kiến thức

1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.

1.3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành tài chính doanh nghiệp;

1.4. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong hoạt động của tài chính doanh nghiệp.

1.5. Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính như tài chính-ngân hàng, tài chính công, tài chính quốc tế, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, phân tích báo cáo tài chính, thị trường chứng khoán, thuế trong doanh nghiệp, thuế và hệ thống thuế của Nhà nước, tài chính công ty đa quốc gia, ngân hàng ... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể;

3.1.2. Về kỹ năng

2.1. Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

2.2. Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

2.3. Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp;

2.4. Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...

2.6. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.

3.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính.

3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính.

3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu CTĐT, khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường

a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được cho trong Bảng 3. Có thể thấy rằng người học có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các CĐR của CTĐT.

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	x	x	x					x	x			x		x	x

2		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
3	x	x						x	x					x	

b) Ma trận đáp ứng của CDR CTĐT với yêu cầu CDR trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6) được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia (bậc 6)

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN
Kiến thức	
Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý.
Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.
Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	1.4. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực đầu tư tài chính doanh nghiệp
Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	1.3. Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành, giám sát quá trình hoạt động chuyên môn về tài chính doanh nghiệp.
Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	1.5. Áp dụng kiến thức chuyên ngành tài chính doanh nghiệp (thị trường chứng khoán, phân tích và đầu tư chứng khoán, phân tích đầu tư tài chính, quản trị danh mục đầu tư, kinh doanh ngoại hối, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính, ngân hàng TM, .) trong việc ra quyết định tài chính của đơn vị.
Kỹ năng	
Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	2.3. Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch tài chính của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư, tài

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN
	trợ và phân phối. 2.4. Đánh giá và thẩm định dự án đầu tư trên cơ sở Thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp; phát hiện và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp và các tổ chức tài chính.
Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	2.2. Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp cho xã hội.
Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	2.6. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.
Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	
Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...
Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	2.1. Có thể sử dụng ngoại ngữ để viết, hiểu, diễn đạt, xử lý được các vấn đề, tình huống chuyên môn thông thường về chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp
Mức tự chủ và trách nhiệm	
Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp
Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao
Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư tài chính doanh

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN
	ngành.
Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn

c) *Ma trận đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động*

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức trong đó:

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

Bảng 5: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra của CTĐT với chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động

Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN	Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)	Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.		2	2
1.2. Hiểu kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.		3	3
1.3. Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành tài chính doanh nghiệp.		3	3
1.4. Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong hoạt động của tài chính doanh nghiệp.		3	3
1.5. Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính như tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài		3	3

chính quốc tế, thanh toán quốc tế, định giá tài sản, thẩm định tài chính dự án, phân tích báo cáo tài chính, thị trường chứng khoán, thuế trong doanh nghiệp, thuế và hệ thống thuế của Nhà nước, tài chính công ty đa quốc gia, ngân hàng ... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể			
2.1. Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Tài chính Ngân hàng; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.		3	3
2.2. Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.		3	3
2.3. Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp		3	3
2.4. Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.		3	3
2.5. Truyền đạt vấn đề bằng văn bản, bằng thư, bằng thuyết trình, ...		2	3
2.6. Phản biện, phê phán, sử dụng các giải pháp thay thế và đánh giá chất lượng công việc.		3	2
3.1. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính.		3	3
3.2. Hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên		3	3

môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.			
3.3. Có sức khỏe tốt; tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về tài chính.		2	2
3.4. Lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.		3	3

4. Nội dung đào tạo

4.1. Thời lượng chương trình dạy học

CTĐT Tài chính Doanh nghiệp của trường ĐH Kinh tế và QTKD bắt đầu được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2020 (Khóa 17), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 3,5 - 8 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT Tài chính Doanh nghiệp là 125 tín chỉ.

4.2. Cấu trúc chương trình dạy học

CTĐT Tài chính Doanh nghiệp gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 6.

Bảng 6: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối Kiến thức giáo dục đại cương	32	
2	Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	66	27
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	6
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	15	9
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	15	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	10	
	Tổng toàn khóa	125	

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7: Ma trận giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN

	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT TCDN															
				1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	Khối Kiến thức giáo dục đại cương	32	25,6 %	x	x		x			x	x				x		x		x
2	Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	74,4 %																
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30			x	x	x			x	x				x		x	x	x
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	24			x	x	x			x	x	x			x		x	x	x
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	27			x	x	x	x		x	x	x	x				x	x	x
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2			x	x	x	x		x	x	x	x				x	x	x
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	10			x	x	x	x		x	x	x	x	x			x	x	x

4.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

4.3.1. Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức

Bảng 8: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Khối lượng kiến thức – Số tín chỉ		
			Lý thuyết	Thực hành/ thảo luận	Tổng số tín chỉ
1. Khối Kiến thức giáo dục đại cương					32
1	MPL 121	Triết học Mác-Lênin	36	18	3
2	MLP 132	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	24	12	2
3	VCP131	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	12	2
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	12	2
5	VCP 121	Lịch sử Đảng CSVN	24	12	2

6	LAW121	Pháp luật đại cương	24	12	2
7	GIF131	Tin học đại cương	36	18	3
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	36	18	3
9	MAE131	Toán kinh tế	36	18	3
10	ENG121	Tiếng Anh 1	24	12	2
11	ENG122	Tiếng Anh 2	24	12	2
12	ENG123	Tiếng Anh 3	24	12	2
13	ENG124	Tiếng Anh 4	24	12	2
14	ENG125	Tiếng Anh 5	24	12	2
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1			30 tiết
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2			30 tiết
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3			30 tiết
18		Giáo dục quốc phòng			5 tuần
2. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1. Kiến thức cơ sở ngành					
Bắt buộc					24
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	36	18	3
20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	36	18	3
21	MAN231	Quản trị học	36	18	3
22	FAM231	Tài chính - tiền tệ	36	18	3
23	PSE231	Nguyên lý thống kê	36	18	3
24	ACT231	Nguyên lý kế toán	36	18	3
25	GEM231	Marketing căn bản	36	18	3
26	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	36	18	3
Tự chọn					6
Tổ hợp 1					3
27	ELA231	Luật kinh tế căn bản	36	18	3
	ECO321	Thương mại điện tử căn bản	36	18	3
	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	36	18	3
Tổ hợp 2					3
28	SME321	Kinh tế phát triển	36	18	3
	INE321	Kinh tế quốc tế	36	18	3
	ECO231	Kinh tế lượng	36	18	3

2.2. Kiến thức ngành						24
Bắt buộc						15
29	FMI331	Thị trường và các định chế Tài chính	36	18	3	
30	SMK331	Thị trường chứng khoán	36	18	3	
31	BUA231	Kế toán tài chính	36	18	3	
32	COF331	Tài chính doanh nghiệp căn bản	36	18	3	
33	COB331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	36	18	3	
Tự chọn						9
Tổ hợp 1						3
34	BCR231	Tín dụng ngân hàng	36	18	3	
	INF331	Tài chính quốc tế	36	18	3	
Tổ hợp 2						3
35	PCF331	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	15	60	3	
	BAL331	Pháp luật Tài chính	36	18	3	
Tổ hợp 3						3
36	ENM231	Quản trị doanh nghiệp	36	18	3	
	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	36	18	3	
2.3. Kiến thức chuyên ngành						27
Bắt buộc						15
37	COF332	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	36	18	3	
38	STT331	Thuế	36	18	3	
39	CFA331	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	36	18	3	
40	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	36	18	3	
41	PUF331	Tài chính công	36	18	3	
Tự chọn						12
Tổ hợp 1						3
42	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	36	18	3	
	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	36	18	3	
Tổ hợp 2						3
43	FAB331	Phân tích tài chính NHTM	36	18	3	
	BPC331	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	36	18	3	
	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	36	18	3	

Tổ hợp 3					3
44	CFA321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	36	18	3
	INP331	Thanh toán quốc tế	36	18	3
Tổ hợp 4					3
45	MAA231	Kế toán quản trị	36	18	3
	MAS331	Kỹ năng quản trị	36	18	3
2.4	PCS321	Thực tập môn học ngành TCNH			2
2.5	ICF441	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH			4
2.6	DCF964	Khóa luận tốt nghiệp/Tự chọn thay thế KLTN			6
Tổ hợp 1					3
46	BPR331	Định giá tài sản	36	18	3
	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	36	18	3
Tổ hợp 2					3
47	PRF331	Tài trợ dự án	36	18	3
	FUM331	Quản lý quỹ đầu tư	36	18	3
Tổng tín chỉ toàn khóa					125

*** Học phần: Triết học Mác – Lênin, Mã số HP: MLP 132**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Nắm vững các kiến thức	(1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản	2

	thức cơ bản nhất của môn học Triết học Mác – Lênin về thế giới quan, phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử..	lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G2	Nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các kiến thức đã lĩnh hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và thế giới trong giai đoạn hiện nay.	(2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3

G3	Thái độ nghiêm túc, đúng đắn trong nhìn nhận, đánh giá các sự vật, hiện tượng.	(3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4
-----------	--	--	---

- Chuẩn đầu ra của học phần:

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Có kiến thức cơ bản về Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội.	(1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
	G1.2 Sinh viên nắm vững quan	(1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản	2

		điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức.	lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
	G1.3	Sinh viên nắm được kiến thức cơ về chủ nghĩa duy vật lịch sử với các nội dung: học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người.	(1.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G2	G2.1	Bên cạnh việc rèn luyện tư duy, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của vấn đề nghiên cứu.	(2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và	3

			PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G2.2	Hiểu đúng tính tinh thần, bản chất các nguyên lý, các phạm trù, các quy luật của Triết học Mác – Lênin. Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những quan điểm khoa học, thế giới quan, phương pháp luận, nhân sinh quan cách mạng vào các hoạt động nhận thức và các hoạt động thực tiễn, trong rèn luyện và tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.	(2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)		3
G2.3	Phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội liên quan đến các nội dung đã học.	(2.2 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát		3

			triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G3	G3.1	Sinh viên xác lập được thế giới quan đúng đắn, khoa học, bản lĩnh chính trị vững vàng, có thái độ tích cực, tự giác trong việc học tập các môn lý luận chính trị	(3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4
	G3.2	Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và những thành tựu của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.	(3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4
	G3.3	- Nhận thức đúng đắn và luận chứng một số vấn đề	(3.1 CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị	4

	<p>kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội.</p> <p>- Có tinh thần phê phán những quan điểm sai lầm, những hành động đi ngược lại chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Đồng thời, sinh viên – thế hệ trẻ của đất nước – có thể đề xuất những ý tưởng đổi mới đất nước phù hợp với thời kỳ hội nhập, phát triển hiện nay.</p>	<p>kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	
--	--	--	--

- Mức độ đáp ứng của CĐR học phần với CĐR CTĐT: 2

*** Học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Mã số HP: MLE121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin thuộc bộ môn Lý luận chính trị, được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam... Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với định hướng đảm bảo tính hệ thống, khoa học; cập nhật tri thức mới gắn với thực tiễn; phát huy tính sáng tạo, kỹ năng tư duy, phẩm chất người học; chú trọng tính liên thông, khắc phục trùng lặp, lược bớt những nội dung không còn phù hợp gắn với đặc thù sinh viên các chuyên ngành kinh tế.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G2	Hình thành kỹ năng, tư duy, tâm nhìn của sinh viên các ngành kinh tế khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
G3	Xây dựng lập trường chính trị, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với sinh viên.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán,	4

		Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
--	--	--	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Hiểu rõ đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
	G1.2 Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về sản xuất hàng hóa; hàng hóa; thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
	G1.3 Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết giá trị thặng dư.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU,	2

			Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G1.4	Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)		2
G1.5	Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)		2
G1.6	Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD		2

			khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G2	G2.1	Có khả năng tư duy, đánh giá, khái quát chung về môn học kinh tế chính trị Mác – Lênin, phân biệt được kinh tế chính trị Mác - Lênin với các môn khoa học kinh tế khác trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại; hiểu được đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.2	Có khả năng tư duy, đánh giá và nhận diện bản chất các phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị Mác – Lênin biểu hiện trong thực tế như sản xuất hàng hóa, hàng hóa, thị trường và nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền, từ đó vận dụng để nắm bắt các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.3	Có khả năng tư duy, đánh giá và nhận diện bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay cũng như những quan hệ lợi ích kinh tế - chính trị của thế giới; nhận thức được các vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3

		<p>hóa, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của bản thân gắn với chuyên môn được đào tạo sau khi tốt nghiệp, tham gia vào hệ thống các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước, trực tiếp đóng góp vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.</p>		
G3	G3.1	<p>Xác lập thế giới quan đúng đắn, bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin kiên định đối với khoa học Kinh tế chính trị Mác – Lênin, nhận thức đúng đắn về các nguyên lý nền tảng của môn học như lí luận về giá trị hàng hóa, lí luận về giá trị thặng dư, các quy luật cạnh tranh, độc quyền.</p>	<p>(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	4
	G3.2	<p>Xây dựng thái độ và đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn đúng đắn, tự giác, chủ động tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước với tư cách là một chủ thể phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tham gia trực tiếp vào công cuộc công nghiệp</p>	<p>(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	4

	hóa, hiện đại hóa đất nước.	
--	-----------------------------	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mã số HP: SSO121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Sinh viên khái quát được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G2	Sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri	2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế	3

	thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.	toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G3	Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Có kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính,	2

	nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác- Lênin.	Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G1.2	Có quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G1.3	Trình bày được kiến thức cơ bản những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vào điều kiện cụ thể Việt Nam.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G1.4	Nhận thức đầy đủ và đúng bản chất của nền dân chủ xã hội chủ	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU,	2

	<p>nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói chung, ở Việt Nam nói riêng.</p>	<p>Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	
G1.5	<p>Làm rõ được những kiến thức nền tảng về cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.</p>	<p>(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	2
G1.6	<p>Trình bày được quan điểm cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc, tôn giáo; mối quan hệ dân tộc và tôn giáo và nội dung chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam.</p>	<p>(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	2

	G1.7	Nhận định những quan điểm cơ bản, của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G2	G2.1	Rèn luyện tư duy, có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học, của một vấn đề nghiên cứu; phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.2	Biết vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc phân tích sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế	3

		Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam, trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.	đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
	G2.3	Sinh viên có khả năng vận dụng lý luận về: chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa vào việc phân tích những vấn đề thực tiễn liên quan, trước hết là trong công việc, nhiệm vụ của cá nhân.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.4	Rèn luyện kỹ năng nhận diện: những biến đổi trong cơ cấu xã hội – giai cấp và nội dung liên minh giai cấp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình, vấn đề dân tộc và những biến đổi của tôn giáo trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
G3	G3.1	Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị	4

	<p>luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.</p>	<p>kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	
G3.2	<p>Góp phần xây dựng và củng cố niềm tin khoa học, lập trường giai cấp công nhân đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới cũng như ở Việt Nam.</p>	<p>(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</p>	4
G3.3	<p>Khẳng định niềm tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa, luôn tin và ủng hộ đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p>	<p>(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh</p>	4

			quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G3.4	Xác định được trách nhiệm của bản thân góp phần tuyên truyền, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và có thái độ, hành vi đúng đắn trong nhận thức cũng như có trách nhiệm xây dựng đất nước gắn với các vấn đề: nhà nước, dân chủ, liên minh giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4	

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Mã số HP: HCM 121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học chính trị bao gồm hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa việc học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị,

xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; trình bày được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong giai đoạn hiện nay.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G2	Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh	3

		tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G3	Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Sinh viên nắm vững khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh. Nêu được đối tượng, phương pháp nghiên	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân	2

	cứu và ý nghĩa môn học tư tưởng Hồ Chí Minh	hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G1.2	Sinh viên trình bày được kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam và với sự phát triển tiến bộ của nhân loại	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G1.3	Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G1.4	Sinh viên hiểu được những nội dung cơ	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị	2

	bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G1.5	Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
G1.6	Sinh viên nhận thức được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh	2

			quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G2	G2.1	Có tư duy độc lập; phân tích, đánh giá vấn đề khách quan, biện chứng, nắm được nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhận thức được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với dân tộc và nhân loại.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.2	Sinh viên có khả năng luận giải về con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay. Từ đó kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.3	Sinh viên biết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản, về xây dựng Nhà nước của	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân	3

		dân, do dân, vì dân; về phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế để nhìn nhận, đánh giá các vấn đề trong lịch sử, trong thực tiễn chính trị - xã hội hiện nay.	hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
	G2.4	Sinh viên có khả năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cá nhân, nhận thức được những vấn đề về xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
G3	G3.1	Nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD	4

		khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G3.2	Trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4
G3.3	Luôn tin tưởng và ủng hộ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước, góp phần tích cực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế.	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	4
G3.4	Sinh viên xác định được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện đạo đức để góp phần	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân	4

	xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có ý thức, trách nhiệm trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của bản thân	hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
--	--	---	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Mã số HP: VCP 121**

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 – 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh	2

	(1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018).	tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
G2	Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử Việt Nam.	(2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
G3	Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, xây dựng lập trường vững vàng, có niềm tin tưởng vào sự lãnh đạo của	(3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh	4

	Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.	tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	
--	---	---	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Có kiến thức cơ bản khái quát về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	2
	G1.2	Nắm được những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920 - 1930), nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng và quá trình	(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD	2

	Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giành chính quyền (1930 - 1945)	<i>khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	
G1.3	Trình bày được những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 – 1975.	<i>(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	2
G1.4	Hiểu được đường lối, cương lĩnh, những tri thức về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước từ năm 1975 đến nay.	<i>(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	2
G1.5	Đánh giá những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và nội	<i>(1.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài</i>	2

		dung các bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng từ 1930 đến nay.	<i>chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	
G2	G2.1	Rèn luyện tư duy, có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học, cụ thể là học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.	2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.2	Biết vận dụng phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào việc phân tích quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xác lập	2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3

		chính quyền cách mạng.		
	G2.3	Sinh viên có khả năng tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng và ý thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử của Đảng.	2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
	G2.4	Rèn luyện cho sinh viên phong cách tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, phát huy tính năng động, sáng tạo của người học; vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống.	2.2. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)	3
G3	G3.1	Sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị; có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của	3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế	4

	công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo	<i>Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	
G3.2	Góp phần xây dựng và khẳng định niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc.	<i>3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	4
G3.3	Củng cố niềm tin và lòng tự hào về những thắng lợi của Đảng trong lãnh đạo đưa cả nước quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới hiện nay.	<i>3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	4
G3.4	Sinh viên xác định được trách nhiệm của bản thân góp phần	<i>3.1. CTĐT Luật kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Logistics và QL CCU, Kế</i>	4

	tuyên truyền, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và có thái độ, hành vi đúng đắn trong nhận thức cũng như có trách nhiệm xây dựng gia đình, xây dựng mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội.	<i>toán, Kế toán - Kiểm toán, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính Ngân hàng, Phân tích đầu tư tài chính, Kinh tế Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế y tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị Marketing, QTKD khách sạn và du lịch, Kinh doanh quốc tế, Thương mại quốc tế)</i>	
--	--	--	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: *Pháp luật đại cương, Mã số HP: LAW121***

- Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Môn học được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề lý luận chung về nhà nước, pháp luật. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Hiểu được các vấn đề lý luận và pháp lý về nhà nước và pháp luật và một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự.	+ 1.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTN& PTNT, CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kinh tế y tế; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế. +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng; + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản	2

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	
G2	Có kỹ năng tra cứu các quy định pháp luật và thông tin có liên quan; có khả năng phân tích, lập luận và giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.	+ 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT Kinh tế y tế + 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.; + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	3
G3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề; hình thành thói quen tôn trọng và chấp hành pháp luật.	+ 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán tổng hợp; + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; + 3.1: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được các kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật.	+ 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế. +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng; + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	2
	G1.2	Hiểu được nội dung cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, về văn bản quy phạm pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam.	+ 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế. +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng; + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	3
	G1.3	Phân tích được nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự.	+ 1.1: CTĐT Kế toán doanh nghiệp;CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế. +1.1: CTĐT tài chính ngân hàng; + 1.1: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	3
G2	G2.1	Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các	+ 2.2, 2.5: CTĐT Kế toán kiểm toán; +2.2,2.4: CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT KTNN & PTNT; + 2.4,2.5: CTĐT Kinh tế phát triển. +2.3, 2.4: CTĐT Kinh tế y tế;	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tế.	+ 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.; + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	
	G2.2	Có kỹ năng tra cứu các quy định pháp luật về từng vấn đề cụ thể.	+ 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển. + 2.2, 2.3: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế.; + 2.2, 2.5, 2.6: CTĐT tài chính ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	3
	G2.3	Có khả năng đọc hiểu quy định pháp luật.	+ 2.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển. + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế. + 2.5: CTĐT tài chính ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD.	
G3	G3.1	Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ tôn trọng và chấp hành pháp luật, có	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, ham học hỏi.	+ 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD	
G3.2	Có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.2, 3.3, 3.4: CTĐT tài chính ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.2, 3.4: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD	3
G3.3	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan	+ 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; + 3.1: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1: CTĐT tài chính ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT QTKD	

- Mức độ đáp ứng CDR học phân với CDR CTĐT: 2

*** Học phân: Tin học đại cương, Mã số HP: GIF131**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

- Giới thiệu tóm tắt học phân: Học phân **Tin học đại cương** trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản

của hệ điều hành Windows, mua sắm máy tính, tự tin thuyết trình, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức cơ bản về máy tính, Internet nói chung, phần mềm, phần cứng, một số thiết bị mạng và thiết bị văn phòng liên quan.	+ 1.3: Kế toán kiểm toán; Kế toán + 1.1, 1.3: CLC Kế toán tổng hợp; + 1.3: Kinh tế y tế; + 1.3: Kinh tế đầu tư, KTNN& PTNT; +1.3: Kinh tế phát triển; + 1.3: CLC Quản trị du lịch và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.3, 1.4: Quản trị Marketing + 1.3: Thương mại quốc tế. +1.3: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; + 1.3: Tài chính ngân hàng + 1.3: Luật kinh doanh + 1.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; + 1.3: Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản trị DNCN; + 1.3: Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh;	2
G2	Hiểu được cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows từ đó vận dụng để cài đặt, thiết lập và khai thác các phần mềm ứng dụng trên máy tính một cách hiệu quả. Thành thạo các phần mềm tin học văn phòng cơ bản và một số tiện ích máy tính khác. Thành thạo các dịch vụ trên mạng Internet và các tiện ích	2.3: Kế toán; 2.2, 2.5: Kế toán kiểm toán + 2.3, 2.5: KTNN & PTNT; + 2.3: Kinh tế y tế; + 2.2: Kinh tế đầu tư; + 2.4, 2.5: Kinh tế phát triển + 2.2: CLC Quản trị du lịch và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; 2.2, 2.4: CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; 2.2: Thương mại quốc tế; 2.2, 2.3: Quản trị Marketing;	3

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	có liên quan. Thành thạo các công cụ tìm kiếm trực tuyến và ngoại tuyến.	+ 2.3, 2.5: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; 2.5: Tài chính ngân hàng; 2.5: Luật kinh doanh + 2.2: Quản lý công; Quản lý kinh tế; + 2.2, 2.3, 2.6: Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.6: Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh;	
G3	Kỹ năng làm việc nhóm, và thuyết trình bằng miệng. Tham gia có trách nhiệm trên không gian mạng.	+ 3.1: Kế toán kiểm toán Kế toán; + 3.1: CLC Kế toán tổng hợp; + 3.2: Kế toán; + 3.1: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; KTNN & PTNT; Kinh tế y tế; + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; 3.2: Thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing; 3.1: Tài chính ngân hàng + 3.1: Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; 3.1, 3.4: Luật kinh doanh + 3.1: Logistics và QL chuỗi cung ứng; ; Quản trị kinh doanh; CLC Quản trị kinh doanh;	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
G1 G1.1	Phân biệt được sự khác nhau giữa phần mềm và phần cứng máy tính; phần mềm ứng dụng và phần mềm hệ thống; các thiết bị máy tính và thiết bị mạng cơ bản.	1.1: CLC Kế toán tổng hợp; 1.3: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán kiểm toán; Kế toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế NN&PTNN; Kinh tế y tế; CLC Quản trị DL&KS; Quản trị kinh doanh KS&DL; Đặc thù QTKD KS&DL; Quản trị Marketing; Thương mại quốc tế; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; Luật kinh doanh; Quản lý	2

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
			công; Quản lý kinh tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Phân tích đầu tư tài chính	
	G1.2	Kiểm tra, tháo ra và lắp ráp vào được một số linh kiện máy tính cá nhân để bàn thông dụng.		3
	G1.3	Phân biệt được mạng máy tính nội bộ (LAN) và mạng Internet.	1.3: Kế toán kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế NN&PTNN; Kinh tế y tế; Quản lý công; Quản lý kinh tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh; Quản trị kinh doanh;	3
G2	G2.1	Thực hiện cài đặt thành công các phần mềm ứng dụng như các phần mềm tin học văn phòng Ms. Offices (Ms. Word, Ms. Excel, Ms. Powerpoint, v.v.), bộ gõ tiếng Việt có dấu, phần mềm nén và giải nén dữ liệu, v.v.	+ 2.1: Kinh tế phát triển; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế y tế; Quản trị Marketing; + 2.3: Kế toán + 2.5: Kế toán; Kinh tế phát triển + 2.6: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh;	3
	G2.2	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng cơ bản như: Ms. Word để trình bày và soạn thảo văn bản, ...; Ms. Excel để tính toán, quản lý dữ liệu, v.v.; Ms. Powerpoint để tạo bài thuyết trình, giới thiệu sản phẩm, hay quảng cáo, v.v.	+ 2.1: Kinh tế phát triển; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn CLC; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Quản trị Marketing; Thương mại Quốc tế; Quản trị Kinh doanh CLC; + 2.3: Kế toán; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị Kinh doanh;	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
		+ 2.4: Thương mại Quốc tế; + 2.5: Kế toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; Tài chính doanh nghiệp; Luật kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế; + 2.6: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh;	
G2.3	Sử dụng thành thạo các công cụ tìm kiếm ngoại tuyến để bố trí và sắp xếp dữ liệu hiệu quả; trực tuyến để khai thác Internet an toàn, hiệu quả phục vụ cho công việc cũng như việc tự học tập kiến thức mới nhằm nâng cao trình độ và học tập suốt đời.	+ 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; ; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; + 2.2: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế đầu tư; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế; + 2.5: Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; Quản lý công; Quản trị Kinh doanh; + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị kinh doanh;	3
G2.4	Sử dụng thành thạo email trong công việc: trao đổi công việc, marketing, ...	+ 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; + 2.2: Kinh tế đầu tư; + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế; + 2.5: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Phân	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
			tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; Tài chính doanh nghiệp; + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị Kinh doanh CLC; Quản trị Kinh doanh;	
	G2.5	Sử dụng thành thạo một số dịch vụ mạng phổ biến như lưu trữ dữ liệu trên đám mây, chia sẻ dữ liệu trực tuyến, tạo lập các hội thảo trực tuyến, tạo lập bản khảo sát trực tuyến, ...	+ 2.1: Kinh tế phát triển; Quản trị du lịch và Khách sạn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế; + 2.2 Kinh tế đầu tư; + 2.3: Kế toán; Kinh tế y tế; Quản trị du lịch và Khách sạn; + 2.4: Kinh tế y tế; Thương mại Quốc tế; + 2.5: CLC Kế toán tổng hợp; Kế toán Kiểm toán; Kinh tế phát triển; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; + 2.6: Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quản trị Kinh doanh;	3
	G2.6	Khắc phục được những lỗi cơ bản liên quan đến phần mềm và phần cứng máy tính PC.	+ 2.1: Quản trị du lịch và Khách sạn; ; Quản trị du lịch và Khách sạn theo cơ chế đặc thù; Thương mại Quốc tế;	3
G3	G3.1	Chủ động áp dụng các kiến thức về hệ điều hành, phần mềm và Internet để tự tin cài đặt, khai thác các phần mềm ứng dụng mới phục vụ cho học tập, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, hay làm việc trực tuyến một cách hiệu quả.	+ 3.1 Kế toán kiểm toán, Kế toán; + 3.3,3.4: CLC Kế toán tổng hợp; + 3.1: Kế toán + 3.1: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; + 3.1: KTNN & PTNT; Kinh tế y tế; + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing; thương mại quốc tế; + 3.1, 3.3, 3.4: phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; tài chính ngân hàng; ngân hàng; + 3.1, 3.4: Luật kinh doanh + 3.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: Logistics và QL chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
		doanh; + 3.1: QTKS và Du lịch theo cơ chế đặc thù	
G3.2	Bình luận, chia sẻ, ... có trách nhiệm trên không gian mạng nói chung và Internet nói riêng.	+ 3.2: Kế toán kiểm toán, Kế toán; + 3.1: CLC Kế toán tổng hợp; + 3.2: Kế toán + 3.2: Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; + 3.1: KTNN & PTNT; Kinh tế y tế; + 3.1: CLC QTDL và khách sạn; QTKD khách sạn và du lịch; đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: Quản trị Marketing; thương mại quốc tế; + 3.1,, 3.3, 3.4: phân tích đầu tư tài chính; CLC tài chính; tài chính doanh nghiệp; tài chính ngân hàng; ngân hàng; + 3.4: Luật kinh doanh + 3.3: Quản lý công; Quản lý kinh tế; + 3.3, 3.4: Logistics và QL chuỗi cung ứng; CLC Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh + 3.1: QTKS và Du lịch theo cơ chế đặc thù	3

-Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT: 2

* **Học phần: Lý thuyết xác suất thống kê, Mã số HP: PST 131**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê toán học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F... Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	<p>Có khối lượng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên làm nền tảng để hiểu về các kiến thức cơ bản của khối ngành kinh tế; Vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung; Có đủ kiến thức để phân tích sâu hơn cho kiến thức chuyên môn tạo nền tảng cho việc học tập.</p>	<p>1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công.</p> <p>1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.</p> <p>1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.</p> <p>1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế.</p>	1,2
G2	<p>Trang bị cho sinh viên các kỹ năng: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, thu thập, xử lý thông tin, tự học và sáng tạo, lập luận tư duy để giải quyết các vấn đề.</p>	<p>2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế.</p> <p>2.3. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing; Phân tích đầu tư tài chính.</p> <p>2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán</p> <p>2.5. CTĐT: Kinh tế phát triển.</p> <p>2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế.</p>	2

G3	Có năng lực làm việc độc lập, khả năng thích nghi cao với các môi trường khác nhau; hình thành kỹ năng làm việc nhóm, đưa ra định hướng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khả năng tự học hỏi có tinh thần dám làm dám chịu.	3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính. 3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế. 3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế.	2, 3
-----------	--	---	-------------

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Nhớ lại các khái niệm về đại số tổ hợp: Quy tắc cộng, quy tắc nhân, hoán vị, tổ hợp, chỉnh hợp, chỉnh hợp lặp.	1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; án, Quản lý kinh tế, Quản lý công. 1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển. 1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính. 1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	1,2
	G1.2	Hiểu được các khái niệm và công thức tính xác suất của biến cố; các quy luật phân phối xác suất và các tham số đặc trưng cơ bản của biến ngẫu nhiên		
	G1.3	Hiểu được các khái niệm và các tham số đặc trưng cơ bản về mẫu, Xác định được hệ số tương quan mẫu và hàm hồi qui tuyến tính thực nghiệm.		
	G1.4	Hiểu được giả thiết và đối thiết của bài toán kiểm định giả thiết, hiểu được mức ý nghĩa của miền tiêu chuẩn, Xác định được hệ số tương quan mẫu và hàm hồi qui tuyến tính thực nghiệm.		

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G2	G2.1	Sử dụng được giải tích thặng dư để tính xác suất theo định nghĩa cổ điển. Sử dụng được các công thức tính xác suất, đặc biệt là xác suất có điều kiện và áp dụng trong thực tế.	2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế. 2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing; Phân tích đầu tư tài chính. 2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán 2.5. CTĐT: Kinh tế phát triển. 2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	2
	G2.2	Lập được bảng phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên rời rạc. Sử dụng được hàm phân phối xác suất và hàm mật độ xác suất của biến ngẫu nhiên liên tục. Tính định được kỳ vọng, phương sai, trung vị, mod của biến ngẫu nhiên và cách sử dụng các số đặc trưng này. Sử dụng được phân phối siêu bội, nhị thức, Poisson, chuẩn và mối liên hệ giữa các phân phối này và áp dụng trong thực tế.		
	G2.3	Tính được giá trị của trung bình mẫu, phương sai mẫu bằng công thức và bằng máy tính bỏ túi. Tìm được khoảng tin cậy cho kỳ vọng, xác suất, và phương sai ứng với số liệu thu được và áp dụng trong thực tế.		
	G2.4	Sử dụng được các tiêu chuẩn kiểm định giả thiết để giải quyết các bài toán liên quan và áp dụng được trong thực tế. Sử dụng được hàm hồi qui tuyến tính thực nghiệm và áp dụng trong thực tế.		
G3	G3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giáo viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. Thực hành các bài tập về tính xác suất theo định nghĩa cổ điển, sử dụng được các công thức tính xác suất và áp dụng trong thực tế.	3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán Phân tích đầu tư tài chính. 3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế.	2,3
	G3.2	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà. Bài tập nhỏ về ước lượng các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên		
	G3.3	Phân công công việc trong một nhóm bài tập một cách hiệu quả. Thực		

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	hành theo nhóm các dạng bài tập về kiểm định giả thuyết thống kê, tương quan hồi quy và ứng dụng trong thực tiễn.	3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế.	

-Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT: 2

*** Học phần: Toán kinh tế, Mã số HP: MAE 131**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản của Toán kinh tế nhằm cho sinh viên biết phân tích, đánh giá, tổng hợp xử lý các bài toán trong lĩnh vực kinh tế. Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Có khối lượng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên làm nền tảng để hiểu về các kiến thức cơ bản của khối ngành kinh tế theo quy định của Bộ GD & ĐT; Vận dụng kiến thức được trang bị để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế nói chung; Có đủ kiến	1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công. 1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển.	1,2

	thức để phân tích sâu hơn cho kiến thức chuyên môn tạo nền tảng cho việc học tập. Hiểu biết một số quy luật cơ bản trong kinh doanh.	1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính. 1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	
G2	Trang bị cho sinh viên các kỹ năng: Giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích, tổng hợp, thu thập, xử lý thông tin, tự học và sáng tạo, lập luận tự duy để giải quyết các vấn đề.	2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế.	2
		2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing; Phân tích đầu tư tài chính.	
		2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán	
G3	Có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập, khả năng thích nghi cao với các môi trường khác nhau; hình thành kỹ năng làm việc nhóm, đưa ra định hướng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khả năng tự học hỏi có tinh thần dám làm dám chịu.	2.5. CTĐT: Kinh tế phát triển. 2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	2, 3
		3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán; Phân tích đầu tư tài chính. 3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế. 3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế.	

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được được các khái niệm về ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính	1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế, QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công.	
	G1.2	Hiểu được được các khái niệm và các phép toán cơ bản của hàm một biến số và ý nghĩa		

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	trong phân tích kinh tế		
G1.3	Mô tả được các khái niệm và các phép toán cơ bản của hàm nhiều biến và ý nghĩa trong phân tích kinh tế	1.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển. 1.3. CTĐT phân tích đầu tư tài chính.	1,2
G1.4	Hiểu và nhớ được một số khái niệm về phương trình vi phân cấp 1,2 và một số mô hình trong phân tích kinh tế	1.1. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	
G2	G2.1	Thực hiện được các phép toán đối với ma trận, tính được ma trận nghịch đảo, tìm hạng của ma trận, giải được hệ phương trình tuyến tính	2
	G2.2	Áp dụng giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.	
	G2.3	Thực hiện được các phép về đạo hàm, vi phân, cực trị của hàm một biến và hàm nhiều biến	
	G2.4	Áp dụng giải được một số phương trình vi phân cấp 1, cấp 2 ở dạng cơ bản	
		2.2. CTĐT: Kế toán kiểm toán; Thương mại Quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Quản lý công, Quản lý kinh tế. 2.3. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing; Phân tích đầu tư tài chính. 2.4 CTĐT: Kế toán kiểm toán, Kế toán 2.5. CTĐT: Kinh tế phát triển. 2.4. CTĐT Kinh doanh quốc tế.	
G3	G3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giáo viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập. Thực hành các bài tập về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính	2,3
	G3.2	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà. Bài tập nhỏ về ứng dụng của đạo hàm trong phân tích kinh tế	
	G3.3	Phân công công việc trong một nhóm bài tập một cách hiệu quả. Thực hành theo nhóm các dạng bài tập về phương trình vi phân và ứng dụng trong thực tiễn.	
		3.1. CTĐT: Kinh tế đầu tư, Kinh tế NN & PTNT, Kinh tế y tế; QTKD Du lịch và KS, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh, Kế toán kiểm toán, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính. 3.3 CTĐT: Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế. 3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế.	

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Tiếng Anh học phần 1, Mã số HP: ENG121**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tiếng Anh 1 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo của nhà trường và một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, từ đó đáp ứng được chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên. Nội dung khóa học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, các vật thuộc sở hữu, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày. Mỗi bài (Unit) đều được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà. Để đảm bảo được mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của nhà trường, nội dung giảng dạy tiếng Anh học phần 1 được tích hợp thêm các dạng bài học theo định hướng bài thi KEY A2 giúp sinh viên có những bước tiếp cận với các bài thi theo chuẩn quốc tế để đánh giá được năng lực ngôn ngữ của bản thân. Học phần tiếng Anh 1 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	- Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)	2

	<p>- Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.</p> <p>- Có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT QT kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT QT kinh doanh CLC)</p>	
G2	<p>- Hình thành kỹ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn.</p>	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh tế Y tế)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p> <p>(2.2 + 2.3 CTĐT Quản trị</p>	2

		<p>marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p>	
G3	- Hình thành năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.	<p>(3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(3.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(3.1 + 3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(3.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(3.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(3.2 + 3.3 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(3.2 CTĐT Kinh tế Y tế)</p>	2

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng
------------------------	--	--------------------------	----------------------

				lực
G1	G1.1	Nắm được những kiến thức thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏng thực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT CN kinh doanh CLC)	2
	G1.2	Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp	2

	<p>tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nói về gia đình, thông tin cá nhân, màu sắc, các vật dụng và đồ dùng hàng ngày, quốc gia và quốc tịch. - Có thể miêu tả đơn giản về thành phố và nơi làm việc. - Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về các hoạt động thường làm khi rảnh rỗi và các môn thể thao. 	<p>CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) ((2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G1.3	<p>Có thể vận dụng kỹ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p>	2

		định.	(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT QT doanh nghiệp công nghiệp) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
G2	G2.1	- Hình thành kỹ năng thuyết trình	(2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)	2

		<p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT QL Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị doanh nghiệp)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh tổng hợp)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G2.2	- Hình thành kỹ năng làm việc nhóm	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh tế Y tế)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL</p>	2

			chuỗi cung ứng) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
	G2.3	- Hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề.		2
3	G3.1	- Hình thành ý thức làm việc độc lập	(3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán doanh nghiệp) (3.1 CTĐT Kế toán tổng hợp) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT QL Luật kinh doanh) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh	2

			doanh)	
	G3.2	- Có nhận thức về tinh thần trách nhiệm.	(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.2 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh)	2
	G3.3	- Hình thành tư duy sáng tạo.	(3.3 CTĐT Quản trị marketing) (3.2 CTĐT Quản lý công)	2
	G3.4	- Hình thành năng lực tự học, tự định hướng.	(3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.4 CTĐT Kế toán doanh nghiệp) (3.1 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.3 CTĐT Quản lý công)	2

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

* **Học phần: Tiếng Anh học phần 2, Mã số HP: ENG122**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là một học phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các chuyên ngành trong phạm vi đào tạo của nhà trường, đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh nền tảng, làm tiền đề cho các môn học sau, góp phần giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra theo quy định. Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ thức ăn, tiền bạc, các hành trình và vẻ ngoài của con người. Mỗi bài (Unit) đều được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà. Để đảm bảo được mục tiêu của môn học và chuẩn đầu ra của nhà trường, nội dung giảng dạy tiếng Anh học phần 2 được tích hợp thêm các dạng bài học theo định hướng bài thi KEY A2 giúp sinh viên có những bước tiếp cận với các bài thi theo chuẩn quốc tế để đánh giá được năng lực ngôn ngữ của bản thân. Học phần tiếng Anh 2 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh. - Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp 	<ul style="list-style-type: none"> (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) 	2

	<p>mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.</p> <p>- Có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, tương đương bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>	<p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G2	<p>- Củng cố kỹ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn.</p>	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh tế Y tế)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p> <p>(2.2 + 2.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p>	2

G3	- Củng cố năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.	(3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán) (3.1 + 3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.2 + 3.3 CTĐT Quản lý công) (2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế)	2
-----------	---	---	---

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Nắm được những kiến thức từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏng thực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp chất lượng cao) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)	2

		(2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
G1.2	Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể: - Biết dùng tiếng Anh mô tả đơn giản về các món ăn và chuyến đi. - Trao đổi thông tin về tiền bạc và thời trang, công nghệ và khoa học.	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	2
G1.3	Có thể vận dụng kỹ năng làm bài thi được giới	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)	2

		thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định.	(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
G2	G2.1	- Củng cố kỹ năng thuyết trình	(2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT) (2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (2.2 CTĐT Quản trị marketing) (2.2 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.2 CTĐT Luật kinh doanh) (2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	2

	G2.2	- Củng cố kỹ năng làm việc nhóm	(2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.5 CTĐT Kinh tế Y tế) (2.3 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.3 CTĐT Quản trị marketing) (2.2 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.2 CTĐT Quản lý công) (2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	2
	G2.3	- Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề.		2
G3	G3.1	- Củng cố ý thức làm việc độc lập	(3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)	2
	G3.2	- Củng cố nhận thức về tinh thần trách nhiệm.	(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.2 CTĐT Quản trị marketing)	2

		(3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh)	
G3.3	- Củng cố tư duy sáng tạo.	(3.3 CTĐT Quản trị marketing) (3.2 CTĐT Quản lý công)	2
G3.4	- Hình thành năng lực tự học, tự định hướng.	(3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.3 CTĐT Quản lý công)	2

- Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT: 2

*** Học phần: Tiếng Anh học phần 3, Mã số HP: ENG123**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức đại cương nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hòa 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai. Nội dung học phần gồm 4 bài học cuối cùng (Bài 9, 10, 11 và 12) trong giáo trình LIFE phiên bản dùng cho Việt Nam ở cấp độ A1-A2 phân theo 4 chủ điểm chính là: Điện ảnh và nghệ thuật, Khoa học, Du lịch và Trái đất. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, hệ thống bài tập hỗ trợ trực tuyến giúp cho sinh viên có thể ôn luyện, bổ sung kiến thức bằng việc tự học. Bên cạnh hệ thống kiến thức trên, học phần này còn có sự tích hợp dạng thức bài thi Cambridge KEY A2 làm công cụ đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên. Học phần tiếng Anh 3 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	<p>- Hình dung và nắm được nội dung kiến thức cơ bản trong chương trình học và có khả năng vận dụng các kiến thức đó trong thực tế sử dụng hàng ngày thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ sơ cấp để diễn đạt ý nghĩ cá nhân và giải quyết một số tình huống trong công việc.</p> <p>- Đưa các kiến thức đã học để hoàn thành bài thi chuẩn đầu ra bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	<p>2</p> <p>3</p>
G2	<p>- Phát triển kỹ năng thuyết trình</p> <p>- Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề.</p> <p>- Vận dụng kỹ năng ngoại ngữ để tiếp cận, khai thác thông tin phục vụ công việc.</p>	<p>2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.5 CTĐT Kinh tế Y tế) (2.3 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p>	<p>3</p> <p>3</p> <p>3</p>

		<p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p> <p>(2.2 + 2.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p>	
G3	<p>- Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>- Có nhận thức về trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân.</p>	<p>(3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(3.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán tổng hợp)</p> <p>(3.1 + 3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(3.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(3.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(3.2 + 3.3 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị doanh nghiệp)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(3.2 CTĐT Kinh tế Y tế)</p>	<p>3</p> <p>3</p>

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	<ul style="list-style-type: none"> (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC) 	<p>2</p> <p>3</p>

	<p>để nói về một dự định hoặc dự báo trong tương lai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp được yếu tố ngữ điệu để biểu lộ cảm xúc, hứng thú cá nhân. - So sánh được trọng âm của các từ trong câu nhằm nhấn mạnh sự khác biệt về ý nghĩa. - Thể hiện được việc ngắt nghỉ câu qua việc sử dụng dấu câu. - Xác định được quan điểm, sự lựa chọn của người viết với vai trò là người đọc. 		
G1.2	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu được các bài phát biểu, các cuộc phỏng vấn và hội thoại ngắn gọn về chủ đề quen thuộc liên quan trực tiếp đến đời sống hàng ngày. - Sử dụng ngôn ngữ đơn giản để diễn đạt các ý tưởng và quan điểm cá nhân về dự định, các kế hoạch trong tương lai, hay kể về một trải nghiệm của bản thân hoặc đưa ra các lời khuyên dành cho khách du lịch. - Hiểu và xác định được các trọng âm của từ và câu, sử dụng ngữ điệu phù hợp cho các loại câu nhất định, phát âm chuẩn xác. - Đọc hiểu được những bài báo có độ dài vừa phải về các chủ đề như điện ảnh, 	<ul style="list-style-type: none"> (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính - Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý 	3

	<p>nghệ thuật, công nghệ, khoa học, các thông tin du lịch và thể giới tự nhiên.</p> <p>- Có thể viết lại câu, vận dụng từ vựng, ngữ pháp để viết ghi chú, các lời nhắn ngắn gọn, thư từ thân mật hay miêu tả một địa điểm du lịch.</p> <p>- Sử dụng chính xác các phương tiện liên kết thông thường trong viết câu, liên kết đoạn văn và sử dụng các loại dấu câu phù hợp.</p>	<p>chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh doanh quốc tế)</p>	
G1.3	<p>- Liên hệ được kiến thức và kỹ năng đã học vào giao tiếp hàng ngày cũng như hoàn thành bài kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh theo định dạng bài thi Cambridge KEY A2.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý</p>	3

		chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
G2	G2.1	- Phát triển kỹ năng thuyết trình (2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT) (2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (2.2 CTĐT Quản trị marketing) (2.2 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.2 CTĐT Luật kinh doanh) (2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC) (2.4 CTĐT Kinh doanh quốc tế)	3
	G2.2	- Củng cố kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề (2.4 CTĐT Kinh doanh quốc tế)	3
	G2.3	- Áp dụng kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường và tiếp cận, khai thác thông tin phục vụ công việc. (2.1 CTĐT Kinh tế) (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Luật kinh tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.5 CTĐT Kinh doanh quốc tế)	3
G3	G3.1	- Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kĩ (3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)	3

	năng làm việc nhóm.	(3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán doanh nghiệp) (3.1 CTĐT Kế toán tổng hợp) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.4 CTĐT Kinh doanh quốc tế)	
G3.2	- Có tinh thần trách nhiệm, có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân.	(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.2 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (1.1, 1.2, 1.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Tiếng Anh học phần 4, Mã số HP: ENG124**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Thói quen sinh hoạt, Cuộc*

sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	<p>- Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học. có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.</p> <p>- Biết cách thực hành và vận dụng tốt các kiến thức đó qua các bài kiểm tra đánh giá và trong các tình huống thực tế trong cuộc sống.</p> <p>- Đáp ứng chuẩn đầu ra là Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p>	3

		CLC)	
G2	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp - Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề., củng cố tư duy phản biện 	<ul style="list-style-type: none"> (2.2 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.5 CTĐT Kinh tế Y tế) (2.3 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC) (2.2 + 2.3 CTĐT Quản trị marketing) (2.2 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.2 CTĐT QL Luật kinh doanh) (2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (2.2 CTĐT Quản lý công) (2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) 	3
G3	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tư duy sáng tạo. - Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm. - Có phẩm chất đạo đức phù hợp với môi trường giáo dục đại học, phù hợp với các quy định, nội quy của nhà trường. 	<ul style="list-style-type: none"> (3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán) (3.1 + 3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) 	4

		(3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.2 + 3.3 CTĐT Quản lý công) (2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế)	
--	--	---	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả Sau khi học xong môn này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu cách sử dụng các trạng từ chỉ tần suất, các dạng câu hỏi khác nhau được giới thiệu trong bài học; - Có thể phân biệt cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian “in/on/at”, các giới từ chỉ nơi chốn phổ biến; có thể sử dụng các giới từ chỉ thời gian và nơi chốn đã học để đặt câu mô tả tình huống thực tế; - Có thể phân biệt danh từ đếm được, không đếm được, ghi nhớ cách sử dụng của các từ chỉ số lượng thường đi kèm với các danh từ này (a few, a little, many, much, a lot of, lots of; prepositions of place); biết cách sử dụng trong các tình huống cụ thể; - Nắm được cách sử dụng các động 	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù) (2.1 CTĐT Quản trị	3

	<p>từ phổ biến theo sau là To V/ V-ing. Có thể vận dụng kiến thức đã học để đặt câu hoàn chỉnh về ngữ pháp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được ý nghĩa và cách sử dụng của các tính từ chỉ mức độ, biết cách áp dụng các tính từ này vào văn phong giao tiếp; - Có thể phân biệt được thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn, nắm được các động từ chỉ tình thái thường gặp, có thể sử dụng thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn để mô tả tình huống thực tế; - Hiểu cấu trúc so sánh, phân biệt dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất, có thể vận dụng cấu trúc so sánh để mô tả các tình huống thực tế; - Biết cách sử dụng cấu trúc used to để mô tả thói quen trong quá khứ; - Hiểu và ghi nhớ các từ vựng có liên quan đến những chủ đề được giới thiệu trong bài học (“Room”, “House and home”, “Leisure activities”, “Travel, journey and trip”; ”Buildings and places”); có thể sử dụng các từ vựng đã học để đặt câu trong các tình huống giao tiếp thực tế; - Hiểu và biết cách sử dụng các 	<p>Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
--	--	---	--

	<p>động từ khác nhau được giới thiệu trong bài học (Take, sit, pass, fail, lose, miss, teach and study; Earn, have, make, spend and take); các cụm động từ (phrasal verbs); có thể đặt câu để mô tả các tình huống khác nhau với các động từ này;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu các tiền tố phủ định, vận dụng kiến thức về tiền tố phủ định để đoán nghĩa của từ; - Hiểu định dạng bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh bậc B1 theo khung tham chiếu châu Âu (PET), nắm được một số kỹ năng làm bài thi theo dạng bài thi được giới thiệu. 		
G1.2	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế như mô tả một sự việc thường xuyên xảy ra, nói chuyện về thói quen, sở thích ở hiện tại, thói quen trong quá khứ, sự việc đã từng diễn ra trong quá khứ hoặc mô tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ; - Có thể sử dụng cấu trúc so sánh để mô tả các tình huống thực tế đơn giản thường gặp; - Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về một số vấn đề đơn giản như giới thiệu bản thân, nói về sở thích cá nhân, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi... 	<ul style="list-style-type: none"> (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc 	3

	<ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu các tình huống giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giới thiệu về các chủ đề quen thuộc như giải trí, công việc hằng ngày, chương trình truyền hình... - Có thể đọc, hiểu, tóm tắt ý chính một số văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học; - Có thể viết một số đoạn viết ngắn như tin nhắn, e-mail, thư cảm ơn, giải thích, xin lỗi, gợi ý về một số vấn đề đơn giản; 	<ul style="list-style-type: none"> thù) (2.1 CTĐT Quản trị Marketing) (2.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (2.1 CTĐT Luật kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản lý công) (2.1 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC) 	
G1.3	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cấu trúc các phần của đề thi Pet. - Có thể vận dụng linh hoạt một số kỹ năng làm bài thi được giới thiệu vào quá trình làm bài thi PET. 	<ul style="list-style-type: none"> (2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) 	3

			<p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G2	G2.1	- Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại</p>	3

			<p>quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
	G2.2	- Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề., củng cố tư duy phản biện		3
G3	G3.1	- Phát triển tư duy sáng tạo.	<p>(3.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(3.2 CTĐT Quản lý công)</p>	4
	G3.2	<p>- Hình thành thói quen liên hệ, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế.</p> <p>- Phát triển năng lực tự học, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm.</p>	<p>(3.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(3.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(3.1 Kinh tế nông nghiệp & phát triển nông thôn)</p> <p>(3.1 CTĐT Chất lượng cao quản trị du lịch và khách sạn)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)</p> <p>(3.1 CTĐT Đặc thù quản trị kinh doanh khách sạn</p>	4

		<p>và du lịch)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(3.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)</p> <p>(3.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(3.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh Chất lượng cao)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế)</p>	
G3.3	<p>- Có ý thức trong việc rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ, không ngừng bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực bản thân;</p>	<p>(3.2 CTĐT Quản trị du lịch và khách sạn Chất lượng cao)</p> <p>(3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)</p> <p>(3.2 CTĐT Đặc thù quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch)</p> <p>(3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh Chất lượng cao)</p>	4

			(3.3 CTĐT Quản lý kinh tế) (3.3 CTĐT Quản lý kinh tế) (3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh)	
--	--	--	--	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Tiếng Anh học phần 5, Mã số HP: ENG125**

- Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần **Tiếng Anh 5** là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1,2,3, 4 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ trung cấp. Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết trong các tình huống mô phỏng thực tế thường gặp trong cuộc sống và công việc. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học. Tiếng Anh học phần 5 hướng đến giúp sinh viên đạt được các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của môn học, giúp sinh viên có thể tự tin khi giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống và công việc, cũng như nâng cao năng lực tự chủ và tinh thần trách nhiệm của sinh viên với môn tiếng Anh nói riêng và các môn học khác nói chung.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) Học phần này trang bị cho sinh viên	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
-------------------------	---	--------------------------	--------------------------

<p>G1</p>	<p>- Nắm được kiến thức cơ bản trong chương trình học, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.</p> <p>- Có thể vận dụng các kiến thức đã học trong giao tiếp mô phỏng thực tế để trao đổi các thông tin về cuộc sống và công việc.</p> <p>- Có thể vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã học để hoàn thành bài thi năng lực tiếng Anh, đáp ứng chuẩn đầu ra là Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	<p>3</p>
<p>G2</p>	<p>- Phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho quá trình công tác trong các lĩnh vực chuyên môn.</p>	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p>	<p>4</p>

		<p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh tế Y tế)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p> <p>(2.2 + 2.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế)</p>	
G3	- Phát triển năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.	<p>(3.1 + 3.2 + 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(3.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(3.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(3.1 + 3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(3.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p>	4

		(3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.2 + 3.3 CTĐT Quản lý công) (2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế)	
--	--	--	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn này, người học có thể	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 <p>Nắm được những kiến thức thực từ vựng, ngữ pháp cần thiết cho hoạt động giao tiếp trong các tình huống mô phỏng thực tế bằng tiếng Anh thường gặp trong cuộc sống và công việc, có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.</p>	(2.1 CTĐT Kế toán) (2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC) (2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (2.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn) (2.1 CTĐT Kinh tế y tế) (2.1 CTĐT Marketing) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn) (2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)	3

			<p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G1	G1.2	<p>Có thể vận dụng kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế quen thuộc liên quan đến cá nhân và công việc thuộc các chuyên ngành kế toán, kinh tế, marketing, ngân hàng tài chính, quản lý -luật kinh tế, quản trị kinh doanh. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể mô tả về năng lực bản thân và khả năng điều gì sẽ xảy ra, đưa ra lời khuyên, nói về những quy định bắt buộc...; - Có thể nói về những trải nghiệm trong cuộc sống, dùng thì tương lai để nói về các kế 	<p>(2.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và</p>	3

		<p>hoạch, dự định, sắp xếp; câu điều kiện để đưa ra các giả định có thật và không có thật để mô tả các tình huống thực tế đơn giản trong đời sống và công việc thường gặp;</p> <p>-Có thể thảo luận bằng tiếng Anh về một số vấn đề đơn giản như sở thích cá nhân, hoạt động giải trí, các hoạt động trong nhà và các hoạt động ngoài trời, quần áo yêu thích, thời tiết, giao thông;</p> <p>-Nghe hiểu các tình huống giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trực tiếp hoặc qua các thiết bị thu phát, nghe được những bài nói chuyện, bài giới thiệu về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống và công việc;</p> <p>-Có thể đọc, hiểu, tóm tắt ý chính một số văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học;</p> <p>-Có thể viết một số đoạn viết ngắn như tin nhắn, e-mail, thư cảm ơn...</p>	<p>Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT QT doanh nghiệp công nghiệp)</p> <p>(2.1 CTĐT QT kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT QT kinh doanh CLC)</p>	
G1	G1.3	<p>Có thể vận dụng linh hoạt kỹ năng làm bài thi được giới thiệu trong chương trình vào quá trình làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ để đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định.</p>	<p>(2.1 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.1 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p>	3

			<p>(2.1 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn)</p> <p>(2.1 CTĐT Kinh tế y tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn)</p> <p>(2.1 CTĐT QTDL và Khách sạn theo cơ chế đặc thù)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị Marketing)</p> <p>(2.1 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.1 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý công)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản lý kinh tế)</p> <p>(2.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.1 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
G2	G2.1	- Phát triển kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)</p>	4

			<p>(2.2 CTĐT Kinh tế NN và PTNT)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán doanh nghiệp)</p> <p>(2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.5 CTĐT Tài chính – Ngân hàng)</p> <p>(2.2 CTĐT Luật kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)</p>	
	G2.2	- Phát triển kỹ năng làm việc nhóm.	<p>(2.2 CTĐT Kế toán)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC)</p> <p>(2.5 CTĐT Kinh tế Y tế)</p> <p>(2.3 CTĐT Kinh tế phát triển)</p> <p>(2.2 CTĐT Kế toán kiểm toán)</p> <p>(2.3 CTĐT Quản trị marketing)</p> <p>(2.2 CTĐT Thương mại quốc tế)</p> <p>(2.2 CTĐT Quản lý công)</p>	4

			(2.2 CTĐT Quản lý kinh tế) (2.2 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh) (2.2 CTĐT Quản trị kinh doanh CLC)	
	G2.3	- Củng cố tư duy phân tích, phản biện.		4
G3	G3.1	- Phát triển năng lực làm việc độc lập	(3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.1 CTĐT Kế toán) (2.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Tài chính – Ngân hàng) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh) (3.1 CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng) (3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh)	4
	G3.2	- Có nhận thức về tinh thần trách nhiệm.	(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.1 CTĐT Kinh tế phát	4

			triển) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.2 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.2 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.1 CTĐT Luật kinh doanh)	
	G3.3	- Phát triển tư duy sáng tạo.	(3.3 CTĐT Quản trị marketing) (3.2 CTĐT Quản lý công)	4
	G3.4	- Phát triển năng lực tự học, tự định hướng.	(3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư) (3.2 CTĐT Kinh tế Y tế) (3.1 CTĐT Kế toán kiểm toán) (3.4 CTĐT Kế toán doanh nghiệp) (3.1 CTĐT QT Du lịch và khách sạn) (3.1 CTĐT Quản trị marketing) (3.1 CTĐT Thương mại quốc tế) (3.3 CTĐT Quản lý công)	4

-Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Giáo dục thể chất I, Mã số HP: PHEO 11.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của thể dục như: thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục thể hình, thể dục tự do, thể dục dụng cụ. Nội dung vệ sinh tập luyện thể dục thể thao, một số trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện TDTT. Cần phải kết hợp chặt chẽ kiểm tra y học và theo dõi sức khỏe để điều chỉnh nhóm tập luyện cho phù hợp	1.1	2
G2	Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. Hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản, phương pháp giảng dạy tập luyện, tác dụng của môn học thể dục, đặc biệt là thể dục phát triển chung ,thể dục cơ bản, thể dục thể hình.	2.2	3
G3	Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên.	3.1	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực

G1	G1.1	Sinh viên nắm rõ được nội dung kiến thức cơ bản của môn thể dục như: thể dục cơ bản, thể dục thực dụng, thể dục đồng diễn, thể dục thể hình, thể dục tự do, thể dục dụng cụ. Hình thành và phát triển môn học; các khái niệm, nhiệm vụ, thuật ngữ, các động tác cơ bản, kỹ thuật động tác, bài tập, phân loại bài tập, phương pháp tập luyện.	1.1	2
	G1.2	Sinh viên tự tập được các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục với dụng cụ, đội hình đội ngũ để rèn luyện thân thể nhằm tăng cường sức khỏe, đồng thời rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tính linh hoạt, khéo léo, tính tập thể, tinh thần vượt khó khăn	1.1	2
	G1.3	Thông qua học phần này sinh viên tự rèn luyện sức khỏe, tạo cho bản thân có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp.	1.1	2
G2	G2.1	Vận dụng các động tác của bài thể dục phát triển chung, bài thể dục với dụng cụ, đội hình đội ngũ để rèn luyện thân thể nhằm tăng cường sức khỏe, đồng thời rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tính linh hoạt, khéo léo, tính tập thể, tinh thần vượt khó khăn làm cơ sở cho việc rèn luyện các môn thể thao khác.	2.2	3
	G2.2	Kết hợp chặt chẽ kiểm tra y học và theo dõi sức khỏe để điều chỉnh luyện cho phù hợp, trang bị những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết trong cuộc sống.	2.2	3
G3	G3.1	Rèn luyện tính khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận, tích cực, tự giác học tập.	3.1	3
	G3.2	Xây dựng thói quen vận động, tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện thể chất thường xuyên, nâng cao trình độ thể thao của vận động viên sinh viên.	3.1	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Giáo dục thể chất II, Mã số HP: PHEO 12.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông.

Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Điền kinh; Sự hình thành và phát triển môn học; các khái niệm, nhiệm vụ, thuật ngữ, các động tác cơ bản, kỹ thuật động tác, bài tập, phân loại bài tập, phương pháp tập luyện.... Nội dung vệ sinh tập luyện thể dục thể thao, một số trạng thái bệnh lý, chấn thương thường gặp trong tập luyện TDTT.	1.1	2
G2	Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.	2.2	3
G3	Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên.	3.1	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Có những kiến thức cơ bản của môn Điền kinh	1.1	2
	G1.2	Người học sẽ nắm được nguyên lý kỹ thuật và kỹ	1.1	2

		chiến thuật của chạy cự ly chạy cự ly trung bình để áp dụng vào trong tập luyện và trong thi đấu.		
	G1.3	Trang bị đầy đủ cho người học về phương pháp tập luyện Điền kinh và những chấn thương thường gặp trong tập luyện thể thao.	1.1	2
G2	G2.1	Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.	2.2	3
	G2.2	Giúp người tập phát triển sức khỏe và các tố chất thể lực: sức nhanh, sức bền, dẻo - khéo léo và khả năng phối hợp vận	2.2	3
G3	G3.1	Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên	3.1	4
	G3.2	Rèn luyện sức khỏe cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp	3.1	4
	G3.3	Sinh viên tự rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực.	3.1	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Giáo dục thể chất III, Mã số HP: PHEO 13.**

- Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Bóng chuyền là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị

cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố phát triển thể lực và các hoạt động vận động của sinh viên đã được học ở học phần 1, 2 đồng thời trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất trong bóng chày. - Nguồn gốc, sự phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng tập luyện môn học bóng chày. - Kỹ thuật cơ bản và một số chiến thuật đơn giản của bóng chày, những điều luật và phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn chày. 	1.1	2
G2	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng chày, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ. - Nắm vững các bài tập chuyên môn làm cơ sở để tập luyện ngoại khoá. - Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học. 	2.2	3
G3	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác, nhằm góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên. - Thông qua học phần này nhằm rèn luyện sức khoẻ cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn 	3.1	4

	<p>thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp.</p> <p>Giáo dục nhân cách, đạo đức thể thao, khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận.</p>		
--	---	--	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 - Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của môn bóng chuyền, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ. - Nắm vững các bài tập chuyên môn làm cơ sở để tập luyện ngoài khoá.	1.1	2
	G1.2 - Thông qua học phần này nhằm rèn luyện sức khoẻ cho sinh viên, tạo cho sinh viên có một môn thể thao để tập luyện ngoài giờ lên lớp.	1.1	2
	G1.3 - Giáo dục nhân cách, đạo đức thể thao, khiêm tốn, chịu khó tập luyện và nghiên cứu lí luận.	1.1	2
G2	G2.1 Thực hiện được một số kĩ thuật cơ bản của bóng chuyền, một số chiến thuật cơ bản về tấn công và phòng thủ	2.2	3
	G2.2 - Phát triển năng khiếu thể thao, từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.	2.2	3
G3	G3.1 - Hình thành những phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tập thể, tinh thần đoàn kết, ý chí vượt khó, mẫu mực trong học tập và công tác...	3.1	3
	G3.2 Tự tập luyện từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.	3.1	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Kinh tế học vi mô 1, Mã số HP MIE231**

- Số tín chỉ: 3 TC (2/1/6) Số tiết lý thuyết: 36 tiết;

Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần **Kinh tế học vi mô 1** cung cấp cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức căn bản về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế (người tiêu dùng, doanh nghiệp và Chính phủ).	+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế; +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	3
G2	Người học có kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.	+ 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; + 2.1, 2.2: CTĐT Kinh tế đầu tư;	3

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2, 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 2.1, 2.4: Kinh doanh quốc tế	
G3	Người học có có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, luôn chủ động trong công việc.	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1, 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh	3

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế	

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	<p>Định nghĩa được các thuật ngữ thường dùng trong kinh tế học vi mô.</p> <p>+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN&PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh ; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế</p>	2
	G1.2	<p>Trình bày được vấn đề cầu, cung, cơ chế hình thành giá cả của thị trường hàng hóa, thị trường lao động.</p> <p>+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN&PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch;</p>	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế.	
G1.3	Trình bày được sự lựa chọn tối ưu của người tiêu dùng	+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	3
G1.4	Trình bày được quyết định sản	+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán + 1.3: CTĐT CLC Kế toán;	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	xuất theo một số mục tiêu của doanh nghiệp.	+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	
G1.5	Phân tích được đặc điểm các loại hình thị trường và quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong từng thị trường đó.	+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng;	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		+ 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	
	G1.6	Phân tích được vai trò và các giải pháp can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	3
G2	G2.1	Có thể phân tích, thảo luận về những hiện tượng kinh tế - xã hội xét trên góc độ tiếp cận vi mô. + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
			ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 2.1, 2.4: CTĐT Kinh doanh quốc tế	
	G2.2	Vận dụng được các lý thuyết trong Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.	+ 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán + 2.2: CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT Kinh tế y tế; + 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT; CTĐT TMQT; + 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng + 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; ; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 2.1, 2.4: CTĐT Kinh doanh quốc tế	3
G3	G3.1	Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm.	+ 3.1: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		+ 3.1: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 3.1, 3.2: CTĐT Kinh doanh quốc tế	
G3.2	Chủ động trong công việc.	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT; + 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Kinh tế học vĩ mô 1, Mã số HP MAE231**

- Số tín chỉ: 3 TC (2/1/6) Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Kinh tế vĩ mô 1 là môn học cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích

mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng chúng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu <i>(Goals)</i>	Mô tả <i>(Goal description)</i> <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô, các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong các vấn đề tổng cung, tổng cầu, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thể hiện sự điều tiết vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương	+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; +1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán +1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; +1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; +1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing +1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; +1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;	3

<p>G2</p>	<p>Hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, người học sẽ lĩnh hội và nắm bắt được những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô liên quan đến hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đồng thời hiểu được sự vận hành của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể.</p>	<p>+ 2.2: Kinh doanh quốc tế + 2.1, 2.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2, 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; + 2.2: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 2.2, 2.3: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 2.1, 2.4: Kinh doanh quốc tế</p>	<p>3</p>
<p>G3</p>	<p>Đào tạo người học thực hiện được công việc một cách độc lập hoặc theo nhóm đồng thời luôn trung thực, chủ động, trong công việc.</p>	<p>+ 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1, 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 3.1, 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị</p>	<p>3</p>

		Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế	
--	--	---	--

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được các nội dung cơ bản của kinh tế vĩ mô, đánh giá tác động của các mục tiêu kinh tế vĩ mô đến sự vận hành của hệ thống kinh tế vĩ mô.	+ 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh;	2

		CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế	
G1.2	Hiểu được các biến số đo lường về sản lượng và mức giá	+ 1.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;	3
G1.3	Giải thích được các cách thức đo lường tăng trưởng kinh tế, các yếu tố quyết định tới tăng trưởng kinh tế	+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;	3

			+ 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế	
G1.4	Giải thích được chức năng của hệ thống tài chính, giải thích được cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay.		+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế	3
G1.5	Phân biệt được cách tiếp cận thu nhập - chi tiêu và cách tiếp cận mức giá - tiêu dùng, sự khác nhau giữa tổng cầu và tổng chi tiêu, giải thích được tác động các công cụ của chính sách tài khóa		+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; +1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân	3

		<p>hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	
G1.6	<p>Phân biệt được ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, phân loại được các tài sản tài chính</p>	<p>+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	3
G1.7	<p>Giải thích được các loại thất nghiệp, phân loại được các kiểu lạm phát</p>	<p>+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.</p>	3

			<p>+1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;</p> <p>+ 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;</p> <p>+ 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;</p> <p>+ 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;</p> <p>+ 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	
	G1.8	Giải thích được các loại tài khoản của cán cân thanh toán quốc tế, phân biệt được tỷ giá hối đoái danh nghĩa và TGHĐ thực tế	<p>+ 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;</p> <p>+ 1.3: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp;</p> <p>+ 1.1: CTĐT Kinh tế y tế;</p> <p>+ 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT;</p> <p>+1.3: CTĐT Kinh tế phát triển;</p> <p>+ 1.1: CTĐT CLC Quản trị du lịch và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch;</p> <p>+ 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing</p> <p>+ 1.2: CTĐT thương mại quốc tế.</p> <p>+1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng;</p> <p>+ 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế;</p> <p>+ 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị DN;</p> <p>+ 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh;</p> <p>+ 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	3
G2	G2.1	Thu thập và phân tích các thông tin về các vấn đề kinh tế vĩ mô	<p>+ 2.1: CTĐT Kinh tế y tế;</p> <p>+ 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư;</p> <p>+ 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>+ 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán;</p> <p>+ 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du</p>	3

		<p>lich; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	
G2.2	<p>Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề, dự đoán chiều hướng phát triển và đề xuất được các giải pháp khả thi.</p>	<p>+ 2.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	3
G2.3	<p>Phân tích được các chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn nền kinh tế Việt Nam</p>	<p>+ 2.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT</p>	3

		<p>thương mại quốc tế; + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 1.2: Kinh doanh quốc tế</p>	
G2.4	<p>Ứng dụng công thức để được tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia theo số liệu đã có</p>	<p>+ 2.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 2.2: Kinh doanh quốc tế</p>	3
G2.5	<p>Xác định được các định chế tài chính hiện có tại Việt Nam, lấy được ví dụ về các chính sách có tác động tới tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế</p>	<p>+ 2.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 2.2: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; + 2.5: CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế;</p>	3

			<ul style="list-style-type: none"> + 2.5: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT CLC tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; +KT2: Kinh doanh quốc tế 	
G3	G3.1	Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm	<ul style="list-style-type: none"> + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 3.4: Kinh doanh quốc tế 	3
	G3.2	Trung thực, chủ động trong công việc.	<ul style="list-style-type: none"> + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 3.2: CTĐT CLC Kế toán tổng hợp; + 3.2: CTĐT CLC QTDL và khách sạn; CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT đặc thù QTKD khách sạn và du lịch; + 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT TMQT; + 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài 	3

			chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; CTĐT CLC Quản trị kinh doanh; + 3.1, 3.2: Kinh doanh quốc tế	
--	--	--	--	--

- Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT: 2

*** Học phần: *Quản trị học, Mã số HP: MAN231***

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức về quản trị trong các tổ chức; thông tin và ra quyết định trong quản trị; môi trường quản trị; các chức năng cơ bản của quản trị các tổ chức như lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra	+ 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch. + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng	2

		+ 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh;	
G2	Kỹ năng phân tích, lập luận và vận dụng các công cụ quản trị cơ bản để giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức nói chung	+ 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh;	3
G3	Khả năng xác định và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị, quản lý, tự định hướng và thích ứng linh hoạt với sự biến đổi của môi trường	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh;	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
------------------------	--	--------------------------	--------------------------

G1	G1.1	Trình bày được những vấn đề cơ bản có tính tổng quan về quản trị trong các tổ chức, thông tin và quyết định trong quản trị tổ chức, những vấn đề cơ bản về môi trường quản trị, bao gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến hoạt động của các tổ chức.	+ 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; + 1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch. + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. + 1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh;	2
	G1.2	Phân tích và vận dụng các chức năng cơ bản của quản trị như hoạch định; tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra vào thực tiễn quản trị của một tổ chức cụ thể.	+ 1.1, 1.2: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 1.1: CTĐT Kinh tế y tế; + 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT KTNN& PTNT; +1.3: CTĐT Kinh tế phát triển; + 1.1: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch. + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị Marketing + 1.2: CTĐT thương mại quốc tế. +1.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 1.2: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 1.1: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 1.1, 1.2: CTĐT Quản trị kinh doanh;	2;3
G2	G2.1	Áp dụng kỹ năng ngoại	+ 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm	2

	<p>ngữ (tiếng Anh) ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường liên quan đến lĩnh vực quản trị, quản lý</p>	<p>toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh;</p>	
G2.2	<p>Kỹ năng tư duy hệ thống về các vấn đề quản trị trong tổ chức, xây dựng kế hoạch, lựa chọn cơ cấu tổ chức và lãnh đạo hiệu quả con người trong tổ chức</p>	<p>+ 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế; + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh;</p>	3;4
G2.3	<p>Áp dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để ra quyết định trong một số các tình huống liên quan đến các chức năng của nhà quản trị.</p>	<p>+ 2.2, 2.3: CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; + 2.2, 2.3: CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế y tế; CTĐT Kinh tế phát triển + 2.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT Thương mại quốc tế;</p>	3

			<ul style="list-style-type: none"> + 2.3, 2.6: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 2.3, 2.4: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 2.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; + 2.2, 2.3, 2.4: CTĐT Quản trị kinh doanh; 	
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề quản trị trong tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh; 	3
	G3.2	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị, quản lý; Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao	<ul style="list-style-type: none"> + 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; 	3

		+ 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh;	
G3.3	Có khả năng tự chủ, tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;	+ 3.1: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kế toán; + 3.1: CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kinh tế phát triển; CTĐT KTNN & PTNT; CTĐT Kinh tế y tế; + 3.1, 3.2: CTĐT QTKD khách sạn và du lịch; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản trị Marketing; CTĐT thương mại quốc tế; + 3.1, 3.2: CTĐT phân tích đầu tư tài chính; CTĐT tài chính doanh nghiệp; CTĐT tài chính ngân hàng; CTĐT ngân hàng; + 3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Quản lý công; CTĐT Quản lý kinh tế; + 3.1, 3.2: CTĐT Logistics và QL chuỗi cung ứng; CTĐT Quản trị kinh doanh;	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Tài chính tiền tệ, Mã số HP: FAM231**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tài chính tiền tệ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn), kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

- Giới thiệu mục tiêu học phần :

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description)	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế.	1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán) 1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán) 1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn) 1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 1.2 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng) 1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC)	3

<p style="text-align: center;">G2</p>	<p>Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tiền và giá trị của tiền, tài chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ...</p>	<p>2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán) 2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán) 2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC) 2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn) 2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC)</p>	<p style="text-align: center;">3</p>
<p style="text-align: center;">G3</p>	<p>Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư</p>	<p>3.3 (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 3.2 (CTĐT: kế toán kiểm toán) 3.1, 3.2 (CTĐT: kế toán) 3.1, 3.3, 3.5 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế</p>	<p style="text-align: center;">3</p>

	duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo.	NN&PTNT) 3.3 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC) 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn) 3.3 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 3.3 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 3.1 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 3.1 CĐR (CTĐT: quản lý công) 3.1 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 3.1, 3.2, 3.4 CĐR (CTĐT: logistics và quản lý chuỗi cung ứng) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh) 3.1, 3.4 CĐR (CTĐT: Quản trị kinh doanh CLC)	
--	------------------------------------	---	--

-Chuẩn đầu ra HP

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế.	1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán) 1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN) 1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán TH) 1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		NN&PTNT) 1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn) 1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 1.2 CĐR (CTĐT: logistics) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	
G1.2	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài	1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán) 1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN) 1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán TH) 1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư)	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	chính quốc tế.	1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn) 1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 1.2 CĐR (CTĐT: logistics) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	
G1.3	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính, tiền tệ như: tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài	1.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán) 1.2, 1.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN) 1.1, 1.2, 1.6, 1.7 CĐR (CTĐT: kế toán	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, và tài chính quốc tế.	TH) 1.2 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 1.1, 1.2, 1.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 1.1 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 1.1 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn CLC) 1.1, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn) 1.1, 1.6 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 1.1, 1.2, 1.4, 1.8 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 1.1, 1.2,1.3, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý công) 1.2, 1.4, 1.5, 1.6 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 1.2 CĐR (CTĐT: logistics) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 1.2, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 1.2, 1.4, 1.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	
G2	G2.1	Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tiền và giá trị của tiền, tài	2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm toán)	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ...	2.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN) 2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán TH) 2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC) 2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn) 2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics) 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	
G2.2	Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về	2.4 CĐR (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kế toán kiểm	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		tiền và giá trị của tiền, tài chính, tín dụng, lãi suất tín dụng...; có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ...	toán) 2.2 CĐR (CTĐT: kế toán DN) 2.2, 2.4 CĐR (CTĐT: kế toán TH) 2.3 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 2.3, 2.4, 2.6 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC) 2.2, 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn) 2.4 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 2.2, 2.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 2.4 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: quản lý công) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 2.3, 2.4 CĐR (CTĐT: logistics) 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 2.3, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 2.2, 2.4, 2.5 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	
G3	G3.1	Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ	3.3 (CTĐT: CLC kế toán tổng hợp) 3.2 (CTĐT: kế toán kiểm toán)	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	chức kỹ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo.	3.1, 3.5 (CTĐT: kế toán DN) 3.1, 3.2 (CTĐT: kế toán TH) 3.1, 3.3, 3.5 CĐR (CTĐT: kinh tế đầu tư) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế PT) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: kinh tế NN&PTNT) 3.3 CĐR (CTĐT: kinh tế y tế) 3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn CLC) 3.3 CĐR (CTĐT: QT du lịch và khách sạn) 3.3 CĐR (CTĐT: QTKD du lịch và khách sạn theo cơ chế đặc thù) 3.1, 3.3 CĐR (CTĐT: Quản trị marketing) 3.3 CĐR (CTĐT: thương mại quốc tế) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 CĐR (CTĐT: tài chính ngân hàng) 3.1 CĐR (CTĐT: luật kinh doanh) 3.1 CĐR (CTĐT: quản lý công) 3.1 CĐR (CTĐT: quản lý kinh tế) 3.1, 3.2, 3.4 CĐR (CTĐT: logistics) 3.1, 3.2, 3.3 CĐR (CTĐT: QTDNCN) 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 CĐR (CTĐT: QTKD) 3.1, 3.4 CĐR (CTĐT: QTKD CLC)	

- Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT : 2

*** Học phần: Nguyên lý thống kê , Mã số HP: PRS231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu

của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê. Bên cạnh đó, người học còn áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong việc mô tả, phân tích các vấn đề KT-XH; áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong phân tích sự biến động của các biến số kinh tế theo thời gian và dự báo các biến số kinh tế; áp dụng các phương pháp phân tích trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề trong việc đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức căn bản về quá trình nghiên cứu thống kê (điều tra thống kê, tổng hợp thống kê, phân tích thống kê) và các phương pháp phân tích thống kê (thống kê mô tả, thống kê suy diễn)	<p>1.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)</p> <p>1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)</p> <p>1.4 CTĐT (Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán,</p>	2

		Logistic và quản trị chuỗi cung ứng)	
G2	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp dưới nhiều hình thức. Kỹ năng sử dụng phần mềm Excel, SPSS	<p>2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), , Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.);</p> <p>2.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kế toán, Quản trị kinh doanh.);</p> <p>2.4 CTĐT (Kế toán, Quản trị Marketing);</p> <p>2.5 CTĐT (Tài chính ngân hàng)</p>	3
G3	Khả năng tự đánh giá, phân tích và ra quyết định trong các tình huống phát sinh.	<p>3.1 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản trị Marketing, Quản trị kinh doanh., Kế toán, Kế toán kiểm toán);</p> <p>3.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Quản lý công, Quản lý kinh tế);</p> <p>3.3 CTĐT (Kế toán, Kế toán kiểm toán, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh., Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế)</p>	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được các thuật ngữ thường dùng trong thống kê và các chỉ tiêu cơ bản dùng trong phân tích thống kê	1.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị	2

			Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Logistic và quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh.) 1.2 CTĐT (Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế)	
	G1.2	Vận dụng được các phương pháp tổ chức thu thập thông tin và tổng hợp thông tin	1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)	3
	G1.3	Ứng dụng được một số phương pháp phân tích thống kê khác nhau như thống kê mô tả hay thống kê suy diễn vào phân tích thực tế.	1.4 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.	3
	G1.4	Vận dụng các phương pháp khác nhau trong việc dự báo những biến động của hiện tượng trên cơ sở của dãy số thời gian	1.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh.) 1.5.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Tài chính ngân hàng, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng) 1.6 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Quản lý kinh tế) 1.8.CTĐT (Quản trị Marketing)	3
G2	G2.1	Phát triển kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm	2.1. CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh	3

		doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)	
	G2.2	Hiểu cách sử dụng phần mềm trong xử lý số liệu (Excel, SPSS), đọc được các kết quả từ phần mềm đó	2.3.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển; Kế toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế) , Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng) 2.4.CTĐT (Kế toán kiểm toán) 2.5.CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh.)
	G3.1	Có khả năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế một cách độc lập	3.1. CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Tài chính ngân hàng, Quản lý công, Quản lý kinh tế, Logistic và quản trị chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh.)
G3	G3.2	Đánh giá được thực trạng vấn đề qua con số thống kê	3.2.CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý công, Quản lý kinh tế) 3.3.CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế), Quản trị kinh doanh.) 3.4.CTĐT (Kinh tế đầu tư, Tài chính ngân hàng)

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Nguyên lý kế toán, Mã số HP: ACT231**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo cử nhân kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Kế toán: các khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, mục đích và yêu cầu kế toán, phương pháp kế toán, quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán, trình tự kế toán, kế toán các quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu, các hình thức kế toán, nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán, lập và diễn dịch các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần còn giúp người học nắm khái quát được Chế độ kế toán Việt Nam bước đầu tiếp cận với thực tiễn kế toán trong hệ thống quản lý của Việt Nam định hướng được việc sử dụng tài liệu kế toán vào quản lý các lĩnh vực thuộc chuyên ngành đào tạo của mình làm cơ sở để tiếp cận nghiên cứu sâu hơn về kế toán.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý	1.1. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, quản trị kinh doanh, quản trị Marketing, quản trị du lịch khách sạn, quản trị du lịch và khách sạn CLC, kinh tế y tế, thương mại quốc tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4
		1.2. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, quản lý công, luật kinh doanh, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế y tế, KTTH CLC, kế toán kiểm toán, kế toán	4
		1.4 CTĐT Quản lý kinh tế, Luật kinh doanh	4

		1.5. CTĐT Kế toán kiểm toán	4
		2.1. Kế toán	4
		2.2. Kế toán kiểm toán	4
		2.5. Kinh tế phát triển	4
		3.1. 3.2; 3.3; 3.4 Kế toán CLC	4
G2	<p>Người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hoá và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản.</p> <p>Cung cấp cho người học những kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính dưới các hoạt động nghiên cứu khoa học.</p> <p>Sử dụng kế toán làm công cụ quản lý có hiệu quả các hoạt động kinh tế tài chính, thúc đẩy sự phát triển của các đơn vị, nền kinh tế.</p>	1.2. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế y tế, Kế toán Kiểm toán	5
		1.4. CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao, Kế toán	
		1.5. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế	5
		2.3. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý kinh tế, Quản lý công, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán Kiểm toán	5
		2.4 CTĐT KTTH chất lượng cao, Kế toán	5
		2.5. CTĐT Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán Kiểm toán	5
		3.2. CTĐT Kế toán tổng hợp CLC	5
3.3. CTĐT Kinh tế phát triển	5		
G3	<p>Làm việc độc lập, có kỹ năng phân biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác. Có năng lực lập kế hoạch dự toán, quản lý nguồn nhân lực của đơn vị kế toán. Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh tế.</p> <p>Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán của bản thân và của đồng nghiệp.</p>	2.2. CTĐT Kế toán Kiểm toán, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Thương mại Quốc tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản lý kinh tế. Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế phát triển	6
		2.3. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kế toán	6
		2.4. CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển	6
		2.5. CTĐT Quản trị kinh doanh	6

		chất lượng cao Quản trị kinh doanh, Kinh tế y tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán	
		3.1. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư Kinh tế phát triển, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế	6
		3.2. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thương mại Quốc tế, Kế toán	6
		3.3. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản lý kinh tế, Quản lý công Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, KTTH chất lượng cao, Kế toán	6

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp và nguyên tắc kế toán	1.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản trị Du lịch và khách sạn	2

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
		chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán 1.2. CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, KTTH chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán 1.4. CTĐT luật Kinh doanh 1.5. CTĐT Kế toán tổng hợp Chất lượng cao 3.1. CTĐT KTTH chất lượng cao 3.3. CTĐT KTTH chất lượng cao	
G1.2	Sử dụng được các phương pháp kế toán (phương pháp tài khoản, phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối tài khoản)	1.1 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1.2. CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển 1.4 CTĐT Quản lý kinh tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán 1.5 CTĐT Kế toán 2.2 CTĐT KTTH chất lượng cao 2.3 CTĐT ngành Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao, Kế toán 2.4 CTĐT ngành Kế toán 2.5 CTĐT ngành kinh tế phát triển, kế toán kiểm toán	3
G1.3	Trình bày được kết cấu tài khoản cũng như sử dụng phương pháp ghi sổ kép	1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Kế toán,	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
		trong việc định khoản kế toán.	1.5 CTĐT kế toán 1.7 CTĐT kế toán 2.2. CTĐT kế toán tổng hợp CLC 2.3. CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao 2.4 CTĐT kế toán 2.5 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT	
	G1.4	Trình bày được nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.	1.1 CTĐT KTTH chất lượng cao 1.5 CTĐT kế toán 1.7 CTĐT kế toán 2.3 CTĐT kế toán kiểm toán	4
G2	G2.1	Kỹ năng tổng hợp cơ sở dữ liệu của đơn vị để lập các báo cáo kế toán. Kế toán một số quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ, và kế toán xác định kết quả kinh doanh.	1.1 CTĐT Kế toán 1.2 CTĐT kế toán, kế toán kiểm toán 1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh 1.7. CTĐT kế toán 2.3 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT 2.4 CTĐT KTTH chất lượng cao 2.5 CTĐT Kinh tế phát triển, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT 3.2 CTĐT ngành KTTH chất lượng cao 3.4. CTĐT ngành KTTH chất lượng cao	5
	G2.2	Lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề; khám phá và nghiên cứu các kiến thức trong lĩnh vực kế toán.	1.1 CTĐT ngành kế toán 1.2 CTĐT KTTH chất lượng cao, Kế toán 1.4 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT	5

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
			1.7 CTĐT Kế toán 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kế toán Kiểm toán 2.5 CTĐT Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, KTTH chất lượng cao 3.2 CTĐT Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển	
	G2.3	Lập và diễn dịch các báo cáo tài chính ở mức độ cơ bản.	1.2 CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản lý kinh tế, Quản lý công 1.5 CTĐT KTTH chất lượng cao 2.3 CTĐT kế toán tổng hợp CLC 2.4 CTĐT kế toán kiểm toán, kế toán	5
G3	G3.1	Làm việc độc lập, có kỹ năng phản biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác.	2.2 CTĐT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh, Kinh tế phát triển, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Thương mại Quốc tế, 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh tế phát triển 2.4 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kinh tế phát triển 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Kinh tế y tế, KTTH chất lượng cao 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh, Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính	6

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
		ngân hàng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị Marketing, Luật kinh doanh, Kinh tế đầu tư, Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kinh tế y tế, Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển NT, Thương mại Quốc tế, Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, 3.2 CTĐT Quản trị Du lịch và khách sạn, Quản trị Marketing, Thương mại Quốc tế 3.3 CTĐT Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Luật kinh doanh 3.4 CTĐT Quản trị kinh doanh, Tài chính chất lượng cao, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh chất lượng cao	
G3.2	Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp kế toán, tuân thủ các quy định của pháp luật.	3.1 CTĐT KTTH chất lượng cao 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư, Kế toán Kiểm toán, Kế toán 3.3 CTĐT KTTH chất lượng cao 3.4 CTĐT Luật kinh doanh	6
G3.3	Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế	2.3 CTĐT KTTH chất lượng cao 2.4 CTĐT Kinh tế đầu tư 3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư 3.2 CTĐT Kinh tế phát triển	6

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	toán của bản thân và của đồng nghiệp.	3.3 CTĐT Quản trị Du lịch và khách sạn chất lượng cao, Kế toán Kiểm toán, Kế toán 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư	

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Marketing Căn bản, Mã số HP: GEM321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực marketing, áp dụng được các kiến thức marketing để triển khai các hoạt động marketing trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: nghiên cứu thị trường, phân tích môi trường kinh doanh/marketing, hành vi người tiêu dùng; lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thị trường; các quyết định	1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC 1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù 1.1; 1.2 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.2; 1.4 CTĐT Kế toán kiểm toán CLC 1.1; 1.2; 1.3 CTĐT Kế toán	3

	marketing hỗn hợp (marketing mix); đưa ra chiến lược, kế hoạch marketing.	1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế đầu tư: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế y tế 1.1; 1.2; 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1; 1.2; 1.4; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT QTKD CLC 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	
G2	Có kỹ năng phân tích thị trường, phân tích hành vi người tiêu dùng; kỹ năng đưa ra các quyết định trong xây dựng các chính sách marketing hỗn hợp như: các quyết định về sản phẩm, các quyết định về giá cả, các quyết định về phân phối và các quyết định về truyền thông marketing. Có năng lực quản lý, điều phối làm việc nhóm; có kỹ năng thuyết trình.	1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC,CTĐT Du lịch và khách sạn đặc thù 2.2; 2.3 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.3; 1.4; 1.5 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC 2.2; 2.3; 2.4 CTĐT Kế toán 2.2; 2.5 CTĐT Kinh doanh quốc tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế đầu tư 1.4; 1.5, 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế phát triển 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế y tế: 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3; 3.5 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 2.3; 2.4 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng	3

		1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh 2.4; 2.5 CTĐT QTKD CLC 2.2; 2.5 CTĐT Thương mại quốc tế	
G3	Có khả năng tự học tập và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra các quyết định giải quyết các vấn đề thông thường và một số vấn đề phức tạp về chuyên môn nghiệp vụ.	- CTĐT Quản trị Marketing: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 - CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 - CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù: 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 3.1 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.2; 1.3; 1.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kế toán 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế 1.5; 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư 1.5; 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Kinh tế phát triển 1.5; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế y tế 1.5; 3.1; 3.2; 3.4; 3.5 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Ngân hàng 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính CLC 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính - Ngân hàng 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh. 2.2 CTĐT QTKD CLC 3.1; 3.2 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 3.1; 3.2; 3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng
	<i>Sau khi học xong môn học này, người học có</i>		

		<i>thể:</i>		lực
G1	G1.1	Hiểu rõ và phân biệt được các khái niệm, các chính sách 4P của marketing	<p>1.1; 1.2; 1.5; 1.6; 2.2; 3.1; 3.3 CTĐT Quản trị Marketing</p> <p>1.1; 1.2; 1.5; 1.6; 2.2; 3.1 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế</p>	2
	G1.2	Biết cách nghiên cứu thị trường và phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu.	<p>1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Quản trị Marketing</p> <p>1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.2; 1.4; 1.5; CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1; 1.2; KT4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p>	3

		<p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế</p>	
G1.3	Biết Thu thập thông tin và nhận định được tình hình thị trường	<p>1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing</p> <p>1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p>	3

			1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	
G2	G2.1	Có khả năng phân tích môi trường marketing của doanh nghiệp.	1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.4; 3.2 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC 1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2, 3.3 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù: 1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC 1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư 1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp 2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G2.2	Có khả năng phân tích hành vi mua và lựa chọn thị trường mục	- CTĐT Quản trị marketing: 1.4; 1.7; 2.2; 2.4; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC:	3

	tiêu.	<p>1.4; 1.7; 2.2; 2.4</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế</p>	
G2.3	Có khả năng phân tích và hoạch định các chính sách marketing căn bản: Chính sách sản phẩm; chính sách giá; chính sách phân phối và chính sách truyền thông cho doanh nghiệp	<p>1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Quản trị marketing</p> <p>1.4; 1.5; 1.7; 2.2; 2.3; 2.4 ; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p>	3

			<p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng, CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng, CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>2.2; 2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế</p>	
G3	G3.1	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu	<p>1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing</p> <p>1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù</p> <p>1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.3; 3.4 CTĐT Kế toán tổng hợp CLC</p> <p>1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư</p> <p>1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế</p> <p>1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT</p> <p>1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng</p> <p>3.1; 3.3 CTĐT Tài chính CLC</p>	3

			3.1; 3.3 CTĐT Tài chính - Ngân hàng 1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh CLC: 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	
	G3.2	Có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công	3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC 1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù 1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3CTĐT Kế toán tổng hợp CLC; 1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư 1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng 3.4 CTĐT Tài chính CLC, CTĐT Tài chính - Ngân hàng 1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G3.3	Có khả năng thuyết trình, quản lý và làm việc nhóm	1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 1.5; 1.6; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch và Khách sạn CLC 1.1; 1.2; 1.4; 1.6; 1.7; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch đặc thù	3

			1.2; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2 CTĐT Kế toán kiểm toán 1.1; 1.2; 1.4; 2.1; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3; CTĐT Kế toán tổng hợp CLC 1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.2 CTĐT Kế toán 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh doanh quốc tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư 1.4; 2.2; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Kinh tế phát triển 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế Y tế 1.4; 1.5; 2.2; 2.3; 2.4; 3.3 CTĐT Kinh tế nông nghiệp và PTNT 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT Logictis và quản lý chuỗi cung ứng 1.2; 2.2 CTĐT Ngân hàng 2.5; 2.6 CTĐT Tài chính CLC 2.5; 2.6 CTĐT Tài chính - Ngân hàng 1.2; 2.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1; 3.2; 3.3. CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD CLC 1.1; 1.2; 1.6; 1.7; 2.2; 2.5; 3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Thương mại quốc tế	
--	--	--	---	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Nguyên lý bảo hiểm , Mã số HP: PRI 321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần nguyên lý bảo hiểm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như : Khái niệm, đặc điểm, vai trò, các loại hình bảo hiểm, các nguyên tắc bảo hiểm, phân biệt giữa bảo hiểm kinh doanh với các loại hình bảo hiểm khác ; nội dung, trình tự xác lập, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm; khái niệm, đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm và một số nghiệp vụ bảo hiểm chủ yếu; cơ sở kỹ thuật cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm; đặc điểm, vai trò của thị trường bảo hiểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm, cách thức phân phối sản phẩm bảo hiểm đến với người tiêu dùng. Qua đó, học phần nguyên lý bảo hiểm sẽ giúp cho người học có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về lĩnh vực bảo hiểm, nhận thức và nắm vững các chế độ bảo hiểm của Việt Nam, có kỹ năng nhất định để phòng tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro trong hoạt động kinh tế và trong cuộc sống

- Giới thiệu mục tiêu học phần :

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực bảo hiểm nói chung: Các nội dung cơ bản về bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm, thị trường bảo hiểm	1.1; 1.2; 1.4; 1.5 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng	3
G2	- Có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực bảo hiểm, tạo điều kiện khởi nghiệp với công việc trong lĩnh vực bảo hiểm, phân tích và hướng dẫn các cá nhân, tổ chức tham gia vào lĩnh vực bảo hiểm. - Giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch đầu tư tài chính, phòng ngừa các rủi ro cho cá nhân, doanh nghiệp	2.2; 2.3; 2.5 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng	3
G3	- Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến các phương thức phòng ngừa rủi ro, để có kế hoạch phân tích đầu tư tài chính phù hợp.	3.1; 3.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1 G1.1	Giải thích được các vấn đề mang tính nguyên lý của hoạt động bảo hiểm như rủi ro, đặc trưng, nguyên tắc của hoạt động bảo hiểm; hiểu được nội dung của hợp đồng bảo hiểm và các vấn đề pháp lý liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm; có kiến thức nhất định về các sản phẩm bảo hiểm chủ yếu, am hiểu về thị trường bảo	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
	hiểm			
G1.2	Vận dụng kiến thức cơ bản về lĩnh vực bảo hiểm để áp dụng vào quá trình lập kế hoạch phòng ngừa rủi ro, tổ chức quản lý và điều hành quá trình hoạt động của doanh nghiệp, giám sát quá trình đầu tư trong lĩnh vực tài chính ngân hàng	1.4 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3	
G1.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản để có phương pháp tính phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, phân phối sản phẩm bảo hiểm, thẩm định bảo hiểm, đền bù bảo hiểm, quản lý tài chính...	1.5 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3	
G2	G2.1	Trình bày được nội dung của hợp đồng bảo hiểm	2.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3
	G2.2	Trình bày được nội dung của các sản phẩm bảo hiểm	2.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3
	G2.3	Tính phí bảo hiểm	2.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3
	G2.4	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch tài chính, phân tích chính, phân tích rủi ro của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định về đầu tư, tài trợ và phân phối	2.3; 2.5 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến nguyên lý bảo hiểm	3.1 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	3
	G3.2	Có khả năng giao tiếp để thảo luận	3.2 CT Đào tạo Phân tích	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	và giải quyết các vấn đề liên quan đến nguyên lý bảo hiểm	đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng)	

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT : 2

*** Học phần: Luật Kinh tế căn bản, Mã số HP: ELA231**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Hiểu những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường	1.2 CTĐT Quản lý kinh tế 1.2 CTĐT Quản lý công 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU 1.1, 1.2 CTĐT Kế toán 1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng 1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing	2
G2	Kỹ năng phân tích, lập luận và vận dụng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh.	2.2, 2.4 CTĐT Quản lý kinh tế 2.2, 2.4 CTĐT Quản lý công 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 CTĐT Quản trị kinh	3

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		doanh 2.2 CTĐT Logistics và QL CCU 2.2, 2.4 CTĐT Kế toán 2.2, 2.5 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 2.5 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 2.5 CTĐT Tài chính Ngân hàng 2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 2.2, 2.3 CTĐT Quản trị Marketing	
G3	Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh.	3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản lý kinh tế 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản lý công 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh 3.1, 3.2, 3.4 CTĐT Logistics và QL CCU 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Kế toán 3.1, 3.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Tài chính Ngân hàng 3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 3.1, 3.2 CTĐT Quản trị Marketing	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1 G1.1	Hiểu những vấn đề pháp lý cơ bản về các chủ thể kinh doanh.	1.2 CTĐT Quản lý kinh tế 1.2 CTĐT Quản lý công 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh 1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU 1.1, 1.2 CTĐT Kế toán 1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán	2

		<p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing</p>	
G1.2	Vận dụng các quy định pháp luật về quan hệ hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh.	<p>1.2 CTĐT Quản lý kinh tế</p> <p>1.2 CTĐT Quản lý công</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing</p>	3
G1.3	Đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.	<p>1.2 CTĐT Quản lý kinh tế</p> <p>1.2 CTĐT Quản lý công</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing</p>	5
G1.4	Phân tích các quy định của pháp luật lao động	<p>1.2 CTĐT Quản lý kinh tế</p> <p>1.2 CTĐT Quản lý công</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Quản trị kinh doanh</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Logistics và QL CCU</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp</p> <p>1.1, 1.2 CTĐT Tài chính Ngân hàng</p>	4

			1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 1.1, 1.2 CTĐT Quản trị Marketing	
G2	G2.1	Có kỹ năng tra cứu, tìm kiếm và cập nhật các văn bản pháp luật mới liên quan đến lĩnh vực luật kinh tế	2.5 CTĐT Quản lý kinh tế 2.5 CTĐT Quản lý công 2.3 CTĐT Quản trị kinh doanh	3
	G2.2	Vận dụng các quy định của luật kinh tế để giải quyết các tình huống thực tiễn	2.4 CTĐT Quản lý kinh tế 2.4 CTĐT Quản lý công 2.5 CTĐT Quản trị kinh doanh 2.2 CTĐT Logistics và QL CCU	4
	G2.3	Có kỹ năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề của luật kinh tế.	2.2 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 2.6 CTĐT Tài chính Ngân hàng	5
G3	G3.1	Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; Kỹ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu.	2.2 CTĐT Quản lý kinh tế 2.2, 3.2 CTĐT Quản lý công 3.1 CTĐT Quản trị kinh doanh 3.2 CTĐT Logistics và QL CCU 3.1 CTĐT Kế toán 3.1 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 3.1 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.1 CTĐT Tài chính Ngân hàng 3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 3.1, 3.2 CTĐT Quản trị Marketing	3
	G3.2	Trau dồi, phát triển năng lực đánh giá và tự đánh giá.	3.3 CTĐT Quản lý kinh tế 3.3 CTĐT Quản lý công 3.3 CTĐT Quản trị kinh doanh 3.3 CTĐT Logistics và QL CCU 3.3 CTĐT Kế toán 3.3 CTĐT Kế toán - Kiểm toán 3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 3.4 CTĐT Tài chính Ngân hàng	5

		3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	
		3.3 CTĐT Quản trị Marketing	

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Lịch sử các học thuyết kinh tế, Mã số HP: HET231**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Xã hội loài người đã và đang trải qua những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội, loài người đều có những hiểu biết và cách giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội nhất định. Môn học Lịch sử các học thuyết kinh tế hệ thống đầy đủ các quan điểm kinh tế của các trường phái, các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện của chúng từ trước đến nay. Trong quá trình học, sinh viên sẽ nắm được quá trình hình thành, phát sinh, phát triển của từng hệ thống quan điểm kinh tế. Đánh giá các quan điểm kinh tế trong từng thời kỳ với nhau để thấy được ưu nhược điểm và hạn chế của những quan điểm này từ đó có cách nhìn khái quát nhất về quá trình phát triển kinh tế cho đến ngày nay cũng như rút ra những bài học, quan điểm riêng cho bản thân. Sau khi kết thúc học phần, người học nắm được một cách có hệ thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái và các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện chúng. Từ đó, có các kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc nghiên cứu các môn học chuyên ngành Kinh tế khác.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Người học có thể nhận thức và liên hệ được với thực tiễn nền kinh tế về các vấn đề: đánh giá các quan điểm kinh tế, ưu nhược điểm của các quan điểm đó, áp dụng vào thực tế những nội dung có giá trị và khắc phục hạn chế của các trường phái kinh tế khác nhau.	1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT Kinh tế y tế, CTĐT Kinh tế NN & PTNT 1.1, 1.2: CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư	4

		tài chính	
G2	Có kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh dựa vào những kiến thức được cung cấp trong quá trình học tập	2.2: CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính; CTĐT KTDN; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán 2.4:CTĐT KTNN & PTNT 2.1,2.4: CTĐT KPPT 2.3, 2.6: CTĐT KTYT	3
G3	Có kỹ năng tư duy, phân tích, xử lý các thông tin kinh tế, chủ động, làm việc theo nhóm	3.1: CTĐT KTNN & PTNT, CTĐT KPPT, CTĐT KTYT; CTĐT TC Doanh nghiệp 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả Sau khi học xong môn học này, người học có thể:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Định nghĩa được các thuật ngữ thường dùng trong lịch sử các học thuyết kinh tế. 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT Kinh tế y tế, CTĐT Kinh tế NN & PTNT 1.1, 1.2: CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	4
	G1.2	Nắm được một cách có hệ 1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư,	4

		thống các quan điểm, các học thuyết kinh tế của các trường phái và các đại biểu tiêu biểu trên thế giới gắn với điều kiện lịch sử xuất hiện chúng.	CTĐT Kinh tế y tế, CTĐT Kinh tế NN & PTNT 1.1, 1.2: CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	
	G1.3	Nắm được mối quan hệ giữa các học thuyết kinh tế với lịch sử, giai cấp, chính trị.	1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT Kinh tế y tế, CTĐT Kinh tế NN & PTNT 1.1, 1.2: CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	4
	G1.4	So sánh được các học thuyết kinh tế về hoàn cảnh ra đời, tương ứng, giai cấp.	1.2: CTĐT Kinh tế đầu tư, CTĐT Kinh tế y tế, CTĐT Kinh tế NN & PTNT 1.1, 1.2: CTĐT Kinh tế phát triển, CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	4
G2	G2.1	Chứng minh được sự tiến bộ trong nhận thức, tư tưởng của các học thuyết kinh tế trong lịch sử cũng như đánh giá, phân tích, thảo luận được những hạn chế của các học thuyết đó.	2.2: CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán 2.4:CTĐT KTNN & PTNT 2.1,2.4:CTĐT KTPT 2.3, 2.6: CTĐT KTYT	3
	G2.2	Ứng dụng những kiến thức được cung cấp trong quá trình học tập trong phán đoán các	2.2: CTĐT Tài chính DN, CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính; CTĐT Kế	3

		vấn đề kinh tế phát sinh.	toán kiểm toán; CTĐT Kế toán 2.4:CTĐT KTNN & PTNT 2.1,2.4:CTĐT KTPT 2.3, 2.6: CTĐT KTYT	
G3	G3.1	Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm.	3.1: CTĐT KTNN & PTNT, CTĐT KTPT, CTĐT KTYT; CTĐT TC Doanh nghiệp 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	3
	G3.2	Chủ động, sáng tạo trong công việc.	3.1: CTĐT KTNN & PTNT, CTĐT KTPT, CTĐT KTYT; CTĐT TC Doanh nghiệp 3.1, 3.2: CTĐT Kế toán kiểm toán, CTĐT Kinh tế đầu tư; CTĐT Kế toán kiểm toán; CTĐT Kế toán; CTĐT TCNH, CTĐT Phân tích Đầu tư tài chính	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Kinh tế phát triển, Mã số HP: DEC331**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	<i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>		

G1	Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển, các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong các vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế, các nguồn lực phát triển kinh tế, phúc lợi cho con người, toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức.	(1.1. CTĐT KTĐT, KTYT, KDQT) (1.2. CTĐT KTNN&PTNT, QLKT, QLC, TCDN, TCNH, PTĐTTC, CTĐT KTĐT) (1.4. CTĐT KTPT)	3
G2	Hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh tế phát triển.	(2.2. CTĐT KTPT) (2.3 CTĐT KTNN&PTNT, KTYT, KTĐT, TCDN, TCNH, PTĐTTC) (2.4 CTĐT TCNH, KTNN&PTNT, KTYT, QLKT) (2.5 CTĐT KTPT) (2.6. CTĐT KTPT)	3
G3	Đào tạo người học thực hiện được công việc một cách độc lập hoặc theo nhóm đồng thời luôn chủ động, sáng tạo trong công việc.	(3.1. CTĐT KTĐT, KTPT, KTNN&PTNT, KTYT, TCDN, TCNH, PTĐTTC, KDQT) (3.2 CTĐT KDQT, QLKT, QLC, TCDN, TCNH, PTĐTTC) (3.3. CTĐT QLKT, QLC, KTPT, KDQT) (3.4. CTĐT KTPT, KTĐT, KTNN&PTNT)	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được các nội dung cơ bản của kinh tế phát triển, đặc biệt trong điều kiện các nước	(1.1. CTĐT KTĐT, KTYT, KDQT) (1.2. CTĐT KTNN&PTNT,	3

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	đang phát triển.	QLKT, QLC, TCDN, TCNH, PTĐTTC) (1.4. CTĐT KTPT)	
G1.2	Hiểu các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế	(1.2. CTĐT KTĐT, TCDN, TCNH) (1.4 CTĐT KTPT)	3
G1.3	Hiểu được các nguồn lực của phát triển kinh tế, gắn kết các lý thuyết của vấn đề này với thực tiễn	(1.4 CTĐT KTPT) (1.2. CTĐT KTNN&PTNT)	3
G1.4	Đo lường được một số chỉ tiêu phản ánh tăng sự phát triển kinh tế, phúc lợi cho con người, nghèo đói, bình đẳng xã hội,...	(1.4 CTĐT KTPT)	3
G2	G2.1	Thu thập và phân tích các thông tin về các vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội (2.5 CTĐT KTPT) (2.3 CTĐT KT NN&PTNT, KTYT) (2.4 CTĐT TCNH)	3
	G2.2	Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề, dự đoán chiều hướng phát triển và đề xuất được các giải pháp khả thi. (2.3. CTĐT KTĐT, TCDN, TCNH, PTĐTTC) (2.2. CTĐT KTPT) (2.4 CTĐT KT NN&PTNT, KTYT, QLKT) (2.6. CTĐT KTPT)	3
G3	G3.1	Thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm (3.1. CTĐT KTĐT, KTPT, KT NN&PTNT, KTYT, TCDN, TCNH, PTĐTTC, KDQT) (3.2 CTĐT KDQT) (3.3. CTĐT QLKT, QLC)	3
	G3.2	Chủ động, sáng tạo trong công việc. (3.3. CTĐT KTPT, KDQT) (3.4. CTĐT KTPT, KTĐT, KT NN&PTNT) (3.1 CTĐT KTYT) (3.2. CTĐT QLKT, QLC, TCDN, TCNH, PTĐTTC)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDDR CTĐT: 2

*** Học phần: Kinh tế lượng, Mã số HP: ECO231**

- Số tín chỉ: 3 TC;

Số tiết lý thuyết: 36 tiết;

Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EVIEWS.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức căn bản về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy, ước lượng các tham số của mô hình, thực hiện kiểm định về hệ số hồi quy cũng như hàm hồi quy. Bản chất và cách phát hiện, cách khắc phục các khuyết tật của mô hình hồi quy (đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan, lựa chọn mô hình và kiểm định việc chỉ định mô hình)	1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 1.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)	4
G2	Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày vấn đề nghiên cứu bằng văn bản, thuyết trình,...Sử dụng phần mềm EVIEWS để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm	2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh	3

	định cũng như dự báo.	<p>doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Chất lượng cao Kế toán tổng hợp)</p> <p>2.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>2.4 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh)</p> <p>2.5 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</p>	
G3	Khả năng tự đánh giá, phân tích và đưa ra nhận định về vấn đề nghiên cứu	<p>3.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)</p> <p>3.2 CTĐT (Kinh tế y tế, Kế toán kiểm toán, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)</p> <p>3.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Quản lý công)</p> <p>3.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)</p>	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
------------------------	--	--------------------------	--------------------------

G1	G1.1	Định nghĩa được về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy và các giả thiết của mô hình.	1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh)	2
	G1.2	Ước lượng và kiểm định các tham số của mô hình. Kiểm định mô hình.	1.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Quản trị kinh doanh) 1.3 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kinh tế y tế, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh)	3
	G1.3	Hiểu về bản chất, nguyên nhân của các khuyết tật. Thực hiện các kiểm định phát hiện khuyết tật và biện pháp khắc phục khuyết tật.	1.3 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế Quản lý công, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)	4
G2	G2.1	Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.	2.2 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế y tế, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quản trị kinh doanh , Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 2.3 CTĐT (Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý kinh tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) 2.4 CTĐT (Kinh tế phát triển)	2
	G2.2	Sử dụng phần mềm EVIEWS	2.3 CTĐT (Kinh tế y tế, Quản	3

		để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo. Phân tích các kết quả nhận được sau khi ứng dụng phần mềm.	lý kinh tế, Phân tích đầu tư tài chính, Quản lý công, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) 2.4 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 2.5 CTĐT (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
G3	G3.1	Có khả năng tư duy, phân tích với bộ số liệu	3.1 CTĐT (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Phân tích đầu tư tài chính, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 3.2 CTĐT (Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 3.3 CTĐT (Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh) 3.4 CTĐT (Quản trị kinh doanh, Chất lượng cao quản trị kinh doanh)	3

- Mức độ đáp ứng CĐR học phân với CĐR CTĐT: 2

*** Học phần: Pháp luật tài chính, Mã số HP: FIL231**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật tài chính bao gồm pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật thuế, cụ thể như: những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước; tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước; pháp luật về thu, chi ngân sách nhà nước... Đồng thời, sinh viên cũng nắm bắt được các nội dung cơ bản của pháp luật thuế như: những vấn đề lý luận cơ bản về thuế; pháp luật về quản lý thuế; pháp luật về các loại thuế của Việt Nam hiện hành như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật ngân sách và pháp luật thuế xảy ra trong thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Hiểu, giải thích, so sánh, phân tích và đánh giá, bình luận được những kiến thức cơ bản về Luật tài chính.	+ 1.1: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.1: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	5
G2	Kỹ năng vận dụng các quy định pháp luật tài chính để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần và tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung học phần.	+ 1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.2: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	5
G3	Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ pháp luật tài chính; bước đầu rèn luyện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.	+ 1.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.3: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	5

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Hiểu những vấn đề khái quát về luật ngân sách nhà nước và luật thuế Việt Nam	+ 1.1: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.1: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	2
	G1.2	Phân tích, đánh giá được các quy định pháp luật ngân sách về quan hệ ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách nhà nước, quá trình ngân sách nhà nước.	+ 1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.4: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	4
	G1.3	Có khả năng so sánh, bình luận, đánh giá các vấn đề của pháp luật thuế trong mối quan hệ chặt chẽ với thực tiễn cuộc sống	+ 1.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.5: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	5
G2	G2.1	Có khả năng đọc, hiểu và biết cách	+ 2.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính;	5

		khai thác, phân tích, đánh giá những văn bản trong lĩnh vực tài chính liên quan đến nội dung học phần.	+ 2.3: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	
	G2.2	Vận dụng các quy định của luật tài chính để giải quyết các tình huống thực tiễn; tư vấn pháp luật liên quan đến nội dung của học phần.	+ 1.1: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 1.5: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	3
	G2.3	Soạn thảo một số văn bản pháp lý liên quan đến nội dung học phần	+ 2.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 2.5: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	3
G3	G3.1	Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm; Kỹ năng tư duy sáng tạo, độc lập nghiên cứu.	+ 3.1: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 3.1: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	4
	G3.2	Rèn luyện thái độ chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ và bảo vệ quan điểm.	+ 3.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 3.2: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	5
	G3.3.	Có phẩm chất đạo đức tốt, sống và làm việc theo pháp luật; có trách nhiệm công dân, trách nhiệm với công việc; Có tinh thần cầu tiến, học tập để nâng cao trình độ.	+ 3.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; + 3.3: CTĐT Tài chính doanh nghiệp.	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Thị trường và các định chế tài chính, Mã số HP: FMI331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thị trường tài chính, như: khái niệm, cấu trúc, công cụ lưu thông và các chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ, thị trường vốn; những kiến thức căn bản về các định chế tài chính trung gian như: ngân hàng trung gian, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, công ty tài chính,... Trên cơ sở tích lũy các kiến thức nền tảng như trên, sinh viên hình thành, tích hợp các kỹ năng về nhận dạng, thu thập, phân tích thông tin và các vấn đề thực tế về thị trường và các định chế tài chính. Ngoài ra, sinh viên phát triển được tư duy phản biện, khả năng tự học, góp phần hình thành đặc thù đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Trang bị những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính và các định chế tài chính.	1.1, 1.2, 1.3, 1.4 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G2	Có khả năng vận dụng những kiến thức liên quan đến: các công cụ lưu thông trên thị trường tài chính, tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ cơ bản của NHTM, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư,... vào thực tế.	2.2, 2.4 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G3	Tổ chức và làm việc nhóm để thực hiện tìm hiểu hoạt động của các định chế tài chính Làm báo cáo và thuyết trình nhóm về hoạt động của các định chế tài chính.	3.1, 3.2, 3.3 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Hiểu được những kiến thức cơ bản về: khái niệm, cấu trúc, công cụ lưu thông trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn;	1.1,1.2 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
	G1.2 Nắm được khái niệm, đặc điểm, vai trò và các nghiệp vụ cơ bản của NHTM, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, các quỹ đầu tư.	1.1,1.2, 1.3, 1.4 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G2	G2.1 Biết cách sử dụng các công cụ tài chính lưu trên thị trường tiền tệ, thị trường vốn.	2.2 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3

	G2.2	Vận dụng các kiến thức liên quan đến các nghiệp vụ của NHTM, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư vào thực tế.	2.4 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G3	G3.1	Phác thảo, thao tác, lên kế hoạch và thực hiện công việc nhóm về đặc điểm, hoạt động của Ngân hàng thương mại, Công ty tài chính, Công ty bảo hiểm, Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư.	3.1, 3.2 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
	G3.2	Chuẩn bị kịch bản và phân công công việc để việc thuyết trình đạt được hiệu quả cao nhất.	3.3 CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3

- Mức độ đáp ứng CDR của học phần với CDR của CTĐT: 3

*** Học phần: Thị trường chứng khoán, Mã số HP: SMK331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Thị trường chứng khoán là một môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc trong khung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với tất cả các chương trình đào tạo thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng. Môn học này cung cấp cho người học nắm được những kiến thức chung nhất về thị trường chứng khoán: lịch sử hình thành, khái niệm, phân loại, chức năng, nguyên tắc hoạt động, những tác động tích cực và tiêu cực của thị trường chứng khoán; Những vấn đề cơ bản về hàng hóa trên thị trường chứng khoán: cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và chứng khoán phái sinh; Các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán: Chủ thể phát hành, nhà đầu tư, các tổ chức kinh doanh trên thị trường chứng khoán và các tổ chức có liên quan đến thị trường chứng khoán; Hiểu biết về các loại chứng khoán giao dịch trên thị trường; Các phương thức phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán sơ cấp; Cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán tập trung và thị trường chứng khoán phi tập trung; Cũng như cách thức quản lý của nhà nước trên thị trường chứng khoán. Giúp sinh viên có khả năng hiểu được những giao dịch diễn ra trên thị trường chứng khoán và phân tích được những biến động diễn ra trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, học

phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về chứng khoán trên thực tế như thực hiện đầu tư trên thị trường chứng khoán.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Hiểu những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, hàng hóa trên thị trường chứng khoán. Nắm bắt được các văn bản pháp luật quy định về các hoạt động diễn ra trên thị trường chứng khoán. Nắm bắt được các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán. Hiểu được hoạt động huy động vốn diễn ra trên thị trường chứng khoán sơ cấp	1.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2
		1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2
2	Trình bày được tác động của các nhân tố lên giá chứng khoán. Nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán Nắm bắt được cách thức đầu tư qua quỹ đầu tư chứng khoán	2.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	3
		2.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	3
3	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến thị trường chứng khoán/ Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thị trường chứng khoán đến nền kinh tế.	3.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	3
		3.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán, hàng hóa trên thị trường chứng khoán.	1.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC) 1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán	2

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	
G1.2	Nắm bắt được các văn bản pháp luật quy định về các hoạt động diễn ra trên thị trường chứng khoán.	1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2
G1.3	Nắm bắt được các chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán.	1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2
G1.4	Hiểu được hoạt động huy động vốn diễn ra trên thị trường chứng khoán sơ cấp	1.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)	2
G2	G2.1	Trình bày được tác động của các nhân tố lên giá chứng khoán.	2.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)
	G2.2	Nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán	2.3 (CTĐT QTKD; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)
	G2.3	Nắm bắt được cách thức đầu tư qua quỹ đầu tư chứng khoán	2.2 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến thị trường chứng khoán	3.1 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)
	G3.2	Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của thị trường chứng khoán đến nền kinh tế.	3.3 (CTĐT Quản trị kinh doanh; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; TCDN; TCNH; PTĐTTC)

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Kế toán tài chính (dành cho hệ ngoài ngành Kế toán), Mã số HP: FAC331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 15 tiết, số tiết thảo luận: 60 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần kế toán tài chính là học phần bắt buộc của khối kiến thức ngành cho các khối ngoài ngành Kế toán. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc cơ bản trong công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ, xác định kết quả và lập báo cáo tài chính. Học phần

này giúp người học (i) vận dụng Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính cơ bản trong các doanh nghiệp sản xuất, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất. Từ đó, giúp người học vận dụng được Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công tác kế toán trong các doanh nghiệp

- Giới thiệu mục tiêu học phân:

Mục tiêu	Mô tả Học phần này trang bị cho sinh viên:	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn về công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cơ bản.	(1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế)	3
		(1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh)	3
		(1.5 CTĐT: Logistics và QL chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế)	3
G2	Vận dụng Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để thực hiện công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	(2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế)	3
		(2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh)	3
		(2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng)	3

G3	Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.	(3.1. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh)	2
		(2.2. CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế)	2
		(3.3 CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế)	2

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Xác định rõ nội dung của tổ chức công tác kế toán trong một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cơ bản.	(1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế) (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh) (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế)	3
	G1.2 Xác định rõ các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp.	(1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế) (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh) (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế)	3
	G1.3 Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán để	(1.2. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		thực hiện nhiệm vụ của các phần hành kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ; kế toán tài sản cố định; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả; lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.	ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế) (1.4. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản trị kinh doanh) (1.5 CTĐT: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý kinh tế)	
G2	G2.1	Xác định được các chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.	(2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế) (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh) (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng)	3
	G2.2	Lập định khoản và tổng hợp thông tin theo từng nội dung kinh tế cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.	(2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế)	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
			(2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh) (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng)	
	G2.3	Tổng hợp thông tin kinh tế, tài chính phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo từng đối tượng kế toán từ khâu dự trữ - sản xuất – tiêu thụ, từ đó lập báo cáo tài chính theo quy định.	(2.3. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh; Quản lý công; Quản lý kinh tế) (2.4. CTĐT: Tài chính DN; Quản trị kinh doanh) (2.5 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất	(3.1. CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Quản trị kinh doanh) (2.2. CTĐT: Quản lý công; Quản lý kinh tế)	3
	G3.2	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất	(3.2 CTĐT: Quản trị kinh doanh) (3.3 CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; Tài chính DN; Tài chính ngân hàng; Quản lý công; Quản lý kinh tế)	3

-Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Tài chính doanh nghiệp căn bản, Mã số HP: COF331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp như: những vấn đề cơ bản về vốn cố định, vốn lưu động, khấu hao tài sản, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, đòn bẩy tài chính, hàng tồn kho, quản lý các khoản phải thu, phải trả, giá trị thời gian của tiền, lãi suất....	1.1 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC 1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	3
G2	Sinh viên có khả năng vận dụng linh hoạt các vấn đề chuyên môn về tài chính doanh nghiệp...; có kỹ năng mềm như kỹ năng quản lý tài chính, quản lý tài sản trong doanh nghiệp, ngân hàng và trong môi trường kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, ứng xử, tư duy, giải quyết xung đột, hợp tác, chia sẻ...	2.2 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC 2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC 2.4 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	3
G3	Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính	3.1 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC 3.2 CTĐT TCDN,	3

	doanh nghiệp giúp cho doanh nghiệp đưa ra các quyết định đúng đắn về tài chính và kinh doanh	TCNH, PTĐTTC	
--	--	--------------	--

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Ghi nhớ về: vốn kinh doanh, vốn cố định, vốn lưu động, tài sản cố định, khấu hao tài sản, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, các báo cáo tài chính, hệ số báo cáo tài chính, cơ cấu vốn, dòng tiền, và vai trò, trách nhiệm của tài chính doanh nghiệp.	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	1
	G1.2	Hiểu được: tầm quan trọng của quản lý tài chính trong doanh nghiệp và các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính trong doanh nghiệp, hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC ; 1.4 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	2
	G1.3	Ứng dụng: biết cách tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận, chi phí sử dụng vốn, và đòn bẩy tài chính trong doanh nghiệp. Biết cách xác định nhu cầu vốn và tổ chức huy động vốn đáp ứng kịp thời đầy đủ cho các hoạt động của doanh nghiệp, biết sử dụng nguồn vốn sẵn có để	1.4 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC; 1.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	3
	G1.4	Phân tích: các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định tài chính của doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp	1.4 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC; 1.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	
	G1.5	Hiểu được: Ý nghĩa của việc xác định giá trị thời gian của tiền; dòng tiền của dự án đầu tư; nội dung thực hiện các phương pháp trong thẩm định tài chính dự án; vai trò, ý nghĩa của đầu tư tài chính đối với doanh nghiệp; tầm quan trọng của việc quản trị dòng tiền; sự cần thiết phải xác định giá trị doanh nghiệp.	1.4 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC; 1.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	3

G2	G2.1	Hiểu và vận dụng một số thuật ngữ tiếng Anh trong TCDN.	2.1 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	3
	G2.2	Phân tích và đưa ra quyết định liên quan đến tài chính cho doanh nghiệp	2.2 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	3
	G2.3	Giải quyết các vấn đề về huy động vốn, phân bổ vốn và sử dụng vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	4
G3	G3.1	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp	3.1 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	3
	G3.2	Dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.	3.2 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	3
	G3.3	Đánh giá các hoạt động chuyên môn.	3.4 CTĐT TCDN, TCNH, PTĐTTC	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản, Mã số HP: COB331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành, thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Nội dung môn học bao gồm 6 chương trình bày về những vấn đề cơ bản về NHTM và các nghiệp vụ cơ bản của NHTM như nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cấp tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số nghiệp vụ ngân hàng quốc tế của NHTM. Môn học giúp người học hiểu và nắm được những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ của NHTM bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM...

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description)	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Hiểu những kiến thức chuyên môn trong các nghiệp vụ ngân hàng thương mại. Có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để thực hiện các giao dịch	1.2+ 1.4+ 1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp;	3

	ngân hàng cho bản thân, khách hàng hoặc cho đơn vị mình công tác.	CTĐT Tài chính ngân hàng;	
G2	Khả năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về quan đến hoạt động ngân hàng bằng các hình thức khác nhau như: bằng văn bản, bằng báo cáo, bằng thư, bằng thuyết trình, đàm phán,...	2.3+ 2.4+ 2.5+ 2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích đầu tư tài chính và ra quyết định đầu tư. Có khả năng thực hiện, đảm nhiệm, giám sát các nghiệp vụ được giao trong hoạt động ngân hàng.	3.1+ 3.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu, giải thích được các thuật ngữ chuyên ngành ngân hàng	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	2
	G1.2	Nắm rõ được mô hình tổ chức và hoạt động của NHTM và nguồn luật điều chỉnh hoạt động ngân hàng	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.3	Thực hiện được quy trình các nghiệp vụ kinh doanh chủ yếu của NHTM	1.4+ 1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	G2.1	Biết tính tiền lãi cho tài khoản của khách hàng tại ngân hàng, tính số tiền	2.3+ 2.4 CTĐT Phân tích đầu tư	3

		khách hàng nhận được nếu chiết khấu giấy tờ có giá, lập được các công cụ thanh toán phù hợp theo yêu cầu khách hàng, lập thủ tục cho vay phù hợp với quy trình tín dụng.	tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	
	G2.2	Có khả năng phân tích, giải thích, lập luận để đưa ra tư vấn cho khách hàng sử dụng những dịch vụ có lợi nhất, phù hợp nhất.	2.5+ 2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.3	Có khả năng phân tích, giải thích để đưa ra tư vấn cho ban lãnh đạo trong các quyết định về nguồn vốn và đầu tư tài chính của đơn vị.	2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập hoặc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ của NHTM	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4
	G3.2	Có khả năng giao tiếp chuyên nghiệp với khách hàng bằng nhiều hình thức	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4
	G3.3	Có khả năng thực hiện, đảm nhiệm, giám sát các nghiệp vụ được giao trong lĩnh vực ngân hàng.	3.2+ 3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Tín dụng ngân hàng, Mã số HP: BAC231**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tín dụng ngân hàng cung cấp cho sinh viên kiến thức đa dạng về hoạt động cấp tín dụng tại ngân hàng và các nghiệp vụ tín dụng dành cho tất cả các

đối tượng khách hàng của ngân hàng là doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình và các hình thức cấp tín dụng như cho vay tiêu dùng, cho vay hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề gắn với thực tiễn về cách thức hoạt động trong việc cấp tín dụng tại ngân hàng như các nguyên tắc cấp tín dụng, các quy trình tín dụng cũng như cách thức tổ chức phân tích tín dụng của các ngân hàng thương mại. Chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần học tập nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết để giải quyết vấn đề đặt ra trong quá trình học tập cũng như thực tế khi ra trường.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn về hoạt động cấp tín dụng của NHTM.	1.1, 1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	Khả năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về hoạt động cấp tín dụng của NHTM.	1.5, 2.3, 2.4: CTĐT Tài chính ngân hàng 1.5, 2.4: CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G3	Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp	3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Giải thích được khái niệm, bản chất, vai trò tín dụng ngân hàng. Hiểu rõ nguyên tắc, các điều kiện, bảo đảm tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng ngân hàng	1.1, 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.2 Hiểu rõ được các giai đoạn và sự gắn kết các giai đoạn trong quy trình tín dụng	1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

	G1.3	Hiểu rõ về các sản phẩm cũng như kỹ thuật của các sản phẩm tín dụng đối với khách hàng cá nhân, hộ sản xuất và doanh nghiệp	1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.4	Hiểu rõ các hình thức cho thuê tài chính và bảo lãnh ngân hàng	1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	G2.1	Xây dựng và lựa chọn các hình thức cấp tín dụng phù hợp đối với khách hàng cá nhân, hộ sản xuất và doanh nghiệp.	1.5, 2.3, 2.4: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.2	Thực hiện tổ chức cho vay đối với cá nhân, hộ sản xuất, doanh nghiệp	1.5, 2.3, 2.4: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.3	Trên cơ sở nhu cầu vay vốn của khách hàng, thể hiện được khả năng tư duy sáng tạo để xây dựng và lựa chọn sản phẩm cho vay, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng phù hợp với đặc thù của khách hàng cá nhân, hộ sản xuất và doanh nghiệp	1.5, 2.4: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan hoạt động cấp tín dụng của NHTM	3.1: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G3.2	Có khả năng giao tiếp chuyên nghiệp với khách hàng bằng nhiều hình thức	3.1, 3.2, 3.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Tài chính quốc tế, Mã số HP: INF331**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học Tài chính quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ (ở góc độ phương pháp luận) để

xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Người học có khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ về tài chính – tiền tệ vào đời sống thực tiễn, hoạt động kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp. Học phần cũng sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nhận thức và nắm vững các chính sách tài chính đối ngoại, chế độ về tài chính, tỷ giá hối đoái, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn. Ngoài ra, học phần còn giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống tài chính quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ tài chính quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội. Đồng thời giúp người học nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực tài chính quốc tế như: tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, tài trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính quốc tế.	1.1 1.2 1.3	3
2	Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về tài chính quốc tế	2.3 2.4 2.5	3
3	Khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình	3.1-3.2-3.3	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Hiểu rõ được các khái niệm: Tài chính quốc tế, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, tài trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính quốc tế và khủng hoảng tài chính quốc tế	1.1 1.2	2
	G1.2	Trình bày được các đặc điểm của Tài chính quốc tế, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế, tài	1.3	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		trợ quốc tế, đầu tư nước ngoài, thị trường tài chính quốc tế, các cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế		
G2	G2.1	Phân tích được các tác động của biến động tỷ giá hối đoái, giải thích được các nghiệp vụ hạch toán cân cân thanh toán quốc tế; phân tích được các khoản tài trợ quốc tế và đầu tư nước ngoài; phân tích và rút ra bài học từ những cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế	2.3 2.4	4
	G2.2	Đọc hiểu các văn bản pháp lý trong Tài chính quốc tế	2.5	3
	G2.3	Có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình	2.5	3
G3	G3.1	Có khả năng tính toán các loại tỷ giá, hạch toán các giao dịch vào cân cân thanh toán quốc tế	3.1-3.3	3
	G3.2	Khả năng phán đoán và dự báo tác động liên quan đến tình hình tài trợ quốc tế và đầu tư nước ngoài của Việt Nam	3.2	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Thực hành Tài chính doanh nghiệp, Mã số HP: PCF331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 15 tiết, số tiết thực hành: 60 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về tài chính doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được mô hình tổ chức Phòng Tài chính - Kế toán trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua bộ dữ liệu thực hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp giúp sinh viên gắn kết giữa lý thuyết và thực hành. Từ đó giúp hình thành kỹ năng lập kế hoạch, lựa chọn công cụ, phương pháp phân tích; tổng hợp, viết báo cáo phân tích, đánh giá...tình hình tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp trong thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Nắm được tổng quan về thực hành TCDN. Nắm vững mô hình tổ chức phòng Tài chính - Kế toán trong DN, quy trình, nghiệp vụ, công cụ phân tích tài chính DN và quản trị	1.2 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	3
		1.3 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	3

	TCDN	1.4 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	3
		1.5 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	3
G2	Kỹ năng phân tích, đánh giá, lập luận, tổng hợp, viết báo cáo phân tích để giải quyết các vấn đề về tình hình tài chính doanh nghiệp	2.3 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	4
		2.4 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	4
		2.5 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	4
		2.6 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	4
G3	Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm	3.1 (CTĐT PTĐTTC; TCDN)	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Nắm được tổng quan về thực hành TCDN	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	3
	G1.2	Nắm vững mô hình tổ chức phòng Tài chính - Kế toán trong DN.	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	3
	G1.3	Nắm vững quy trình, nghiệp vụ, công cụ phân tích tài chính DN và quản trị TCDN	1.2; 1.3; 1.4; 1.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	3
G2	G2.1	Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, lập luận các vấn đề về phân tích tài chính DN và quản trị TCDN	2.3; 2.4 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	4
	G2.2	Có khả năng tổng hợp, trình bày và viết báo cáo phân tích các vấn đề liên quan đến phân tích tài chính DN và quản trị TCDN	2.3; 2.4; 2.5; 2.6 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	4

	G2.3	Có khả năng trình bày một vấn đề trước đám đông	2.5; 2.6 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích tài chính DN và quản trị TCDN	3.1(CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Kỹ năng quản trị, Mã số HP: MAS 331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 54 tiết, số tiết thực hành: 0 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Học phần này giúp người học hiểu rõ các kiến thức cơ bản về kỹ năng quản trị, hiểu nghề quản trị và những yêu cầu đặt ra đối với nghề, nhận rõ những tố chất cần có của nhà quản trị; hiểu được các kỹ năng cá nhân: quản lý thời gian, quản trị stress, tư duy sáng tạo; nắm được các kỹ năng quan hệ con người như: giao tiếp, đàm phán, trao việc và ủy quyền, quản trị xung đột, tạo động lực làm việc; nắm được các kỹ năng chuyên biệt trong quản trị điều hành: lập kế hoạch kinh doanh, phân tích tài chính.	1.2; 1.4; 1.5 CTĐT QTKD, 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics và QLCCU, 1.4 của CTĐT TC- NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị	3

		Marketing	
G2	Rèn luyện các tố chất của bản thân để trở thành nhà quản trị chuyên nghiệp; biết cách rèn luyện các kỹ năng quản lý bản thân, quản lý thời gian và làm chủ bản thân như một nhà quản trị hiệu quả; có khả năng làm việc nhóm và quan hệ, giao tiếp, đàm phán, trao việc, ủy quyền và xử lý xung đột trong doanh nghiệp; có được các kỹ năng hoạch định, tổ chức công việc và các mảng hoạt động điều hành trong doanh nghiệp.	2.2, 2.4 CTĐT QTKD, 2.2. của CTĐT Logistics và QLCCU 2.5, 2.6 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	2
G3	Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống; có thể xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán, trao quyền và ủy quyền và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử; quản lý được hành vi cá nhân phù hợp khi tham gia các hoạt động giao tiếp, đàm phán trong các trường hợp thông thường; có khả năng hợp tác, trách nhiệm, chia sẻ quyền lực khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm.	3.1; 3.2; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD; 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics và QLCCU 3.1 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 3.2, 3.3 CTĐT Quản trị Marketing	2

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng
	<i>Sau khi học xong môn học này, người</i>		

HP		<i>học có thể:</i>		lực
G1	G1.1	Hiểu rõ nghề quản trị và các yêu cầu đặt ra cho nhà quản trị, nhận rõ các tố chất cần có của nhà quản trị để sử dụng trong quản trị tổ chức và doanh nghiệp; Nắm được tổng quát về những kỹ năng quản trị cần có, các quan điểm và cách tiếp cận chúng để trở thành nhà quản trị giỏi mang tính chuyên nghiệp.	1.2; 1.4;1.5 CTĐT QTKD, 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics và QLCCU, 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị Marketing	3
	G1.2	Nắm chắc được kiến thức quản lý bản thân để có những cách thức điều chỉnh và hoàn thiện hành vi và bản thân nhà quản trị; hiểu, phân biệt và vận dụng được các phương pháp tư duy sáng tạo trong học tập và làm việc.	1.2; 1.4;1.5 CTĐT QTKD, 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics và QLCCU 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị Marketing	3
	G1.3	Nhận diện được khái niệm thời gian, giá trị của thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian; có các kiến thức cơ bản về stress, căng thẳng tâm lý, áp lực học tập, công việc và hiểu các phương pháp giải tỏa các áp lực trong học tập, cân bằng cảm xúc, tâm lý cá nhân khi gặp vấn đề, tình huống không mong muốn	1.2; 1.4 1.2;1.4 của CTĐT QTKD 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics, 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị Marketing	3
	G1.4	Hiểu được các kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp cũng như sự vận dụng, các kỹ năng này với các yếu tố văn hóa, xã hội, nghệ thuật và đức tính cần có; nắm được những vấn đề cơ bản cần thực hiện trong các giai đoạn thực hiện đàm phán.	1.2;1.4; 1.5 1.2;1.4 của CTĐT QTKD 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics, 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản	3

			trị Marketing	
	G1.5	Nắm được nghệ thuật trao quyền và ủy quyền trong công việc có hiệu quả; thấu hiểu về con người trong lao động – kinh doanh, chủ động trong việc ra các quyết định liên quan đến con người, giải quyết hài hòa lợi ích giữa các bên trong doanh nghiệp; hiểu rõ những vấn đề liên quan đến động lực làm việc của nhân viên và các biện pháp giúp nhà quản trị nâng cao kỹ năng tạo động lực và khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả.	1.2; 1.4; 1.5 1.2;1.4 của CTĐT QTKD 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics, 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị Marketing	3
	G1.6	Có được kiến thức về “tư duy bậc cao” như: gạt lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, lên kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, hiểu rõ khái niệm, ý nghĩa, quy trình, các nội dung cần có của việc lập kế hoạch kinh doanh.	1.2; 1.4,1.5 1.2;1.4 của CTĐT QTKD 1.4, 1.5 của CTĐT Logistics, 1.4 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 1.2 của CTĐT Quản trị Marketing	3
G2	G2.1	Rèn luyện được các kỹ năng quản trị cơ bản trong lĩnh vực quản trị của mình để có các tố chất cơ bản trở thành nhà quản trị mang tính chuyên nghiệp đáp ứng được đòi hỏi của thực tế	2.2;2.3;2.4;2.5 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	2
	G2.2	Vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả hơn năng lực cá nhân, phương pháp phối hợp làm việc giữa các cá nhân khi tham gia làm việc theo nhóm; trang bị kỹ năng tư duy sáng tạo	2.2; 2.3;2.5 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT	2

	và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống.	TC-NH và CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	
G2.3	Kiểm soát được thời gian trong từng hoạt động của cá nhân, xây dựng được bản kế hoạch quản lý thời gian; điều chỉnh cân bằng cảm xúc, suy nghĩ và hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề, tình huống gây stress.	2.2; 2.3;2.5 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	2
G2.4	Vận dụng được các phương pháp rèn luyện để tăng cường kỹ năng giao tiếp, đàm phán, ứng xử.	2.2;2.3;2.5 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 2.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2
G2.5	Vận dụng được nghệ thuật trao quyền và ủy quyền trong công việc có hiệu quả; trang bị được cho mình các biện pháp giúp nhà quản trị nâng cao kỹ năng tạo động lực và khuyến khích nhân viên làm việc hiệu quả.	2.2; 2.3;2.4 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	2
G2.6	Lập kế hoạch kinh doanh để sáng tạo ý tưởng kinh doanh và triển khai ý tưởng kinh doanh vào thực tiễn.	2.2; 2.3; 2.4; 2.5 của CTĐT QTKD 2.2, 2.3 của CTĐT Logistics, 2.3, 2.5 của CTĐT	2

			TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 2.2, 2.4 của CTĐT Quản trị Marketing	
G3	G3.1	Có ý thức tự giác học tập rèn luyện các kỹ năng quản trị cơ bản để đáp ứng các đòi hỏi và yêu cầu của nghề quản trị để trở thành nhà quản trị tài năng.	3.1;3.2; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2
	G3.2	Có hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống.	3.1; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2
	G3.3	Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống	3.1;3.2;3.3 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2
	G3.4	Xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đàm phán và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn ngữ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân trong các tình huống	3.1;3.2; 3.4 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT	2

	thông thường.	TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	
G3.5	Hoàn thiện năng lực hiểu biết về con người trong lao động –kinh doanh; giải quyết hài hòa những xung đột về lợi ích giữa các bên.	3.1; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2
G3.6	Có ý thức rèn luyện kỹ năng “tư duy bậc cao” như: gạn lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, giải quyết vấn đề, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh.	3.1;3.2; 3.3; 3.4 của CTĐT QTKD 3.1, 3.2 của CTĐT Logistics, 3.1, 3.4 của CTĐT TC-NH và ngành Phân tích đầu tư tài chính; 3.1, 3.2 của CTĐT Quản trị Marketing	2

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Marketing số và truyền thông xã hội., Mã số HP:DMA321**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Xếp thứ 13 trên thế giới với 50 triệu người sử dụng. Internet đang là kênh tiếp thị đầy tiềm năng của các thương hiệu, nhãn hàng lớn nhỏ ở Việt Nam cũng như thế giới.. Càng trở nên phổ biến, Marketing số càng yêu cầu cao hơn với các Marketer trong quá trình khai thác tối ưu giá trị kênh tiếp thị. Học phần *Marketing số và truyền thông xã hội* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Marketing số, chiến lược, kế hoạch truyền thông số, nghiên cứu kỹ thuật trên các kênh Marketing số phổ biến hiện nay như Google, Facebook, xây dựng nội dung,... để vận dụng một cách hiệu quả trong việc tiếp cận khách hàng cũng như tiêu thị sản phẩm cho doanh nghiệp.

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp các kiến thức cơ bản về chiến lược Marketing số, lên ý tưởng, lập kế hoạch chuẩn bị, tìm hiểu cụ thể các kênh marketing số phổ biến hiện nay như Google adword, SEO, Facebook, Automation Marketing,..., xây dựng nội dung. Đánh giá và thực hiện truyền thông xã hội trong lĩnh vực tài chính.	1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Quản lý công 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Quản lý kinh tế 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Tài chính doanh nghiệp 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT tài chính ngân hàng 1.1; 1.7; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3
G2	Có kỹ năng đề xuất ý tưởng, nội dung, sử dụng các kênh marketing số phù hợp với thực trạng doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính.	2.3 CTĐT Quản trị marketing 2.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính 2.3 CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3
G3	Có khả năng tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu; có trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao, có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm.	3.1; 3.2; 2.2 CTĐT Quản trị marketing 3.1; 3.2; 2.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính - : 3.1; 3.2; 2.2 CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Hiểu được các khái niệm, kế hoạch, chiến lược	1.1; 1.7 CTĐT Quản trị marketing	2

		marketing số.	- : 1.1; 1.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng 1.1; 1.7 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	
	G1.2	Vận dụng được các kiến thức trong sử dụng kênh marketing số để tiếp cận khách hàng và tăng doanh số sản phẩm tài chính.	1.7; 3.3 CTĐT Quản trị marketing 1.3, 1.4; 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	4
	G1.3	Áp dụng chiến lược marketing số phù hợp, hiệu quả với thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính.	1.1; 1.7; 3.3 CTĐT Quản trị marketing - : 1.1; 1.2; 1.5; 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng 1.1; 1.5; 1.6; 3.3 CTĐT Quản lý kinh tế 1.1; 1.5; 1.8; 3.3 CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3
G2	G2.1	Có khả năng đề xuất các biện pháp marketing số cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lĩnh vực tài chính.	2.3 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	2
	G2.2	Có khả năng xây dựng nội dung trong môi trường truyền thông số	2.2 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3
G3	G3.1	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự học tập và nghiên cứu	3.1 CTĐT Quản trị marketing 2.4; 3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT	3

		tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn 2.4; 3.1; 3.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp	
G3.2	Có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công	3.2 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn .4; 3.1 CTĐT Quản lý công	3
G3.3	Có khả năng thuyết trình, quản lý và làm việc nhóm	2.2; 3.2 CTĐT Quản trị marketing, CTĐT Phân tích đầu tư tài chính, CTĐT Quản lý công, CTĐT Quản lý kinh tế, CTĐT Tài chính doanh nghiệp, CTĐT tài chính ngân hàng, CTĐT QTKD Du lịch – Khách sạn	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Phân tích và đầu tư chứng khoán, Mã số HP: CFA321**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật.....Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán, . . .

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Hiểu được những các phương thức để đầu tư vào chứng khoán Sử dụng thành thạo các thao tác đặt lệnh mua bán chứng khoán trên máy tính. Phân tích được các chỉ số	1.2 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
		1.3 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
		1.4 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
		1.5 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3

	thị trường trên phần mềm office Thực hiện được các giao dịch trên thị trường chứng khoán: mua vào và bán ra		
2	Đọc hiểu các báo cáo phân tích các chứng khoán, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Vận dụng phân tích kỹ thuật nhằm mục đích xác định và lựa chọn cổ phiếu nên mua vào, thời điểm mua và giá mua hợp lý; ứng dụng các kỹ thuật phân tích cơ bản để xây dựng và quản lý danh mục đầu tư hiệu quả, đánh giá việc quản trị và điều hành DMĐT	2.3 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	
		2.4 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	
		2.6 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	
3	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích và đầu tư chứng khoán. Có khả năng quản lý danh mục chứng khoán để tối đa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro trong đầu tư	3.1 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	
		3.2 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu được những các phương thức để đầu tư vào chứng khoán	1.2 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
	G1.2	Sử dụng thành thạo các thao tác đặt lệnh mua bán chứng khoán trên máy tính. Phân tích được các chỉ số thị trường trên phần mềm office	1.3 (CTĐT TCDN; PTĐTTC) 1.2 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
	G1.3	Thực hiện được các giao dịch trên thị trường chứng khoán: mua vào và bán ra	1.4 (CTĐT TCDN; PTĐTTC) 1.5 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
G2	G2.1	Đọc hiểu các báo cáo phân tích các chứng khoán, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán	2.4 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
	G2.2	Vận dụng phân tích kỹ thuật nhằm mục đích xác định và lựa chọn cổ	2.3 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		phiếu nên mua vào, thời điểm mua và giá mua hợp lý; ứng dụng các kỹ thuật phân tích cơ bản để xây dựng và quản lý danh mục đầu tư hiệu quả, đánh giá việc quản trị và điều hành DMĐT		
	G2.3	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự nghiên cứu và tìm ra giải pháp để giảm thiểu rủi ro khi đầu tư vào chứng khoán	2.6 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích và đầu tư chứng khoán	3.1 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3
	G3.2	Có khả năng quản lý danh mục chứng khoán để tối đa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro trong đầu tư	3.2 (CTĐT TCDN; PTĐTTC)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Quản lý quỹ đầu tư, Mã số HP: FUM331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và toàn diện về Quỹ đầu tư. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ, hiểu được các nguyên tắc tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ. Trên cơ sở đó sinh viên có thể phân tích được các chiến lược phân bổ tài sản và đầu tư của quỹ. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để đánh giá hiệu quả hoạt động của quỹ đầu tư cũng như quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư của quỹ trong thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức nền tảng về quỹ đầu tư	1.2; 1.3; 1.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	2
G2	Kỹ năng phân tích, đánh giá, lập luận để giải quyết các vấn đề về	2.3; 2.4; 2.5; 2.6 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính;	3

	hoạt động của quỹ đầu tư	TCDN; TCNH)	
G3	Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm	3.1 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Trình bày được khái niệm, đặc điểm và phân loại quỹ đầu tư	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	2
	G1.2	Hiểu được tổ chức và hoạt động của quỹ đầu tư từ đó phân tích các quỹ đầu tư trên thị trường, và đánh giá tính hiệu quả của các quỹ đó.	1.2; 1.3; 1.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	2
G2	G2.1	Hiểu được phân bổ tài sản và các chiến lược đầu tư của quỹ đầu tư	2.3; (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH) 2.4 (CTĐT TCNH)	2
	G2.2	Có khả năng vận dụng kiến thức đã học để đánh giá hiệu quả hoạt động của quỹ đầu tư cũng như quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư của quỹ trong thực tế.	2.3; 2.4 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	3
	G2.3	Có khả năng trình bày một vấn đề trước đám đông	2.5; 2.6 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của quỹ đầu tư	3.1 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN; TCNH)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Đầu tư tài chính, Mã số HP: FII331**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Đầu tư tài chính trang bị cho sinh viên những kiến thức về đầu tư trên thị trường tài chính một cách có hệ thống, các vấn đề lý thuyết cơ bản về đầu tư tài chính và các ứng dụng thực tiễn theo một quy trình đầu tư. Sau khi học xong học

phần, sinh viên có khả năng phân tích, giải thích các vấn đề liên quan đến đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán phái sinh và một số hình thức đầu tư khác.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Có kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính	1.1 (CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 1.2 (CTĐT KTĐT, PT ĐTTC), 1.4 (CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 1.5 (CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	3
G2	Khả năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề liên quan đến các loại hình đầu tư tài chính	1.5 (CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.3(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
G3	Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính và phân tích đầu tư tài chính.	3.1(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 3.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Giải thích được các thuật ngữ liên quan đến đầu tư tài chính	1.1(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 1.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	3
	G1.2	Phân biệt các loại hình đầu tư	1.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC), 1.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	3
	G1.3	Nhận diện các rủi ro trong đầu tư	1.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	3

			1.5(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	
G2	G2.1	Phân tích, định giá trái phiếu	1.5(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
	G2.2	Phân tích, định giá, lựa chọn cổ phiếu	1.5(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
	G2.3	Phân tích, định giá, lựa chọn chứng khoán phái sinh và một số loại hình đầu tư khác	1.5(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
	G2.4	Phân tích xu hướng, thời điểm mua bán công cụ đầu tư	2.3(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC) 2.4(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm giải quyết công việc liên quan đến đầu tư	3.1(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4
	G3.2	Làm báo cáo, thuyết trình phân tích đầu tư tài chính	3.2(CTĐT KTĐT, PT ĐTTC)	4

-Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Kinh doanh bất động sản, Mã số HP: REB331**

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT:54 tiết, số tiết thực hành:0 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Kinh doanh bất động sản cung cấp cho người học các kiến thức về bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm các nội dung như sau: Tổng quan về kinh doanh bất động sản (BDS); thị trường BDS; quan hệ cung – cầu và giá cả BDS; khung pháp lý về kinh doanh BDS; đầu tư BDS; các hoạt động kinh doanh BDS; đàm phán trong kinh doanh BDS và quản lý bất động sản. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học kỹ năng phân tích,

giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong kinh doanh BĐS; kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức cơ bản về kinh doanh BĐS, thị trường BĐS, khung pháp lý về kinh doanh BĐS, đầu tư BĐS, các hoạt động kinh doanh BĐS, giao dịch, đàm phán trong kinh doanh BĐS và quản lý bất động sản	1.5	3
G2	Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các vấn đề cơ bản trong kinh doanh BĐS	2.3;2.4;2.5	3
G3	Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước tập thể; tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giảng viên.	3.1;3.2;3.3	2

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực	
G1	G1.1	Hiểu được các khái niệm về BĐS, kinh doanh BĐS, thị trường BĐS, đầu tư BĐS, môi giới BĐS, giao dịch và đàm phán kinh doanh BĐS, quản lý bất động sản	1.5	2
	G1.2	Hiểu được quan hệ cung – cầu và giá cả BĐS	1.5	2
	G1.3	Hiểu được khung pháp lý về kinh doanh bất động sản	1.5	2
	G1.4	Tính được hiệu quả của hoạt động đầu tư BĐS	1.5	3
	G1.5	Hiểu được các kiến thức về các hoạt động kinh doanh BĐS	1.5	2
	G1.6	Hiểu được các kiến thức về đàm phán trong kinh doanh BĐS	1.5	2
	G1.7	Hiểu được các nội dung về quản lý bất động sản	1.5	2
G2	G2.1	Áp dụng các phương pháp đánh giá hiệu quả của hoạt động đầu tư BĐS để đưa ra các quyết định	2.4	3

		đầu tư		
	G2.2	Áp dụng các hoạt động kinh doanh BĐS để lựa chọn hình thức kinh doanh BĐS phù hợp với đơn vị.	2.3	3
	G2.3	Áp dụng đàm phán kinh doanh BĐS để thực hiện được các giao dịch kinh doanh BĐS	2.5	3
G3	G3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học tập	3.1	2
	G3.2	Phân công và thực hiện công việc trong nhóm một cách hiệu quả	3.2	2
	G3.3	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học ở nhà và báo cáo kết quả làm việc của nhóm	3.3	2

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 2

*** Học phần: Thẩm định tài chính dự án, Mã số HP: FAP331**

- Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết về dự án và những nội dung căn bản của thẩm định tài chính dự án mà một nhà đầu tư cần biết khi đánh giá một dự án để có thể lựa chọn được những dự án phù hợp. Nội dung nghiên cứu của môn học bao gồm nhiều nội dung liên quan chặt chẽ với nhau, cụ thể như sau: Tổng quan về thẩm định tài chính dự án; Dự toán vốn đầu tư; Dòng tiền của dự án; Lãi suất chiết khấu; Các phương pháp TĐTC dự án; Phân tích rủi ro của dự án. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề khác của doanh nghiệp như dự toán vốn đầu tư, phân tích các rủi ro của dự án có thể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn hiệu quả tài chính của các dự án, từ đó phục vụ cho việc ra các quyết định lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với các mục tiêu của nhà đầu tư.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định TCDA: dự toán vốn đầu tư; cách xác định dòng tiền của DA; dự tính lãi suất chiết khấu của DADT; các phương pháp thẩm định tài chính dự án.	1.1 1.2	2
2	Kỹ năng vận dụng, phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm định tài chính dự án	2.3 2.4	4

		2.5	
3	Khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình	3.1 3.2 3.3	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Trình bày được các vấn đề cơ bản về dự án, nội dung thẩm định dự án.	1.1 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC) 1.2 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	2
	G1.2 Hiểu được các vấn đề cơ bản của dự toán vốn đầu tư, các phương thức tài trợ dự án, dòng tiền của dự án, lãi suất chiết khấu và rủi ro của dự án.	1.2 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	2
G2	G2.1 Tính toán được giá trị thời gian của tiền, dòng tiền của dự án, lãi suất chiết khấu của dự án, các chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án và đo lường được các rủi ro của dự án	2.3 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC) 2.4 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	3
	G2.2 Vận dụng những phương pháp đã học để thẩm định tài chính dự án để phục vụ cho việc quyết định đầu tư, lựa chọn dự án.	2.3 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC) 2.4 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	4
	G2.3 Có khả năng trình bày 1 vấn đề trước đám đông	2.5 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	3
G3	G3.1 Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết từng phần nội dung của thẩm định TC một dự án đầu tư	3.1; 3.2; 3.3 (CTĐT TCNH; TCDN;PTĐTTC)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành, Mã số HP: COF332**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp như: nắm được mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời; hiểu rõ về cơ cấu nguồn vốn và biết cách xác định chi phí sử dụng vốn trong doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn được các dự án đầu tư trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp; nắm được các chính sách cổ tức trong công ty cổ phần và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp cho người học có thể xem xét, đánh giá và vận dụng để xử lý các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp. Đây cũng là nền tảng để sinh viên tiếp tục nghiên cứu sâu hơn những vấn đề khác có liên quan trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Những kiến thức chuyên sâu về TCDN.	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	3
G2	Khả năng phân tích, đánh giá và quản trị tài chính trong DN; có kỹ năng truyền đạt vấn đề bằng thuyết trình.	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTT 2.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	4
G3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm	3.1 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Trình bày được các vấn đề cơ bản về rủi ro, tỷ suất sinh lời, chi phí sử dụng vốn, dòng tiền của DN.	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	2
	G1.2 Hiểu được các vấn đề cơ bản của cơ cấu nguồn vốn, các chính sách cổ tức của công ty cổ phần, các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của DN và một số vấn đề tài chính đặc biệt trong DN.	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	2
G2	G2.1 Tính toán được mức độ rủi ro, chi	2.3 CTĐT TCDN,	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		phí sử dụng vốn bình quân của DN, xác định được dòng tiền thuần của DADT, xác định được các hệ số liên quan đến cổ tức của 1 CP thường.	TCNH, PT ĐTTC 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTC	
	G2.2	Vận dụng những phương pháp đã học để đánh giá và lựa chọn DADT thích hợp cho DN; lập kế hoạch dòng tiền cho DN.	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTC	4
	G2.3	Có khả năng trình bày 1 vấn đề trước đám đông	2.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến TCDN	3.1 CTĐT TCDN	3
	G3.2	Dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.	3.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Định giá tài sản, Mã số HP: BPR331**

- Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học định giá tài sản trang bị cho sinh viên một hệ thống, khoa học và kiến thức, phương pháp và kỹ năng cần thiết để có thể tiến hành các nghiệp vụ cụ thể khi chuẩn bị thẩm định giá một tài sản. Nội dung môn học giúp sinh viên nắm được các quan niệm, khái niệm về giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá tài sản, quy trình thẩm định giá, các vấn đề cơ bản và phương pháp thẩm định giá về bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp. Đối với thẩm định giá bất động sản và máy móc thiết bị, môn học tiếp cận 5 phương pháp thẩm định giá: Phương pháp so sánh, phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp lợi nhuận. Đối với thẩm định giá trị doanh nghiệp, môn học tiếp cận các phương pháp thẩm định giá phổ biến như: Phương pháp giá trị tài sản thuần, phương pháp goodwill, phương pháp thu nhập, phương pháp P/E... Giúp sinh viên có khả năng ước lượng được giá trị tài sản. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về giá trị tài sản để thực hiện đầu tư.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Có kiến thức chuyên môn trong việc thẩm định giá trị tài sản: Khái niệm tài sản, giá trị tài sản, phân loại tài sản, các nguyên tắc áp dụng trong thẩm định giá, quy trình thẩm định giá và các phương pháp thẩm định giá bất động sản, máy móc thiết bị, doanh nghiệp	1.1;1.2; 1.4;1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
G2	Khả năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về giá trị tài sản. Từ đó đưa ra quyết định đầu tư	2.2;2.3; 2.4; 2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	4
G3	Kỹ năng làm việc nhóm. Tích lũy kinh nghiệm , kiến thức để thực hiện kế hoạch đầu tư.	3.1; 3.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu rõ được khái niệm, các vấn đề cơ bản về thẩm định giá tài sản. CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	1.1+ 1.2 2
	G1.2	Nắm được các nguyên tắc, phương pháp và quy trình trong thẩm định giá tài sản CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	1.1 + 1.2 2

	G1.3	Nắm được các tiêu chuẩn thẩm định giá	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	
	G1.4	Vận dụng vào thẩm định giá BĐS, MMTB & thẩm định giá DN	1.4+ 15 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
G2	G2.1	Thẩm định giá trị tài sản, giá trị doanh nghiệp; Khám phá tri thức, giải quyết các vấn đề về lập kế hoạch đầu tư tài chính, phân tích đầu tư tài chính của đơn vị để phục vụ cho việc đưa ra các quyết định: đầu tư,	2.2+2.3+2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	4
	G2.2	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự nghiên cứu và trình bày các nội dung liên quan đến Định giá TS.	2.4+2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	4
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến ĐGTS.	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
	G3.2	Có khả năng hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phân với CDR CTĐT: 3

* **Học phân: Phân tích tài chính NHTM, Mã số HP: FAB331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Nội dung môn học bao gồm 5 chương trình bày về những nội dung cơ bản về phân tích tài chính của NHTM bao gồm: Tổng quan về phân tích tài chính NHTM, phân tích tình hình tài sản, phân tích tình hình nguồn vốn, phân tích doanh thu – chi phí, phân tích kết quả kinh doanh của NHTM trong đó đối tượng đưa vào phân tích chính là báo cáo tài chính của NHTM. Phân tích tài chính NHTM là yêu cầu không thể thiếu đối với các nhà quản trị ngân hàng, các nhà đầu tư, chủ nợ và cơ quan quản lý nhà nước trong việc đưa ra các quyết định tài chính có liên quan đến NHTM. Môn học giúp người học đọc được báo cáo tài chính của NHTM, hiểu được các chỉ tiêu thể hiện trong báo cáo và có thể tự mình lập được các báo cáo phân tích tài chính của NHTM theo yêu cầu công việc.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description)	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	<i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>		
G1	Đọc và hiểu được các chỉ tiêu, con số thể hiện trên các Báo cáo tài chính của NHTM trong đó có vận dụng những kiến thức đã học trong môn tài chính doanh nghiệp căn bản và ngân hàng thương mại căn bản.	1.2+ 1.4+ 1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	Có khả năng lập các báo cáo phân tích tài chính khoa học theo yêu cầu công việc bằng các hình thức khác nhau như: bằng văn bản, hoặc thuyết trình. Phát hiện và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại đơn vị.	2.3+ 2.4+ 2.5+ 2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính của NHTM	3.1+ 3.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	<i>Sau khi học xong môn học này,</i>		

		<i>người học có thể:</i>		
G1	G1.1	Hiểu, giải thích được các thuật ngữ chuyên ngành ngân hàng	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	2
	G1.2	Nắm rõ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế về lập và trình bày Báo cáo tài chính của NHTM (IAS30/VAS22 và IFRS 07, IAS 32)	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.3	Hiểu và giải thích được các chỉ tiêu, con số thể hiện trên các Báo cáo tài chính của NHTM	1.4+ 1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	G2.1	Lập được các báo cáo phân tích tài chính của NHTM tùy thuộc vào yêu cầu của nhà quản trị ngân hàng.	2.3+ 2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.2	Có khả năng thuyết trình, truyền đạt nội dung của một báo cáo phân tích tài chính của NHTM trong công việc.	2.5+ 2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.3	Có khả năng phân tích, giải thích để đưa ra tư vấn cho ban lãnh đạo trong các quyết định về nguồn vốn và đầu tư tài chính của đơn vị.	2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập hoặc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính	4

		quan đến tài chính của NHTM	doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	
	G3.2	Có khả năng giao tiếp chuyên nghiệp với khách hàng bằng nhiều hình thức	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4
	G3.3	Có khả năng thực hiện, đảm nhiệm, giám sát các nghiệp vụ được giao trong lĩnh vực ngân hàng.	3.2+ 3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Phân tích Tài chính doanh nghiệp, Mã số HP: CFA331**

- Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về phân tích tài chính doanh nghiệp. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được các phương pháp cơ bản được sử dụng để phân tích tài chính doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá đúng đắn các chính sách tài chính, về tình hình sử dụng vốn, về tiềm lực tài chính của doanh nghiệp và các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng các kiến thức đã học để dự báo các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai và định giá doanh nghiệp.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Cung cấp những kiến thức cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	2
G2	Kỹ năng phân tích các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp; có kỹ năng truyền đạt vấn đề bằng thuyết trình.	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTC 2.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTC	4

G3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp	3.1 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	3
-----------	---	------------------------------	---

- Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Trình bày được các nội dung cơ bản của tài chính và tài chính doanh nghiệp	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	2
	G1.2	Mô tả được các phương pháp và quy trình phân tích tài chính doanh nghiệp	1.2 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	2
G2	G2.1	Tính toán được các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, đo lường được các loại rủi ro trong doanh nghiệp và xác định được giá trị doanh nghiệp	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTT	3
	G2.2	Phân tích các chính sách tài chính, về tình hình sử dụng vốn, về tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, về các rủi ro trong doanh nghiệp và về giá trị doanh nghiệp.	2.3 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT 2.4 CTĐT TCDN, PT ĐTTT	4
	G2.3	Có khả năng dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp	2.4 CTĐT TCDN	3
	G2.4	Có khả năng trình bày một vấn đề trước đám đông	2.5 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết từng phần nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp	3.1 CTĐT TCDN, TCNH, PT ĐTTT	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Kinh doanh ngoại hối, Mã số HP: ECE331**

-Số tín chỉ: Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

-Giới thiệu tóm tắt học phần:

Học phần kinh doanh ngoại hối cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường ngoại hối và hoạt động kinh doanh ngoại hối của NHTM nghiên cứu chức năng, tổ chức và cơ chế vận hành của Thị trường ngoại hối. Thông qua nghiệp vụ này, NHTM cung cấp dịch vụ mua hộ, bán hộ cho khách hàng là những doanh nghiệp XNK, đồng thời kinh doanh

cho chính mình thông qua các nghiệp vụ như mua bán chênh lệch tỷ giá và đầu cơ. Giúp người học hiểu được và đánh giá được hoạt động của thị trường ngoại hối Việt Nam. Tạo cho người học có được một cái nhìn đúng đắn về các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, nhận thức được vai trò của các dịch vụ kinh doanh ngoại hối của NHTM trong nền kinh tế thế giới để từ đó xác định được đúng ý thức học tập với chuyên ngành của mình. Đồng thời giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống kinh doanh ngoại hối nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng trong thực tiễn đời sống xã hội. Giúp người học nâng cao năng lực tư vấn, thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối

-Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo	CDR của chương trình
G1	Có các kiến thức cơ bản nhất về kinh doanh ngoại hối	3	1.1+1.2+ 1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế
G2	Có khả năng nhận diện và phân tích rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngoại hối tại ngân hàng Có khả năng nhận diện, phân tích các giao dịch ngoại hối trên thị trường Có khả năng giải quyết các tình huống liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại hối	3	2.2; 2.3 CTĐT Thương mại quốc tế 2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng
G3	Kiên trì, nghiêm túc trong việc tính toán tỷ giá giao dịch và đề xướng lựa chọn giao dịch ngoại hối phù hợp cho các chủ thể tham gia	3	3.1; 3.2; 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế

-Chuẩn đầu ra học phần:

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	<i>Sau khi học xong môn học này, người học</i>		

		<i>có thể:</i>		
G1	G1.1	-Giải thích các thuật ngữ, khái niệm, các vấn đề liên quan trên thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái và đặc trưng của các giao dịch ngoại hối cơ bản.	1.1; 1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G1.2	-Hiểu rõ và có tiếp cận đúng đắn về các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, nhận thức được vai trò của các dịch vụ kinh doanh ngoại hối của NHTM trong nền kinh tế thế giới	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G1.3	-Nắm vững đặc điểm các công cụ phái sinh trên thị trường ngoại hối	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G1.4	-Nắm vững kỹ thuật ứng dụng các công cụ ngoại hối phái sinh nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá và xử lý trạng thái tiền tệ.	1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3

G2	G2.1	- Vận dụng các giao dịch ngoại hối để thực hiện kinh doanh và bảo hiểm rủi ro tỷ giá	2.3; 2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G2.2	- Phân tích được rủi ro trong giao dịch ngoại hối, lựa chọn các công cụ và biện pháp hạn chế rủi ro đối với giao dịch tham gia	2.4: CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
G3	G3.1	- Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh ngoại hối	3.1 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
	G3.2	Có khả năng tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về kinh doanh ngoại hối, có sáng kiến trong lựa chọn các nghiệp vụ kinh doanh đạt hiệu quả cao	3.2; 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3

-Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Quản lý rủi ro trong đầu tư, Mã HP: IRM331**

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này thuộc chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư và Phân tích đầu tư tài chính nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về quản lý rủi ro trong các

hoạt động đầu tư diễn ra trong nền kinh tế . Môn học được trình bày trong năm chương, bao gồm một số nội dung cơ bản như: kiến thức tổng quan về rủi ro và quản lý rủi ro trong đầu tư; nhận diện các loại rủi ro trong hoạt động đầu tư thông qua các kỹ thuật nhận diện; các công cụ được sử dụng để định lượng, đo lường rủi ro của các phương án đầu tư cho các chủ đầu tư; phân tích và lựa chọn các phương án đầu tư và ra quyết định trong điều kiện rủi ro; quản lý rủi ro đối với các dự án đầu tư; các phương pháp nhằm phòng ngừa và kiểm soát rủi ro. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý rủi ro và ra quyết định trong hoạt động đầu tư trong thực tế.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Có kiến thức chung về quản lý rủi ro trong các hoạt động đầu tư diễn ra trong nền kinh tế để vận dụng trong nghiên cứu, phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý rủi ro và ra quyết định trong hoạt động đầu tư trong thực tế	<i>(1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	3
		<i>(1.2. CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	3
		<i>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	3
		<i>(2.3 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	3
		<i>(3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)</i>	3
		<i>(3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)</i>	3
2	Người học có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch ứng phó rủi ro, kỹ năng ra quyết định đầu tư trong điều kiện rủi ro và kỹ năng chuyên môn phù hợp với công việc thực tế	<i>(1.3 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	4
		<i>(1.4 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	4
		<i>(1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)</i>	4
		<i>(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)</i>	4

		(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
		(2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
		(3.3 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	4
		(3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
		(3.5 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
3	Người học có khả năng tư duy độc lập, có tư duy phản biện vấn đề, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, chịu trách nhiệm với quyết định cá nhân, có phẩm chất cống hiến cho công việc, sự phát triển của tổ chức góp phần vào sự phát triển chung của đất nước	(1.4. CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
		(1.5. CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
		(2.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
		(2.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
		(2.5 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
		(2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
		(3.1 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	4
(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư Phân tích đầu tư tài chính)	4		

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu những kiến thức cơ bản nhất về quản lý rủi ro trong đầu tư để vận dụng vào đánh giá rủi ro của các phương	(1.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	3

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		án đầu tư, giải quyết các vấn đề liên quan đến xử lý rủi ro và ra quyết định trong hoạt động đầu tư từ đó đề xuất được các giải pháp ứng phó và phòng ngừa, giảm bớt rủi ro trong đầu tư	(1.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	3
			(3.4 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	3
	G1.2	Ứng dụng được các kiến thức cơ bản của môn học vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động quản lý rủi ro trong đầu tư	(1.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)	3
			(1.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	3
			(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư)	3
			(2.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	3
	G1.3	Sử dụng các nguyên lý cơ bản trong quản lý rủi ro nhằm trợ giúp việc đưa ra quyết định đầu tư tối ưu.	(1.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)	3
			(1.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	3
			(2.3 CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	3
	G2	G2.1	Phát hiện, giải quyết vấn đề về rủi ro, xác định vấn đề rủi ro ưu tiên trong lĩnh vực đầu tư	(1.3 CTĐT Kinh tế đầu tư)
(2.2 CTĐT Kinh tế đầu tư)				4
G2.2		Sử dụng các kỹ năng tin học và ngoại ngữ để khai thác thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. Phát hiện, phân tích, đánh giá thông tin trong đầu tư và thuyết trình	(1.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(2.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(2.5 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(3.3. CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
G2.3		Quyết định lựa chọn các phương án	(1.4 CTĐT Kinh tế đầu tư,	4

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G3		trong điều kiện rủi ro trong đầu tư	(2.1 CTĐT Kinh tế đầu tư	4
			(3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(3.5. CTĐT Kinh tế đầu tư	4
	G3.1	Xác định được trách nhiệm của bản thân trong các hành vi đầu tư do mình hoặc tổ chức mình đang làm việc thực hiện	(1.5 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
			(2.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(2.4 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4
			(3.1. CTĐT Kinh tế đầu tư, Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(3.2 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			(3.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4
			G3.2	Phân tích và giải quyết một cách chủ động khi ứng phó với các rủi ro xảy ra trong tiến trình đầu tư
(2.5 CTĐT Kinh tế đầu tư)	4			
(2.6 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính)	4			
(3.2 CTĐT Kinh tế đầu tư	4			

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Tài chính công , Mã số HP: PUF331**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT:36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Tài chính công nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về mặt lý luận và thực tiễn cũng như các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực Tài chính công. Học phần cũng trang bị những công cụ giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chính sách công, tổ chức hệ thống NSNN, quản lý thu chi NSNN, thực hiện cân đối NSNN, đề cập tới các

nội dung về tín dụng NSNN và quản lý các quỹ Tài chính công ngoài NSNN. Ngoài ra, học phần này cũng sẽ cung cấp các kiến thức, kỹ năng cần thiết khi tiếp cận với khu vực công cho người học.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn về tài chính công	1.1, 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán, Kế toán	3
G2	Khả năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về tài chính công	1.4, 1.5, 2.3 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng 2.2, 2.5 CT Kế toán Kiểm toán, Kế toán	3
G3	Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp	3.1, 3.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán, Kế toán	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Giải thích được khái niệm, đặc điểm, chức năng, và các bộ phận cấu thành tài chính công	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán; Kế toán	2
	G1.2 Hiểu rõ được những vấn đề cơ bản về chính sách tài chính công, ngân sách nhà nước, hệ thống ngân sách nhà nước	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán; Kế toán	2
	G1.3 Hiểu rõ được thu, chi ngân sách nhà nước, và cân đối ngân sách nhà nước	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài	2

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
			chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán; Kế toán	
	G1.4	Hiểu rõ được hoạt động tín dụng nhà nước	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán; Kế toán	2
	G1.5	Hiểu rõ được các vấn đề cơ bản về các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước	1.1; 1.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán; Kế toán	2
G2	G2.1	Nắm được các nội hàm cơ bản về các chính sách tài chính công, hệ thống ngân sách nhà nước	1.4, 1.5 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng 2.2, 2.5 CT Kế toán Kiểm toán, Kế toán	2
	G2.2	Giải thích được sự cân đối của ngân sách nhà nước qua quá trình phân tích hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước	1.4, 1.5, 2.3 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng 2.2, 2.5 CT Kế toán Kiểm toán, Kế toán	2
	G2.3	Nắm được các chính sách tín dụng của nhà nước và cơ chế hoạt động của các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước	1.4, 1.5, 2.3 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng 2.2, 2.5 CT Kế toán Kiểm toán, Kế toán	2
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính công và khu vực công	3.1, 3.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán, Kế toán	3
	G3.2	Có khả năng giao tiếp để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ chế chính sách tài chính công	3.1, 3.2 CT Đào tạo Phân tích đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Kế toán Kiểm toán, Kế toán	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Nghiệp vụ ngân hàng trung ương, Mã số học phần: BPC331**

- Số tín chỉ: 03 Tín chỉ, Số tiết LT: 36.tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về ngân hàng trung ương và các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương. Trong đó, người học sẽ tiếp cận với những vấn đề cơ bản về NHTW như quá trình hình thành ra đời của NHTW, các loại mô hình tổ chức hoạt động của NHTW, bản chất, chức năng của NHTW nói chung, của NHNN Việt Nam. Bên cạnh đó, nắm vững các nghiệp vụ cơ bản của NHTW: nghiệp vụ phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ ; nghiệp vụ tín dụng ; nghiệp vụ thị trường mở ; Nghiệp vụ quản lý ngoại hối ; Nghiệp vụ tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng ; và Nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Vận dụng thực tế có thể đánh giá được hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam, việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ của NHNN Việt Nam hiện nay. Đồng thời đánh giá khái quát về chính sách tiền tệ mà NHNN đã và đang thực hiện tại Việt Nam.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description)	CDR của chương trình	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn về NHTW và các nghiệp vụ cụ thể của NHTW	[1.1]; [1.5] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	Khả năng vận dụng sử dụng thành thạo nghiệp vụ của NHTW. Truyền đạt bằng văn bản và thuyết trình về quy trình, nội dung các nghiệp vụ mà NHTW thực hiện, đánh giá kết quả tác động của các chính sách do NHTW đưa ra	[2.2]; [2.3]; [2.5] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, lập kế hoạch và thực hiện các kế hoạch cùng tập thể	[3.1]; [3.2]; [3.3]; [3.4] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Giải thích các thuật ngữ, khái niệm, các vấn đề cơ bản liên quan về NHTW, bản chất, chức năng của NHTW và các nghiệp vụ NHTW thực hiện	[1.1]; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.2	Diễn giải kỹ thuật phát hành tiền, điều tiết lưu thông tiền tệ, các quy trình thực hiện các nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thị trường mở, tổ chức hệ thống thanh toán, quản lý ngoại hối	[1.1] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.3	Phân tích được sự thay đổi của thị trường tiền tệ, lựa chọn các công cụ và biện pháp tác động vào thị trường tiền tệ để thực hiện chính sách tiền tệ đạt kết quả đề ra	[1.5] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.4	Phân tích các tác động của việc sử dụng các chính sách tiền tệ trên thị trường	[1.5] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	G2.1	Vận dụng các kiến thức vào thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở, nghiệp vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia bằng việc phân tích qua các chủ đề thảo luận, chủ đề tự học	[2.2]; [2.3]; [2.5] CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	G3.1	Phối hợp làm việc được với nhiều thành viên trong nhóm	[3.1]; [3.2]; CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G3.2	Có khả năng trình bày vấn đề trước	[3.2]; [3.3]	3

	đảm đông, làm rõ ý kiến, kế hoạch thực hiện	CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	
--	---	---	--

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Thanh toán quốc tế, Mã số HP: INP331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Môn học Thanh toán quốc tế trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Ngoài ra, môn học này cũng giúp cho người học hiểu được cơ chế tiến hành hoạt động thanh toán của 2 chủ thể ở 2 nước khác nhau, áp dụng để phân tích và thực hành các nghiệp vụ của ngân hàng như chuyển tiền, nhờ thu, tín dụng chứng từ; Giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp người học nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán quốc tế.

- Giới thiệu mục tiêu môn học:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực thanh toán quốc tế như: tỷ giá hối đoái, thị trường hối đoái, các nghiệp vụ kinh doanh hối đoái, các công cụ Thanh toán quốc tế, các phương thức Thanh toán quốc tế.	1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
G2	Kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về thanh toán quốc tế	2.2 + 2.3: CTĐT Thương mại quốc tế 2.4 + 2.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng 2.6: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	3
G3	Khả năng làm việc nhóm, giao tiếp,	3.1 + 3.2 + 3.3 CTĐT Phân tích đầu tư tài chính;	3

	thuyết trình	CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	
--	--------------	--	--

- Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu rõ được các khái niệm: Thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, nghiệp vụ kinh doanh hối đoái, các phương tiện trong Thanh toán quốc tế và các phương thức Thanh toán quốc tế.	1.1 + 1.2: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G1.2	Trình bày được các đặc điểm của Thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái, nghiệp vụ kinh doanh hối đoái, các phương tiện trong Thanh toán quốc tế và các phương thức Thanh toán quốc tế	1.2 + 1.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G1.3	Hiểu rõ và vận dụng các quy trình nghiệp vụ liên quan đến các phương tiện, các phương thức Thanh toán quốc tế	1.2 + 1.4: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; 1.3: CTĐT Thương mại quốc tế	3
G2	G2.1	Sử dụng ngoại ngữ để hiểu, viết và lập các giấy tờ có giá liên quan đến Thanh toán quốc tế như hối phiếu, kỳ phiếu, séc.	2.1 + 2.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng; CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G2.2	Đọc hiểu các văn bản pháp lý và các chứng từ trong Thanh toán quốc tế	2.3: CTĐT Thương mại quốc tế 2.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	3
	G2.3	Có kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình	2.2: CTĐT Thương mại quốc tế 2.5: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng	4
	G2.4	Có kỹ năng tư vấn phương án sử dụng tỷ giá hối đoái; khả năng phân tích và	2.3: CTĐT Thương mại quốc tế	4

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
		vận dụng các phương tiện và phương thức thanh toán quốc tế	2.4: CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng 2.6: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính	
G3	G3.1	Có khả năng tính toán các loại tỷ giá	3.1 + 3.3. CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng 3.1: CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G3.2	Khả năng giao dịch các phương tiện thanh toán quốc tế và sử dụng các phương thức thanh toán quốc tế	3.2 + 3.3: CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng 3.1: CTĐT Thương mại quốc tế	3
	G3.3	Khả năng tự tìm kiếm và tra cứu thông tin cập nhật về thanh toán quốc tế	3.2 + 3.3. CTĐT Phân tích đầu tư tài chính; CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng. 3.3: CTĐT Thương mại quốc tế	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

* **Học phần: Thuế, Mã số HP: STT331**

- Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về Thuế trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế GTGT, TTĐB, XNK, TNDN, TNCN,... Học phần còn đi sâu vào phân tích những chính sách thuế của Nhà nước và những hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đang ký kết với các nước khác trên thế giới. Phân tích những thuận lợi và khó khăn khi Việt Nam tham gia các FTA, từ đó giúp sinh viên có những nhận định đúng đắn để đánh giá chính sách của Nhà nước về kinh tế nói chung và những chính sách về Thuế nói riêng. Bên cạnh đó học phần Thuế Nhà nước cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm

chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Sinh viên có kiến thức cơ bản về thuế trong nền kinh tế thị trường, hiểu biết về nội dung cơ bản của các loại thuế hiện hành như thuế GTGT, TTĐB, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế XNK,... Nhận biết được sự thay đổi của các chính sách thuế mà Việt Nam đã và đang áp dụng, bình luận hoặc đề xuất các giải pháp của Chính phủ	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH, Logistics và QL CCU) 1.3; 1.4; 1.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 1.3; 1.4 (CTĐT Logistics và QL CCU)	3
G2	Sinh viên có kỹ năng và nghề nghiệp liên quan đến thuế, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Phát triển khả năng tự nghiên cứu, xử lý các vấn đề, tình huống chuyên môn, giải quyết tốt các vấn đề về lập kế hoạch, đưa ra các quyết định cho doanh nghiệp.	2.2; (CTĐT Logistics và QL CCU) 2.3 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH, Logistics và QL CCU) 2.4; (CTĐT TCNH) 2.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 2.6 (CTĐT Logistics và QL CCU)	3
G3	Sinh viên có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực thuế góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo. Có khả năng làm việc nhóm, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3.1; 3.2; 3.3; 3.4 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH; Logistics và QL CCU)	3

-Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về thuế trong nền kinh tế thị trường như: bản chất, chức năng, hệ thống thuế, các yếu tố cấu thành một luật thuế.	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH, Logistics và QL CCU)	3
	G1.2	Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về các loại thuế như: thuế tiêu dùng, thuế thu nhập, thuế tài sản, thuế XNK, phí, lệ phí. Nắm bắt được các nghiệp vụ quản lý và thu thuế.	1.2 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH, Logistics và QL CCU)	3
	G1.3	Vận dụng kiến thức đã học về các loại thuế giải quyết những tình huống cụ thể trong doanh nghiệp, các vị trí trong các cơ quan thuế,...	1.3; 1.4; 1.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 1.3; 1.4 (CTĐT Logistics và QL CCU)	3
G2	G2.1	Phân tích được tình huống phát sinh trong thực tế liên quan đến các loại thuế. Phát triển được tri thức môn học trên cơ sở vận dụng kiến thức môn học đưa ra các giải pháp tài chính tại doanh nghiệp hoặc nghiên cứu những chính sách thuế tại các cơ quan thuế.	2.3 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN) 2.3; 2.4; (CTĐT TCNH) 2.2; 2.3 (CTĐT Logistics và QL CCU)	4
	G2.2	Có kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tư duy sáng tạo. Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, đánh giá sự tác động của các chính sách thuế của Nhà nước tới các chủ thể chịu sự điều chỉnh của Luật thuế	2.3; 2.5 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 2.2; 2.6 (CTĐT Logistics và QL CCU)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến các loại thuế. Có phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực thuế góp phần hình thành tư duy độc lập sáng tạo.	3.1; 3.3 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 3.1; 3.2 (CTĐT Logistics và QL CCU)	4

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
	G3.2	Có khả năng hình thành ý tưởng dẫn dắt, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao	3.2; 3.4 (CTĐT: Phân tích đầu tư tài chính; TCDN, TCNH) 3.3; 3.4 (CTĐT Logistics và QL CCU)	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Quản trị rủi ro tài chính, Mã số HP: FRM331**

- Số tín chỉ: 03 TC Số tiết lý thuyết: 36 tiết Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính trong nền kinh tế thị trường như: nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu	Mô tả <i>Học phần này trang bị cho NH:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
1	Nhận dạng các loại rủi ro tài chính đứng trên góc độ doanh nghiệp và NHTM. Dùng những kiến thức đã học để tư vấn và thực hiện các giao dịch nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, NHTM quản trị rủi ro tài chính.	1.2 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
		1.4 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
		1.5 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	4
2	Kỹ năng phân tích, dự báo và lập kế hoạch, kỹ năng thuyết trình và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp và NHTM.	2.3, 2.4, 2.6 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
		2.5 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	4
3	Có khả năng tự nhận định rủi ro, đánh giá mức độ rủi ro tài chính mà	3.1, 3.2, 3.4 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và	4

	doanh nghiệp và NHTM đang phải đối mặt.	CTĐT PTĐTTC)	
--	---	--------------	--

- Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong HP này, NH có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Nhận dạng và đo lường các loại rủi ro tài chính trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và ngân hàng thương mại (NHTM).	1.2 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
	G1.2	Áp dụng các công cụ tài chính và giải pháp phòng ngừa các loại rủi ro tài chính của doanh nghiệp và NHTM.	1.4 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
	G1.3	Phân tích tình huống và vận dụng những giải pháp phù hợp góp phần hạn chế rủi ro trong việc ra quyết định đầu tư tài chính của doanh nghiệp và NHTM.	1.5 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	4
G2	G2.1	Có khả năng phân tích từng loại rủi ro tài chính phát sinh; phát hiện và đưa ra giải pháp quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp và NHTM.	2.3, 2.4, 2.6 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	3
	G2.2	Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu, tự nghiên cứu và trình bày các nội dung liên quan đến quản trị rủi ro tài chính.	2.5 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	4
G3	G3.1	Có khả năng làm việc trong nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro tài chính.	3.1, 3.2, 3.4 (CTĐT TCDN, CTĐT TCNH, và CTĐT PTĐTTC)	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Tài chính công ty đa quốc gia, Mã số HP: FMC 331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của các công ty đa quốc gia, các vấn đề về chi phí vốn, cơ cấu vốn, các thị trường vốn quốc tế, rủi ro mà công ty đa quốc gia gặp phải, kiến thức về đầu tư trực tiếp nước ngoài và việc hợp nhất hay sáp nhập xuyên biên giới, những kiến thức liên quan đến vấn đề thuế trong môi trường quốc tế, đến quản trị công ty...Qua đó giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đó để quản trị tài chính của công ty đa quốc gia.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Kiến thức cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính của một công ty đa quốc gia.	1.2; 1.4; 1.5	3
G2	Kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính của công ty đa quốc gia.	2.2; 2.3; 2.4	4
G3	Trách nhiệm làm việc nhóm và cá nhân.	3.1; 3.2	3

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Gợi nhớ: khái niệm, đặc điểm và mục tiêu của tài chính công ty đa quốc gia; các loại rủi ro trong hoạt động tài chính của công ty ĐQG; khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài, sáp nhập và hợp nhất giữa các công ty; khái niệm về chi phí vốn của các công ty ĐQG; ngân sách vốn đa quốc gia; khái niệm về chuyển giá, các đặc trưng của thuế quốc tế...	1.2	1
	G1.2 Hiểu được: sự khác biệt giữa tài chính công ty đa quốc gia và các doanh nghiệp khác; Phân biệt các loại rủi ro trong hoạt động của công ty ĐQG; xu hướng toàn cầu hóa; chi phí vốn ở các quốc gia; ngân sách vốn ở giác độ chi nhánh và giác độ công ty mẹ; đặc điểm của các khoản doanh thu, chi phí; cơ chế chuyển giá để tránh thuế	1.2; 1.4;	2
	G1.3 Ứng dụng: xu hướng hình thành và phát triển của các công ty ĐQG; quản trị các hoạt động tài chính của công ty ĐQG; quản trị cơ cấu vốn của các công ty con ở nước ngoài; lập ngân	1.4; 1.5	3

		sách vốn đa quốc gia;		
	G1.4	Phân tích: ưu nhược điểm của công ty ĐQG; phương pháp quản trị rủi ro; các vấn đề về đầu tư trực tiếp ở nước ngoài; những điểm lợi và bất lợi của việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường nước ngoài; kế hoạch vốn ngân sách của công ty ĐQG.	1.4; 1.5	
G2	G2.1	Hiểu và vận dụng một số thuật ngữ tiếng Anh trong TCCTĐQG.	2.1	3
	G2.2	Dẫn dắt, phân tích và đưa ra quyết định trong công ty đa quốc gia.	2.2	3
G3	G3.1	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm.	3.1	3
	G3.2	Giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo.	3.2	3

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

*** Học phần: Tài trợ dự án, Mã số HP: PRF331**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Tài trợ dự án là một môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với tất cả các chương trình đào tạo thuộc ngành Tài chính – Ngân hàng. Môn học nhằm phát triển khả năng của người học trong việc tổng hợp phân tích đánh giá để lựa chọn phương thức tài trợ phù hợp cho các phương án/dự án sản xuất kinh doanh khả thi và hiệu quả. Học phần này đề cập đầy đủ kiến thức tổng quát về hoạt động đầu tư, dự án đầu tư, các nội dung và phương pháp thẩm định dự án đầu tư; các phương thức tài trợ dự án và hoạt động chuẩn bị kế hoạch tài trợ dự án. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những kỹ năng làm việc trên Excel hỗ trợ công tác lập dự án và tài trợ dự án cho người học.

- Giới thiệu mục tiêu môn học:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Những kiến thức cơ bản về đầu tư, dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, tài trợ dự án đầu tư. Phân tích, lên kế hoạch, giải quyết những vấn	1.2 (CTĐT TCNH; TCDN)	2
		1.3 (CTĐT TCNH; TCDN)	3

	đề, ra quyết định trong lĩnh vực thẩm định dự án và tài trợ dự án.	1.4 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
		1.5 (CTĐT TCNH; TCDN)	4
G2	Khả năng vận dụng linh hoạt các cách tài trợ cho một dự án để phục vụ cho việc đưa ra quyết định về tính khả thi của dự án đầu tư; có kỹ năng truyền đạt vấn đề bằng thuyết trình, kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề	2.3 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
		2.4 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
		2.5 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
G3	Tự chủ trong việc tiếp cận các học liệu và tìm hiểu kiến thức thực tế, tự chịu trách nhiệm với công việc được giao. Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm	3.1 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
		3.3 (CTĐT TCNH; TCDN)	3

- Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra HP	Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1 Trình bày được các vấn đề cơ bản về hoạt động đầu tư, dự án, nội dung thẩm định dự án đầu tư.	1.2 (CTĐT TCNH; TCDN)	2
	G1.2 Hiểu được các vấn đề cơ bản của các nguồn tài chính cho dự án, các phương thức tài trợ dự án.	1.2 (CTĐT TCNH; TCDN)	2
	G1.3 Ứng dụng Excel phục vụ cho việc lập dự án và tài trợ dự án	1.3 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
	G1.4 Vận dụng kiến thức để lập kế hoạch tài trợ dự án	1.4 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
	G1.5 Áp dụng phương pháp thẩm định dự án để ra quyết định có đầu tư dự án hay không	1.5 (CTĐT TCNH; TCDN)	4
G2	G2.1 Tính toán được các chỉ tiêu thẩm định tài chính dự án, giá của tài sản đi thuê, ước tính được năng lực vay nợ của một dự án, lập kế hoạch tài trợ dự án đầu tư	2.3 (CTĐT TCNH; TCDN) 2.4 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
	G2.2 Vận dụng những phương pháp đã học để thẩm định tài chính dự án phục vụ cho việc quyết định	2.3 (CTĐT TCNH; TCDN) 2.4 (CTĐT TCNH; TCDN) 2.5 (CTĐT TCNH; TCDN)	3

		đầu tư, lựa chọn dự án.		
	G2.3	Có khả năng thuyết trình 1 vấn đề trước đám đông, và truyền đạt vấn đề bằng văn bản	2.5 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết từng phần nội dung của thẩm định một dự án đầu tư	3.1 (CTĐT TCNH; TCDN)	3
	G3.2	Có kinh nghiệm trong việc lập kế hoạch tài trợ dự án, thẩm định dự án đầu tư	3.3 (CTĐT TCNH; TCDN)	3

- Mức độ đáp ứng CĐR học phần với CĐR CTĐT: 3

*** Học phần: Dịch vụ ngân hàng, Mã số HP: BAS321**

- Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Giới thiệu tóm tắt học phần: Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lĩnh vực marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực marketing ngân hàng. Ngoài những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp sinh viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, qui luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng – một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Giúp sinh viên nắm được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ do ngân hàng cung cấp. Đồng thời học phần này cũng giúp cho sinh viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

- Giới thiệu mục tiêu học phần:

Mục tiêu (Goals)	Mô tả (Goal description) <i>Học phần này trang bị cho sinh viên:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Hiểu những kiến thức cơ bản về marketing trong lĩnh vực ngân hàng. Hiểu được các công việc marketing cụ thể gồm: nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định giá, chính sách phân phối, chiến lược	1.2, 1.5 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

	cạnh tranh trong kinh doanh ngân hàng.		
G2	Có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học để thực hiện các nghiên cứu marketing, phân tích và hình thành các ý tưởng marketing cho một ngân hàng cụ thể.	2.3, 2.5, 2.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G3	Phát triển khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực marketing ngân hàng. Có ý thức tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về ngân hàng	3.1, 3.2, 3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

-Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra HP		Mô tả <i>Sau khi học xong môn học này, người học có thể:</i>	Chuẩn đầu ra CTĐT	Trình độ năng lực
G1	G1.1	Hiểu, giải thích được các thuật ngữ chuyên ngành ngân hàng và marketing dịch vụ ngân hàng	1.2 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G1.2	Hiểu được các công việc marketing dịch vụ ngân hàng cụ thể gồm: nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh của ngân hàng, phân đoạn thị trường, xác định giá, chính sách phân phối, chiến lược cạnh tranh trong kinh doanh ngân hàng.	1.5 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
G2	G2.1	Có khả năng vận dụng lý thuyết để thực hiện việc nghiên cứu marketing cho ngân hàng thương mại	2.3, 2.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3
	G2.2	Phân đoạn thị trường, đề xuất lựa chọn thị trường mục tiêu, đề xuất chiến lược marketing mix để phục vụ hiệu quả thị trường mục tiêu của một ngân hàng thương mại	2.5, 2.6 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	3

G3	G3.1	Có khả năng làm việc độc lập hoặc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực marketing ngân hàng.	3.1 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4
	G3.2	Có khả năng thực hiện, đảm nhiệm, giám sát các nghiệp vụ được giao trong công việc phụ trách	3.2, 3.4 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4
	G3.3	Có ý thức tự định hướng, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về dịch vụ ngân hàng	3.3 CTĐT Tài chính doanh nghiệp; CTĐT Tài chính ngân hàng;	4

- Mức độ đáp ứng CDR học phần với CDR CTĐT: 3

4.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 9.

Bảng 9: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

1 = Mức đáp ứng thấp; 2 = Mức đáp ứng trung bình; 3 = Mức đáp ứng cao

Học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT TCDN														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
Triết học Mác-Lênin	3		1		1			2	1		2	1			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	2	1		1			2	1		2	1			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		1		1			2	1			1			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		1		1			2	1			1			
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3		1		1			2	1			1			
Pháp luật đại cương	3		1		1			2	1	2	2	1			
Tiếng Anh 1		2	2		2	3			2			1			
Tiếng Anh 2		2	2		2	3			2			1			

Tiếng Anh 3		2	2		2	3			2			1			
Tiếng Anh 4		2	2		2	3			2			1			
Tiếng Anh 5		2	2		2	3			2			1			
Toán kinh tế	2	2	2		2	3			1			1			
Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	2	1	1	1				1			1			
Tin học đại cương	2		1	2	2		3		2	2		1			
Giáo dục thể chất 1	2											1		3	
Giáo dục thể chất 2	2											1		3	
Giáo dục thể chất 3	2											1		3	
Giáo dục quốc phòng	2											1		3	
Kinh tế học vi mô I	2	2	3		2			2	2		2	2			
Kinh tế học vĩ mô I	2	2	3		2			2	2		2	2			
Quản trị học	2	2	3		2			2	2		2	2			
Tài chính - Tiền tệ	2	2	3		2			2	2		2	2			
Nguyên lý thống kê		2	3		2			2	2		2	2			
Nguyên lý kế toán		2	3		2			2	2		2	2			
Marketing căn bản		2	3		2			2	2	2	2	2			
Nguyên lý bảo hiểm		2	3		2			2	2		2	2			
Luật kinh tế căn bản	3	2	3		2			2	2	2	2	2			
Thương mại điện tử căn bản		2	3	2	2		2	2	2		2	2			
Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	3		2			2	2		2	2			
Kinh tế phát triển		2	3		2			2	2		2	2			
Kinh tế quốc tế		2	3		2			2	2		2	2			

Kinh tế lượng		2	3		2			2	2		2	2			
Thị trường và các định chế tài chính		2	3		3			3	3		2	3	2		
Thị trường chứng khoán		2	3	3	3			3	3		2	3	2		
Kế toán tài chính		2	3	3	3			3	3	2	2	3	2		
Tài chính doanh nghiệp căn bản		2	3		3			3	3		2	3	2		
Nghiệp vụ NHTM căn bản		2	3	3	3			3	3		2	3	2		
Tín dụng ngân hàng		2	3	3	3			3	3		2	3	2		
Tài chính quốc tế		2	3		3			3	3		2	3	2		
Thực hành Tài chính doanh nghiệp		2	3	3	3			3	3		2	3	3	2	2
Pháp luật Tài chính		2	3		3			3	2	2	2	2	2		
Quản trị doanh nghiệp		2	3		3			3	2	2	2	3	2		
Marketing số và truyền thông xã hội		2	3	3	3		2	3	2	2	2	3	2		
Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành		2	3	3	3		2	3	3		2	3	3		
Thuế		2	3		3			3	2		2	3	3		
Phân tích Tài chính doanh nghiệp		2	3	3	3			3	3		2	3	3		
Quản trị rủi ro tài chính		2	3	3	3			3	3		2	3	3		
Tài chính công		2	3		3			3	3		2	3	3		
Thẩm định tài chính dự án		2	3	3	3			3	3		2	3	3		
Tài chính công ty đa quốc gia		2	3		3			3	3		2	3	3		
Phân tích tài chính NHTM		2	3		3			3	3		2	3	3		

Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương		2	3		3			3	3		2	3	3		
Dịch vụ ngân hàng		2	3		3			3	3		2	3	3		
Phân tích và đầu tư chứng khoán		2	3		3			3	3		2	3	3		
Thanh toán quốc tế		2	3		3			3	3		2	3	3		
Kế toán quản trị		2	3		3			3	3		2	3	3		
Kỹ năng quản trị		2	3		3			3	3		2	3	3		
Thực tập môn học ngành TCNH		2	3	3	3		2	3	3	3	2	3	3	3	3
Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH		2	3	3	3		2	3	3	3	3	3	3	3	3
Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH		2	3	3	3		2	3	3	3	3	3	3	3	3
<i>Học phân thay thế khóa luận</i>															
Định giá tài sản		2	3		3			3	3		2	3	3		
Kinh doanh ngoại hối		2	3		3			3	3		2	3	3		
Tài trợ dự án		2	3	3	3		2	3	3		2	3	3		
Quản lý quỹ đầu tư		2	3		3			3	3		2	3	3		

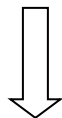
4.5. Kế hoạch giảng dạy

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học được thể hiện trong Sơ đồ 1.

Năm thứ nhất

Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ	Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ
MLP 132	Triết học Mác-Lênin	3	MLE121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
LAW121	Pháp luật đại cương	2	ENG122	Tiếng Anh 2	2
ENG131	Tiếng Anh 1	2	GIF131	Tin học đại cương	3
PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30tiết
MAN231	Quản trị học	3	MAE231	Kinh tế vĩ mô I	3

PHE011	Giáo dục thể chất 1	30tiết	MAE131	Toán kinh tế	3
MIE231	Kinh tế vi mô I	3	GEM231	Marketing căn bản	3
Tổng số Tín chỉ		16	Tổng số Tín chỉ		16



Năm thứ hai

Học kỳ 3			Học kỳ 4		
Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ	Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ
Bắt buộc		11	Bắt buộc		13
FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	VCP131	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
ENG123	Tiếng Anh 3	2	ENG124	Tiếng Anh 4	2
PHE013	Giáo dục thể chất 3	30tiết	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	3
	Giáo dục quốc phòng	165 tiết	FMI331	Thị trường và các định chế Tài chính	3
			BUA231	Kế toán tài chính	3
Tự chọn			3		
PSE231	Nguyên lý thống kê	3	Tổ hợp 1		3
ACT231	Nguyên lý kế toán	3	INE321	Kinh tế quốc tế	3
Tự chọn		6	ECO231	Kinh tế lượng	3
Tổ hợp 1		3			
ELA 231	Luật KT căn bản	3			
ECO321	Thương mại điện tử căn bản	3			
HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3			
Tổ hợp 2		3	SME321	Kinh tế phát triển	3
ENM231	Quản trị DN	3			
DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3			
Tổng số Tín chỉ		17	Tổng số Tín chỉ		16

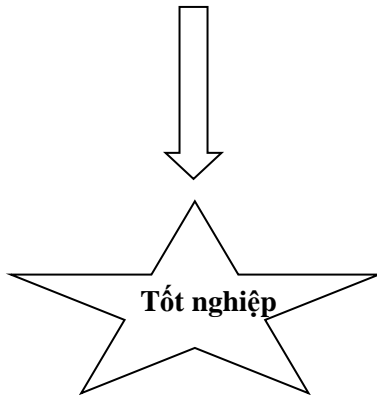
**Năm thứ ba**

Học kỳ 5			Học kỳ 6		
Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ	Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ
Bắt buộc		16	Bắt buộc		7
HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	VCP 121	Lịch sử Đảng CSVN	2
ENG125	Tiếng Anh 5	2	COF332	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	3
SMK331	Thị trường chứng khoán	3			
COF331	Tài chính doanh nghiệp căn bản	3	PCS321	Thực tập môn học ngành TCNH	2
COB331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	3	Tự chọn		9
STT331	Thuế	3	Tổ hợp 1		3
			BCR231	Tín dụng ngân hàng	3
			INF331	Tài chính quốc tế	3
			Tổ hợp 2		3
			PCF331	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	3
			FIL231	Pháp luật Tài chính	3
			Tổ hợp 3		3
			FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3
			FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3
Tổng số Tín chỉ		16	Tổng số Tín chỉ		16

**Năm thứ tư**

Học kỳ 7			Học kỳ 8		
Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ	Mã học phần	Học phần	Số Tín chỉ
Bắt buộc		9	Bắt buộc		10
CFA331	Phân tích Tài chính	3	ICF441	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH	4

	doanh nghiệp				
FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	DCF964	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	6
PUF331	Tài chính công	3	Tự chọn thay thế khóa luận		
Tự chọn		9	Tổ hợp 1		
Tổ hợp 1		3	BPR331	Định giá tài sản	3
CFA321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3
INP331	Thanh toán quốc tế	3	Tổ hợp 2		
Tổ hợp 2		3	PRF331	Tài trợ dự án	3
FAB331	Phân tích tài chính NHTM	3	FUM331	Quản lý quỹ đầu tư	3
BPC331	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	3			
BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3			
Tổ hợp 3		3			
MAA231	Kế toán quản trị	3			
MAS331	Kỹ năng quản trị	3			
Tổng số Tín chỉ		18	Tổng số Tín chỉ		10



Sơ đồ 1: Bản đồ chương trình dạy học CTĐT TCDN

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT TCDN như sau:

Học kỳ	Tổng số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Điều kiện			
					Bắt buộc	Tự chọn	Tiên quyết	Học trước
1	16	Triết học Mác-Lênin	MLP 132	3	X		Không	Không
		Pháp luật đại cương	LAW121	2	X		Không	Không
		Tiếng Anh 1	ENG131	2	X		Không	Không
		Lý thuyết xác suất và thống kê toán	PST131	3	X		Không	Không
		Quản trị học	MAN231	3	X		Không	Không
		Giáo dục thể chất 1	PHE011	30tiết	X		Không	Không
		Kinh tế vi mô I	MIE231	3	X		Không	Không
2	16	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	MLE121	2	X			Triết học Mác-Lênin
		Tiếng Anh 2	ENG122	2	X			Tiếng Anh 1
		Tin học đại cương	GIF131	3	X		Không	Không
		Giáo dục thể chất 2	PHE012	30tiết	X			Giáo dục thể chất 1
		Kinh tế vĩ mô I	MAE231	3	X			Kinh tế vi mô I
		Toán kinh tế	MAE131	3	X		Không	Không
		Marketing căn bản	GEM231	3	X			Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
3	17	Tài chính - tiền tệ	FAM231	3	X			Kinh tế vĩ mô/ Những NLCB của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin
		Tiếng Anh 3	ENG123	2	X			Tiếng Anh 1; Tiếng

							Anh 2
		Giáo dục thể chất 3	PHE013	30tiết	X		Giáo dục thể chất 1; Giáo dục thể chất 2
		Giáo dục quốc phòng		165 tiết	X		Không
		Nguyên lý thống kê	PSE231	3	X		Không
		Nguyên lý kế toán	ACT231	3	X		Không
		Luật KT căn bản	ELA 231	3		X	Pháp luật đại cương
		Thương mại điện tử căn bản	ECO321	3		X	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản
		Lịch sử các học thuyết kinh tế	HET221	3		X	Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê Nin
		Quản trị DN	ENM231	3		X	Không
		Marketing số và truyền thông xã hội	DMS331	3		X	Không
4	16	Chủ nghĩa xã hội khoa học	VCP131	2	X		Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin
		Tiếng Anh 4	ENG124	2	X		Tiếng Anh 1; Tiếng

							Anh 2; Tiếng Anh 3
		Nguyên lý bảo hiểm	PRI321	3	X		Tài chính- Tiền tệ
		Thị trường và các định chế Tài chính	FMI331	3	X		Tài chính- Tiền tệ
		Kế toán tài chính	BUA231	3	X		Nguyên lý kế toán
		Kinh tế quốc tế	INE321	3		X	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
		Kinh tế lượng	ECO231	3		X	Toán cao cấp, Lý thuyết XS và thống kế toán, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
		Kinh tế phát triển	SME321	3		X	Không Không
5	16	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	X		Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
		Tiếng Anh 5	ENG125	2	X		Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2; Tiếng Anh 3; Tiếng

							Anh 4
		Thị trường chứng khoán	SMK331	3	X		Tài chính- Tiền tệ
		Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF331	3	X		Tài chính- Tiền tệ
		Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	COB331	3	X		Tài chính- Tiền tệ
		Thuế	STT331	3		X	Tài chính- Tiền tệ
6	16	Lịch sử Đảng	VCP 121	2	X		Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng CSVN
		Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	COF332	3	X		Tài chính doanh nghiệp căn bản
		Thực tập môn học ngành TCNH	PCS321	2	X		Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản; TCDN căn bản
		Tín dụng ngân hàng	BCR231	3		X	Tài chính- Tiền tệ
		Tài chính quốc tế	INF331	3		X	Tài chính- Tiền tệ

		Thực hành Tài chính doanh nghiệp	PCF331	3		X		Tài chính doanh nghiệp căn bản
		Pháp luật Tài chính	BAL331	3		X	Không	Không
		Tài chính công ty đa quốc gia	FMC331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
		Thẩm định TCDA	FAP331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
7	18	Phân tích TCDN	CFA331	3	X			Tài chính-Tiền tệ
		Quản trị rủi ro tài chính	FRM331	3	X			Tài chính-Tiền tệ
		Tài chính công	PUF331	3	X			Tài chính-Tiền tệ
		Phân tích và đầu tư chứng khoán	CFA321	3		X		Tài chính-Tiền tệ
		Thanh toán quốc tế	INP331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
		Phân tích tài chính NHTM	FAB331	3		X		Tài chính doanh nghiệp căn bản
		Nghiệp vụ NHTW	BPC331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
		Dịch vụ ngân hàng	BAS331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
		Kế toán quản trị	MAA231	3		X	Không	Không
		Kỹ năng quản trị	MAS331	3		X	Không	Không
8	10	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH	ICF441	4	X			Nghiệp vụ NHTM căn bản, Tài chính doanh nghiệp căn bản

	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	DCF964	6	X			Nghiệp vụ NHTM căn bản, Tài chính doanh nghiệp căn bản
	Định giá tài sản	BPR331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
	Kinh doanh ngoại hối	ECE331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
	Tài trợ dự án	PRF331	3		X		Tài chính-Tiền tệ
	Quản lý quỹ đầu tư	FUM331	3		X		Tài chính-Tiền tệ

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Thực hiện mục tiêu đào tạo của CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Khoa Ngân hàng - Tài chính thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm, thuyết trình và tự học.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được Chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong Bảng 10.

Bảng 10: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra CTĐT														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
I. Dạy học trực tiếp															
1. Giải thích cụ thể		X	X		X	X		X	X						
2. Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X		X	X						
3. Tham luận				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
II. Dạy học gián tiếp															

4. Câu hỏi gợi mở		X	X		X			X	X						
5. Giải quyết vấn đề			X	X	X	X	X	X	X		X	X	X		x
6. Học theo tình huống	X	X	X		X			X	X	X			X		
III. Dạy học trải nghiệm															
7. Thực tập, thực tế				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
IV. Dạy học tương tác															
9. Tranh luận			X		X			X	X			X	X		
10. Thảo luận		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X
11. Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X		
V. Tự học															
12. Bài tập ở nhà		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X

6. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

6.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngân hàng - Tài chính thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngân hàng - Tài chính đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Khoa Ngân hàng - Tài chính được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

Bảng 11: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT														
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
I	Đánh giá tiến trình															
1	Đánh giá chuyên cần	X							X		X		X		X	
2	Đánh giá bài tập		X			X	X	X				X		X		X
3	Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X
4	Kiểm tra định kỳ		X	X		X	X		X							
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ															
1	Kiểm tra GHP		X	X		X	X		X			X		X		X
2	Thi cuối kỳ		X	X	X	X			X	X	X	X	X	X		X

6.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Ngân hàng-Tài chính đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo TCE. Cụ thể như sau:

6.2.1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	

Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học không chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

6.2.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 2: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn,	Bài tập trình bày đúng yêu	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng	Bài tập trình bày đẹp, đầy	30%

		không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	câu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)	yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

6.2.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 3: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	

Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiệu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn	25%

					ngữ	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phân trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thoải có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phân trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phân trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%

6.2.4. Đánh giá kiểm tra viết định kỳ (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6.2.5. Đánh giá kiểm tra GHP: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

6.2.6. Đánh giá thi cuối kỳ

- **Thi Viết:** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
- **Thi Vấn đáp:**

Rubric 4: Thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, tự tôn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích	80%

				phục.	cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	
--	--	--	--	-------	--	--

6.3. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ để đánh giá người học.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

7. Đề cương chi tiết các học phần

Triết học Mác-Lênin

Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Tư tưởng Hồ Chí Minh

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Pháp luật đại cương

Tiếng Anh 1

Tiếng Anh 2

Tiếng Anh 3

Tiếng Anh 4

Tiếng Anh 5

Toán kinh tế

Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Tin học đại cương

Giáo dục thể chất 1

Giáo dục thể chất 2

Giáo dục thể chất 3

Giáo dục quốc phòng

Kinh tế học vi mô I

Kinh tế học vĩ mô I
Quản trị học
Tài chính - Tiền tệ
Nguyên lý thống kê
Nguyên lý kế toán
Marketing căn bản
Nguyên lý bảo hiểm
Luật kinh tế căn bản
Thương mại điện tử căn bản
Lịch sử các học thuyết kinh tế
Kinh tế phát triển
Kinh tế quốc tế
Kinh tế lượng
Thị trường và các định chế tài chính
Thị trường chứng khoán
Kế toán tài chính
Tài chính doanh nghiệp căn bản
Nghiệp vụ NHTM căn bản
Tín dụng ngân hàng
Tài chính quốc tế
Thực hành Tài chính doanh nghiệp
Pháp luật Tài chính
Quản trị doanh nghiệp
Marketing số và truyền thông xã hội
Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành
Thuế
Phân tích Tài chính doanh nghiệp
Quản trị rủi ro tài chính
Tài chính công
Thẩm định tài chính dự án
Tài chính công ty đa quốc gia

Phân tích tài chính NHTM
Nghịệp vụ Ngân hàng trung ương
Dịch vụ ngân hàng
Phân tích và đầu tư chứng khoán
Thanh toán quốc tế
Kế toán quản trị
Kỹ năng quản trị
Thực tập môn học ngành TCNH
Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH
Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH
Học phân thay thế khóa luận
Định giá tài sản
Kinh doanh ngoại hối
Tài trợ dự án
Quản lý quỹ đầu tư

8. Tổ chức thực hiện

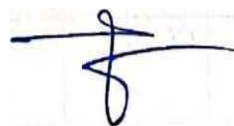
Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2020 (Khóa 17)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngàytháng ... năm 2020

Trưởng Khoa



PGS.TS Hoàng Thị Thu